

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ THU THẢO

**BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA PHỤ NỮ
TRONG LĨNH VỰC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Pháp luật về quyền con người
Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học: GS.TS. HOÀNG THỊ KIM QUẾ

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Lê Thu Thảo

MỤC LỤC

Trang phụ bì

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các bảng, đồ thị, bản đồ

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA PHỤ NỮ TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	8
1.1. Khái niệm và các đặc trưng cơ bản về lĩnh vực hôn nhân và gia đình	8
1.1.1. Khái niệm hôn nhân và gia đình.....	8
1.1.2. Hôn nhân và gia đình là thiết chế cơ sở, đặc thù của xã hội	9
1.1.3. Hôn nhân tạo nên các mối quan hệ, mang tính tự nguyện và bền vững, hình thành trách nhiệm giữa vợ và chồng	10
1.1.4. Gia đình có chức năng kinh tế, giáo dục và duy trì nòi giống	11
1.1.5. Hôn nhân và gia đình chịu tác động của pháp luật và các yếu tố xã hội khác	13
1.2. Khái niệm bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình	15
1.2.1. Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình	15
1.2.2. Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ về hôn nhân và gia đình trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam	18
1.2.3. Biện pháp bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình theo pháp luật	34
1.3. Các yếu tố tác động, ảnh hưởng đến quyền bình đẳng của phụ nữ	38
1.3.1. Các yếu tố tích cực	38
1.3.2. Các yếu tố gây cản trở.....	41
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	46

Chương 2: THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA PHỤ NỮ TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	48
2.1. Những thành tựu cơ bản về Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình	48
2.1.1. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình	48
2.1.2. Phát triển các tổ chức và hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình	52
2.1.3. Nâng cao công tác tuyên truyền, giáo dục nhận thức về giới	57
2.1.4. Bảo vệ và nâng cao sức khoẻ sinh sản cho bà mẹ và trẻ em.....	58
2.1.5. Nâng cao vai trò, vị thế của người phụ nữ trong xã hội.....	60
2.2. Những hạn chế chủ yếu về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình	61
2.2.1. Sự bất cập trong hệ thống pháp luật về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình.....	62
2.2.2. Bất bình đẳng về phân công lao động của công việc gia đình và công việc sản xuất.....	66
2.2.3. Hạn chế về quyền sử dụng đất và sử dụng các nguồn lực sản xuất của phụ nữ.....	70
2.2.4. Hạn chế về chăm sóc sức khoẻ và sức khoẻ sinh sản	72
2.2.5. Mất cân bằng giới tính khi sinh và sự ưa thích con trai	74
2.2.6. Bạo lực gia đình	81
2.2.7. Tăng độ tuổi nghỉ hưu cho phụ nữ	85
2.2.8. Hôn nhân đồng giới và bà mẹ đơn thân	89
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	92
Chương 3: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA PHỤ NỮ TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY	94

3.1.	Quan điểm cơ bản về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình	94
3.2.	Giải pháp bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình	96
3.2.1.	Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình	96
3.2.2.	Tăng cường năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình	102
3.2.3.	Tăng cường vai trò của các thiết chế xã hội về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình	105
3.2.4.	Tuyên truyền, giáo dục sâu rộng quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình	113
3.2.5.	Tăng cường và thiết lập hệ thống thu thập dữ liệu thống nhất và khung kế hoạch, theo dõi và đánh giá; nghiên cứu về quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình	117
3.2.6.	Xoá bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái	120
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	123
	KẾT LUẬN	124
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	126

DANH MỤC CÁC BẢNG, ĐỒ THỊ, BẢN ĐỒ

1. BẢNG

Bảng 2.1. Hoạt động công việc nhà tại gia đình Đồng bằng sông Hồng	67
Bảng 2.2. Phân công lao động sản xuất tại gia đình đồng bằng sông Hồng	68
Bảng 2.3. Tỷ lệ nam giới tán thành với việc ưu thích con trai	80
Bảng 2.4. Nhận thức lý do phải có con trai tại Việt Nam	81
Bảng 2.5. Các chỉ số sức khỏe	86
Bảng 2.6. Tình trạng kinh tế của người hưởng lương hưu.....	87

2. ĐỒ THỊ

Đồ thị 2.1. Tỷ số giới tính khi sinh theo vùng	74
Đồ thị 2.2. Tỷ số giới tính khi sinh tại thành thị và nông thôn	75
Đồ thị 2.3. Tuổi nghỉ hưu trung bình	88

3. BẢN ĐỒ

Bản đồ 2.1. Tỷ số giới tính khi sinh theo tỉnh.....	76
-----------------------------------------------------	----

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bình đẳng nam nữ là tiêu chuẩn được ghi nhận trong văn bản quốc tế và điều ước quốc tế về quyền con người. Quyền bình đẳng này là một trong những chuẩn mực quan trọng mà các quốc gia hướng đến nhằm giữ gìn hòa bình, ổn định dân chủ, tiến bộ xã hội mà đây còn là yếu tố cơ sở của các quyền con người. Cựu Tổng thư ký Liên hợp quốc B.Gali cũng đã khẳng định: *“Phụ nữ chiếm hơn một nửa nhân loại nhưng chưa có quốc gia nào trên thế giới đối xử với phụ nữ một cách xứng đáng”*. Do vậy, bảo đảm quyền giữa nam và nữ là mục tiêu chung của toàn nhân loại. Vấn đề bình đẳng giới chỉ được quan tâm khi Liên hợp quốc ra đời và trong Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 khẳng định: *“...niềm tin vào...sự bình đẳng về các quyền giữa phụ nữ và đàn ông”*. Đặc biệt, năm 1979, Liên hợp quốc đã thông qua Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (viết tắt là CEDAW). Công ước đã trở thành một phần trong hệ thống điều ước quốc tế về quyền con người với mục đích bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ với nam giới, không phân biệt giới tính trong việc thụ hưởng các quyền con người và các quyền tự do cơ bản. Một trong lĩnh vực có ý nghĩa rất quan trọng đến cuộc sống con người nói chung và của phụ nữ nói riêng, đó là hôn nhân và gia đình. Quyền bình đẳng này được nhấn mạnh trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền (viết tắt là UDHR), Công ước về các quyền dân sự và chính trị (viết tắt là ICCPR) và CEDAW là một trong nền móng pháp lý quyết định để phụ nữ đạt được sự bình đẳng trọn vẹn với đàn ông.

Hôn nhân gia đình đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển ổn định của xã hội. Không chỉ vợ chồng, các con, mà cả Nhà nước và xã hội đều quan tâm tới việc xây dựng và củng cố quan hệ hôn nhân, làm sao cho hôn nhân được bền vững, gia đình được hoàn thiện, hạnh phúc. Sự bền vững của hôn nhân là sự bền vững của từng gia đình và tạo nền tảng cho xã hội bền vững. Gia đình đầm ấm, hạnh phúc thì các thành viên phấn khởi lao động, sáng tạo, xóa đói giảm nghèo. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: *“Chúng ta làm cách mạng là để giành lấy tự do, độc lập, dân chủ, bình đẳng trai gái đều ngang quyền nhau. Đàn ông phải kính trọng phụ nữ”*. Đây là

nội dung mang tính nhân văn, tính cách mạng trong đường lối cách mạng của Đảng ta. Thấm nhuần quan điểm, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta thực hiện nhất quán đường lối, quan điểm về giải phóng phụ nữ, thực hiện nam nữ bình quyền trong mọi lĩnh vực đời sống, trong đó có hôn nhân gia đình.

Nhận thức rõ được ý nghĩa quan trọng này, sau khi gia nhập CEDAW (năm 1982) và các công ước quốc tế về quyền con người, Nhà nước ta càng nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của bình đẳng nam nữ trong hôn nhân, gia đình. Quyền bình đẳng của phụ nữ không chỉ dừng lại ở quan điểm, tư tưởng, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta mà còn được ghi nhận trong luật pháp là nguyên tắc Hiến định. Điều 26 Hiến pháp 2013 quy định “*công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới*”, “*nghiêm cao phân biệt đối xử về giới*”.

Tiếp tục thực hiện mục tiêu bảo đảm bình đẳng giới nói chung và quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân gia đình nói riêng, vận động phụ nữ tham gia thực hiện đường lối đổi mới, nghị quyết Đại hội XI của Đảng ta khẳng định:

Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ. Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện các luật pháp, chính sách đối với lao động nữ, tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò của mình; tăng tỷ lệ phụ nữ tham gia vào cấp ủy và bộ máy quản lý nhà nước. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội và các hành vi bạo lực, buôn bán, xâm hại và xúc phạm nhân phẩm phụ nữ [27].

Điều này có cơ sở là, việc bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ được bắt nguồn từ bản chất của chế độ xã hội và được coi là mục tiêu hàng đầu ngay từ khi Nhà nước Xã hội chủ nghĩa được thành lập. Mục tiêu này của Đảng và Nhà nước ta được bảo đảm bằng trách nhiệm quốc gia trước cộng đồng quốc tế.

Thấm nhuần tư tưởng lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, trong tiến trình phát triển, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu lớn trong công cuộc bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình, được cộng đồng quốc tế công nhận. Nhà nước ta đã ban hành nhiều quy định trong văn bản pháp luật đảm bảo

bình đẳng giới trong hôn nhân gia đình phù hợp với luật quốc tế như: Luật Bình đẳng giới, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật bảo vệ bà mẹ và trẻ em, Luật Phòng chống bạo lực gia đình và các văn bản hướng dẫn luật; cũng như ban hành các chính sách, chương trình hành động phòng chống bạo lực gia đình, tuyên truyền bình đẳng trong gia đình.

Tuy nhiên, Việt Nam là quốc gia ở châu Á, chịu ảnh hưởng và tác động nhiều của tư tưởng Nho giáo, ý thức hệ phong kiến, tư tưởng “*trọng nam khinh nữ*” đã để lại dấu ấn đậm nét và hậu quả nặng nề trong ý thức và đời sống xã hội, gia đình. Đây là một trong những rào cản lớn trong tiến trình giải phóng và phát triển xã hội. Bên cạnh đó, do tác động của các yếu tố khác và trong bối cảnh xã hội phát triển không đồng đều, một số vùng, khu vực còn yếu kém và lạc hậu, cộng thêm mặt trái của nền kinh tế thị trường đang diễn ra hiện nay đã có những tác động xấu đến việc bảo đảm bình đẳng giới về hôn nhân và gia đình ở Việt Nam. Một số vấn đề còn bất cập như: quyền sở hữu tài sản của phụ nữ trong quá trình kết hôn và sau khi ly hôn, việc sử dụng các biện pháp tránh thai hay việc quyết định các vấn đề trong gia đình chỉ thuộc về một giới, vấn đề ngăn cấm trẻ em gái và phụ nữ đi làm và đi học do lý do giới tính. Nạn bạo hành do bất bình đẳng trong gia đình làm ảnh hưởng đến tâm lý và sức khỏe của phụ nữ, vai trò của nam giới trong việc chia sẻ công việc gia đình. Trong các nghiên cứu định lượng quy mô nhỏ ở cả thành thị lẫn nông thôn, con số thường dao động trong khoảng từ 16 đến 37% phụ nữ cho biết họ đã từng bị bạo lực về thể chất [78]. Một nghiên cứu trong 465 cặp vợ chồng cho thấy 50% nam giới nói rằng họ đã từng đánh vợ, trong khi chỉ 37% số phụ nữ cho biết họ đã từng bị lạm dụng [42]. Hay tỷ lệ sinh giữa bé trai và bé gái có nơi lên đến 1,15%, cho thấy mức độ phân biệt nam nữ còn cao.

Từ những cơ sở trên đòi hỏi việc đưa ra phân tích, so sánh giới trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình là rất quan trọng, nhằm đưa ra những quan điểm, giải pháp về vấn đề xóa bỏ bất bình đẳng giới trong lĩnh vực này hiện nay, khắc phục những bất cập và tồn tại trong pháp luật và thực tiễn về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân gia đình. Do vậy, trong khuôn khổ luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Luật

Nhân quyền, học viên đã lựa chọn đề tài ***“Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình tại Việt Nam hiện nay”***.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Vấn đề bình đẳng của phụ nữ nói riêng và bình đẳng giới nói chung có ý nghĩa quan trọng khi nước ta đang bước vào giai đoạn mới của tiến trình đổi mới, khi chúng ta thực hiện mục tiêu mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực. Vì vậy, việc nghiên cứu về quyền bình đẳng tiếp tục là đề tài được nhiều nhà khoa học quan tâm, đi sâu nghiên cứu nhằm khẳng định địa vị của người phụ nữ và tạo cơ hội cho phụ nữ trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đóng góp cho sự nghiệp đổi mới đất nước. Nhiều công trình, đề tài được công bố là cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật, chính sách dành cho phụ nữ, vì sự tiến bộ của phụ nữ, phòng, chống phân biệt đối xử đối với phụ nữ.

Một số công trình, đề tài nghiên cứu được các chuyên gia dưới các góc độ và trong phạm vi khác nhau, tiêu biểu là: Lê Ngọc Hùng: *“Xã hội học về giới và phát triển”*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, năm 2000; TS Ngô Bá Thành: *“Sự bình đẳng về cơ hội kinh tế của phụ nữ trong pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật ở Việt Nam”*, xuất bản năm 2001; *“Đưa vấn đề giới vào phát triển: thông qua sự bình đẳng giới về quyền, nguồn lực và tiếng nói”*, Nxb Văn hóa - Thông tin, năm 2001; Lương Phan Cừ: *“Bình đẳng giới- hiện trạng chính sách và pháp luật về bình đẳng giới”*, xuất bản năm 2004; GS Lê Thi - Viện khoa học xã hội Việt Nam: *“Gia đình, phụ nữ Việt Nam với dân số, văn hóa và sự phát triển bền vững”*, Nxb Khoa học xã hội, năm 2004; TS Đỗ Thị Thạch: *“Phát huy nguồn lực trí thức nữ Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”*, Nxb Chính trị quốc gia, năm 2005; Lê Ngọc Văn (chủ biên) - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Gia đình và giới: *“Nghiên cứu gia đình lý thuyết nữ quyền, quan điểm giới”*, Nxb Khoa học xã hội, năm 2006; Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Trung tâm Nghiên cứu giới và gia đình: *“Giới, việc làm và đời sống gia đình”*, Nxb Khoa học xã hội, năm 2007; LS Trịnh Đình Thê: *“Suy nghĩ về bình đẳng giới dưới góc nhìn pháp luật”*, Nxb Tư pháp, năm 2007.

Một số luận văn và luận án về bình đẳng giới hiện có: Dương Thị Ngọc Lan:

“*Hoàn thiện pháp luật về quyền lao động nữ ở Việt Nam hiện nay*”, Chuyên ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật, mã số: 60.38.01, năm 2000; Chu Thị Thoa: “*Bình đẳng giới trong gia đình ở nông thôn đồng bằng sông Hồng hiện nay*”, chuyên ngành Chủ nghĩa cộng sản khoa học, mã số: 5.01.03, năm 2002; Đặng Thị Ánh Tuyết: “*Bình đẳng giới ở nông thôn miền núi phía Bắc hiện nay*”, Chuyên ngành Xã hội học, mã số: 60.31.30; Hoàng Mai Hương: “*Hoàn thiện pháp luật về quyền chính trị của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay*”, Chuyên ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật, mã số: 60.38.01; Cao Quốc Việt: “*Hoàn thiện pháp luật phòng chống mua, bán phụ nữ, trẻ em ở Việt Nam hiện nay*”, Chuyên ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật, mã số: 60.38.01, năm 2006; Nguyễn Thanh Sơn: “*Hoàn thiện pháp luật về phòng chống tệ nạn xã hội ở Việt Nam hiện nay*”, chuyên ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật, mã số: 60.38.01, năm 2006; “*Thực trạng bất bình đẳng giới trong gia đình ở xã Tân Lập, Sông Lô, Vĩnh Phúc*”. Ngoài ra, vấn đề bình đẳng giới còn được đề cập trong nhiều tạp chí pháp luật, tạp chí phụ nữ, tạp chí nhân quyền và các hội thảo khoa học trên toàn quốc.

Mặc dù đã có nhiều công trình về bình đẳng giới và quyền phụ nữ, nhưng nhìn chung những công trình nêu trên chỉ mới đề cập một số khía cạnh liên quan đến bình đẳng giới. Các công trình này đã xuất bản cách đây vài năm, đến nay pháp luật và thực tiễn về quyền bình đẳng của phụ nữ đã có nhiều thay đổi. Vì vậy, đây là công trình mới nghiên cứu có hệ thống và chuyên sâu so sánh về cả pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân, gia đình và đề xuất phương hướng, giải pháp bảo đảm quyền bình đẳng trong vấn đề này.

3. Mục đích và nhiệm vụ

3.1. Mục đích

Nghiên cứu cơ sở lý luận, phân tích so sánh pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân, gia đình và thực tiễn để đề ra phương hướng và giải pháp bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình tại Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về hôn nhân, gia đình, quyền bình

đẳng của phụ nữ trong hôn nhân, gia đình, bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân, gia đình được quy định trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam.

- Phân tích thực trạng, đánh giá tình hình bảo đảm quyền bình đẳng hôn nhân gia đình, việc nội luật hóa văn bản quốc tế, những thành tựu và hạn chế trong thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ về hôn nhân, gia đình tại Việt Nam.

- Đề xuất định hướng và các giải pháp cơ bản nhằm nâng cao bình đẳng giới trong hôn nhân gia đình hiện nay.

4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng giới; những quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới. Nghiên cứu thực trạng của việc thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ về hôn nhân, gia đình hiện nay.

Luận văn sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau, bao gồm: phương pháp tổng hợp, phân tích, chứng minh, thống kê, so sánh, kết hợp nghiên cứu lý luận với thực tiễn...

5. Những đóng góp mới của luận văn

Đây là công trình nghiên cứu một cách toàn diện về lý luận cũng như thực tiễn về bình đẳng phụ nữ tại Việt Nam. Luận văn có những điểm mới về mặt khoa học như sau:

Thứ nhất, trên cơ sở phân tích, tổng hợp các quan điểm, tác giả đưa ra quan điểm của mình về khái niệm hôn nhân, gia đình, quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình và bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình.

Thứ hai, luận văn phân tích, nhận xét về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ về hôn nhân gia đình trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam và việc cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật. Bên cạnh đó, luận văn đưa ra đánh giá, phân tích và so sánh sự tương thích giữa pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân gia đình.

Thứ ba, luận văn góp phần làm rõ thực trạng bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trên phương diện: hôn nhân và gia đình. Trên cơ sở đối chiếu so sánh với

yêu cầu của bình đẳng giới trong pháp luật quốc tế, luận văn đánh giá một cách có hệ thống những thành tựu cũng như những hạn chế, bất cập trong thực thi bình đẳng giới về hôn nhân gia đình tại Việt Nam, việc nội luật hóa pháp luật quốc tế tại Việt Nam, nguyên nhân dẫn đến thực trạng đó.

Thứ tư, trên cơ sở quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người và xuất phát từ thực trạng của bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ tại Việt Nam, luận văn đề xuất các ý kiến cá nhân về phương hướng và giải pháp nâng cao quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân gia đình giai đoạn hiện nay.

6. Kết quả nghiên cứu và ý nghĩa của luận văn

Kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần bổ sung và phát triển những vấn đề lý luận về quyền bình đẳng của phụ nữ, tạo cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu nhằm tiếp tục hoàn thiện, nâng cao bình đẳng giới về hôn nhân gia đình tại Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu của luận văn không chỉ là tài liệu có giá trị cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học mà còn là tài liệu cho các cơ quan hoạch định chính sách xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về bảo vệ, bảo đảm bình đẳng, quyền con người, quyền phụ nữ, quyền công dân trong xu thế hội nhập và phù hợp với xu thế chung của cộng đồng quốc tế.

Các ý kiến, kết luận được trình bày trong luận văn có thể làm tài liệu tham khảo, vận dụng trong quá trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật cũng như trong thực tiễn, chính sách, qua đó góp phần bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người về hôn nhân gia đình ở nước ta.

7. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận văn bao gồm 3 chương sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về bảo đảm quyền bình đẳng giới về hôn nhân, gia đình trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam.

Chương 2. Thực trạng bảo đảm quyền bình đẳng giới về hôn nhân gia đình ở Việt Nam hiện nay.

Chương 3. Quan điểm và giải pháp cơ bản bảo đảm quyền bình đẳng giới về hôn nhân gia đình.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA PHỤ NỮ TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1.1. Khái niệm và các đặc trưng cơ bản về lĩnh vực hôn nhân và gia đình

1.1.1. Khái niệm hôn nhân và gia đình

Hôn nhân và gia đình là hai khái niệm thường đi cùng nhau. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là chúng tương đồng với nhau dù chúng có mối tương quan chặt chẽ.

Hôn nhân là sự kết hợp giữa người đàn ông và người đàn bà trên nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện. Tại các nước theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ (Common law), phổ biến một khái niệm cổ điển mang quan niệm truyền thống về hôn nhân của Cơ đốc giáo, do Lord Penzance đưa ra trong phán quyết về vụ án Hyde v Hyde (1866): *“Hôn nhân là sự liên kết tự nguyện suốt đời giữa một người đàn ông và một người đàn bà, mà không vì mục đích nào khác”*[89]. Ngoài khái niệm trên, hiện nay, một số luật gia ở Châu Âu và Mỹ quan niệm: *“Hôn nhân là sự liên kết pháp lý giữa một người nam và một người nữ với tư cách là vợ chồng”* [90] hoặc: *“Hôn nhân là hành vi hoặc tình trạng chung sống giữa một người nam và một người nữ với tư cách là vợ chồng”*. Trong pháp Luật HN & GD Việt Nam hiện hành, khái niệm hôn nhân đã được nhà làm luật và các nhà nghiên cứu luật học quan tâm hơn. Luật HN & GD năm 2000 qui định: *“hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn”* (Điểm 6 Điều 8). Còn theo Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học của trường Đại học Luật Hà Nội hôn nhân được hiểu là: *“sự liên kết giữa người nam và người nữ dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, theo điều kiện và trình tự nhất định, nhằm chung sống với nhau suốt đời và xây dựng gia đình hạnh phúc và hoà thuận”* [77].

Hôn nhân được định nghĩa khác nhau nhưng đều có điểm chung là dựa trên nguyên tắc bình đẳng và tự nguyện. Đây là sự tạo lập cuộc sống chung hoàn toàn của nam và nữ gồm những thành phần vật chất: cùng mái nhà, hưởng chung những sung sướng vật chất, góp tiền vào quỹ chung trang trải cuộc sống gia

đình... và thành phần tinh thần: chia sẻ niềm vui nỗi buồn, góp sức xây dựng gia đình hạnh phúc.

Hôn nhân thường diễn ra các nghi thức để chính thức hóa mối quan hệ giữa một hoặc nhiều nam và nữ. Hôn nhân là sự tán thành về mặt xã hội về "sự hợp nhất" giữa một nam và một nữ, phổ biến nhất, tuy nhiên ở một số nước quy định khác như kết hôn giữa một nam và nhiều nữ (đất nước Hồi Giáo) hoặc các dạng khác như hôn nhân đồng tính.... Thường thì hôn nhân thường được hiểu là sự thiết lập của mối quan hệ có tính vĩnh viễn. Như vậy, khác với gia đình hôn nhân chỉ với tư cách là một quan hệ xã hội. Hôn nhân được coi như cơ sở cho sự hình thành của gia đình.

Như vậy, có thể hiểu, hôn nhân là sự hợp nhất của hai cá thể trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ được pháp luật công nhận qua nghi lễ truyền thống và thủ tục bắt buộc, quy định quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong quá trình chung sống.

Từ điển Chủ nghĩa cộng sản khoa học nêu khái niệm gia đình là: *“một hình thức cộng đồng những người gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và quan hệ máu mủ”* [76]. Năm 1992, Liên hợp quốc nhấn mạnh: gia đình là một thể chế có tính chất toàn cầu. Thể chế đó có những hình thức khác nhau và thực hiện những chức năng cũng khác nhau khi xã hội loài người chuyển từ nền văn minh này sang nền văn minh khác. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình 2000: *“Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc do quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ với nhau”*.

Gia đình là một đơn vị xã hội được đánh dấu bởi sự hợp tác kinh tế, tái sinh sản, nuôi dạy trẻ và có cùng một nơi cư trú. Gia đình thường bao gồm một hoặc nhiều thành viên nam nữ trưởng thành, có mối quan hệ được xã hội chấp nhận. Như vậy, hiểu cách chung nhất, *gia đình là thiết chế xã hội liên kết các thành viên có chức năng duy trì nòi giống, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ và các thành viên có quyền và nghĩa vụ với các thành viên khác, được nhà nước và xã hội thừa nhận*.

1.1.2. Hôn nhân và gia đình là thiết chế cơ sở, đặc thù của xã hội

Gia đình với tư cách là thiết chế xã hội đặc thù có một vị trí và vai trò quan trọng trong việc gìn giữ và bảo vệ các giá trị văn hoá. Gia đình là nơi tiếp nhận, kế

thừa và chuyển giao những truyền thống tốt đẹp của một dân tộc từ thế hệ này sang thế hệ khác. Điều này còn thể hiện, bộc lộ ở mỗi thành viên và thế hệ thành viên trong việc “giao thoa” của mỗi cá nhân và mỗi gia đình. Thông qua hoạt động, tổ chức của đời sống trong gia đình và của gia đình, mỗi cá nhân và gia đình tiếp nhận, chịu sự tác động và phản ứng lại đối với những tác động của xã hội, thông qua các chính sách, thiết chế... của xã hội.

Mới đây, trong Quyết định số 629/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 5 năm 2012, phê duyệt ***Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030*** đã xác định rõ những quan điểm về gia đình và xây dựng gia đình:

1. Gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc là một trong các mục tiêu quan trọng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, đồng thời cũng là trách nhiệm của mọi gia đình trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Ưu tiên, tạo điều kiện để các gia đình khu vực nông thôn, miền núi, khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống.

1.1.3. Hôn nhân tạo nên các mối quan hệ, mang tính tự nguyện và bền vững, hình thành trách nhiệm giữa vợ và chồng

Hôn nhân tạo dựng mạng lưới quan hệ xã hội không chỉ giữa những người kết hôn với nhau mà rộng lớn hơn thế. Hôn nhân tạo nên các mối quan hệ mới giữa họ hàng người chồng và họ hàng người vợ. Các quan hệ này được gọi là các quan hệ thông gia (quan hệ tạo nên qua hôn nhân) và tương phản với quan hệ huyết thống “*ruột thịt*”. Chỉ riêng quan hệ tính giao không tạo nên quan hệ với họ hàng bên chồng hay bên vợ, cũng không tạo nên quy tắc để xác định tư cách thành viên của con cháu trong nhóm xã hội nào đó.

Hôn nhân là quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, do đó việc thể hiện ý chí ưng thuận giữa các bên trong hôn nhân là một trong các điều kiện căn bản để hôn nhân có hiệu lực. Hiện nay, pháp luật về hôn nhân và gia đình của các nước đều ghi nhận: Không có hôn nhân khi không có sự tự nguyện.

Bên cạnh đó, hôn nhân có tính bền vững (tính chất suốt đời). Hôn nhân được xây dựng trên yếu tố tình cảm giữa các chủ thể và hôn nhân có mục đích là xây dựng gia đình (gia đình thường bắt đầu từ hôn nhân, từ quan hệ vợ chồng về tình cảm mà phát sinh các quan hệ giữa cha mẹ và con, quan hệ giữa anh, chị, em...) đó là những điều kiện đảm bảo cho sự liên kết hạnh phúc, bền vững trong hôn nhân, hôn nhân có bền vững thì gia đình và xã hội mới ổn định và phát triển. Pháp luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam luôn coi trọng tính bền vững của hôn nhân, vì truyền thống gia đình Việt Nam và xuất phát từ vai trò hôn nhân là cơ sở: xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững (Điều 1 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000).

Hôn nhân chỉ được coi là hợp pháp một khi, bên cạnh việc thoả mãn các điều kiện khác về kết hôn, nó thực sự là kết quả của việc trao đổi sự ưng thuận giữa hai người về việc kết hôn và xây dựng cuộc sống chung. Bắt đầu từ đây, hôn nhân hình thành trách nhiệm giữa vợ và chồng. Theo đó, vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, cùng nhau xây dựng gia đình. Cha mẹ phải có nghĩa vụ nuôi nấng chăm sóc con cái, quan hệ mà người cha mẹ và con cái có quyền đòi hỏi lẫn nhau về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm liên quan đến địa vị xã hội, tài sản..., chỉ được xác nhận qua hôn nhân. Chỉ khi đã xác lập kết hôn, vợ chồng có nghĩa vụ trong việc định đoạt tài sản chung và tài sản riêng.

1.1.4. Gia đình có chức năng kinh tế, giáo dục và duy trì nòi giống

Gia đình là nơi tái sản sinh con người, cung cấp thành viên, nguồn nhân lực cho gia đình và xã hội. Chức năng này bao gồm các nội dung cơ bản: tái sản xuất, duy trì nòi giống, nuôi dưỡng nâng cao thể lực, trí lực bảo đảm tái sản xuất nguồn lao động và sức lao động cho xã hội. Theo dòng văn hóa, ở mỗi thời đại, việc sinh sản của gia đình có những hệ quả nhận thức khác nhau về giới tính, số lượng con

người. Mặt khác, sự sinh sản trong gia đình giúp cho việc xác định nguồn cội của con người, từ đó tránh nạn quần hôn, góp phần tạo nên tôn ty gia đình, trật tự xã hội, đảm bảo các điều kiện cơ bản cho nòi giống phát triển.

Ngày nay, khoa học sinh sản phát triển cao nhưng sinh sản tự nhiên trong gia đình vẫn là ưu thế bởi đó là điều kiện cơ bản để bảo vệ nòi giống người, là cơ sở, nền tảng cho mỗi người tham gia vào đời sống xã hội vì sự phát triển.

Bên cạnh chức năng duy trì nòi giống, chức năng kinh tế cũng là một chức năng nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mỗi gia đình, góp phần vào sự phát triển toàn xã hội. Lao động của mỗi thành viên gia đình hoặc hoạt động kinh tế của gia đình nhằm tạo ra nguồn lợi đáp ứng các nhu cầu đời sống vật chất (ăn, ở, đi lại) lẫn nhu cầu tinh thần (học hành tiếp cận thông tin, vui chơi giải trí). Gia đình còn là đơn vị tiêu dùng, việc tiêu dùng sản phẩm hàng hóa dịch vụ trong xã hội đã tác động vào sản xuất, tiền tệ, thúc đẩy kinh tế đất nước phát triển.

Hơn nữa, gia đình là nơi dưỡng dục về thể chất, tinh thần, hình thành nhân cách cho mỗi con người trong xã hội. Dù giáo dục xã hội đóng vai trò ngày càng quan trọng, có ý nghĩa quyết định, nhưng có những nội dung và phương pháp giáo dục gia đình mang lại hiệu quả lớn không thể thay thế. Giáo dục gia đình còn bao hàm cả tự giáo dục. Do đó, chủ thể giáo dục gia đình cơ bản và chủ yếu vẫn là thế hệ cha mẹ, ông bà đối với con cháu.

Giáo dục gia đình là một bộ phận và có quan hệ hỗ trợ, bổ sung hoàn thiện thêm cho giáo dục nhà trường và xã hội. Do đó, dù giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội có phát triển lên trình độ nào, giáo dục gia đình vẫn được coi là một thành tố của nền giáo dục xã hội nói chung. Giáo dục gia đình luôn trở thành bộ phận quan trọng, hợp thành giáo dục nói chung phục vụ các lợi ích cơ bản của giai cấp thống trị trong bất cứ thời đại nào, khi xã hội còn giai cấp và phân chia giai cấp.

Gia đình là một thực thể xã hội, sự tồn tại của nó được xã hội thừa nhận. Như vậy bản thân gia đình đã mang một giá trị xã hội. Chính các chức năng của gia đình mới đem lại cho nó một giá trị đích thực. Cho đến nay các chức năng cơ bản của gia đình vẫn còn giữ nguyên giá trị. Sự thừa nhận các chức năng của gia đình tức là đã thừa nhận gia đình là một giá trị trong xã hội.

1.1.5. Hôn nhân và gia đình chịu tác động của pháp luật và các yếu tố xã hội khác

Với vị trí là một thiết chế xã hội, hôn nhân và gia đình có vai trò là tế bào của xã hội. Điều đó không chỉ có ý nghĩa riêng tư mà còn có ý nghĩa xã hội. Bởi vì, trên cơ sở phát sinh quan hệ vợ chồng, các quan hệ thân thuộc trong gia đình (quan hệ trực hệ và quan hệ giữa những người có họ hàng khác) và các quan hệ thích thuộc (quan hệ giữa một bên vợ hoặc chồng với những người trong họ nhà vợ hay trong họ nhà chồng) được thiết lập và làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ đạo đức, pháp lý giữa các chủ thể trong gia đình. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định: *“Nếu hôn nhân không phải là cơ sở của gia đình thì nó sẽ không phải là đối tượng của lập pháp”*. Vì vậy, cũng như các thiết chế xã hội khác hôn nhân và gia đình phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật. Vai trò của luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình được xác định tùy theo kết quả xác định mối quan hệ giữa Nhà nước và gia đình, hay đúng hơn, tùy theo mức độ tự chủ của gia đình đối với Nhà nước, trong quá trình hình thành và phát triển của các dữ kiện ấy. Trong đó, luật đóng vai trò phụ trợ, một khi gia đình được trao quyền tự chủ rộng rãi. Hơn nữa, luật đóng vai trò tích cực, một khi gia đình được coi như một tập hợp nhỏ của một số thành viên của xã hội và khi gia đình và xã hội đều được trao trách nhiệm đối với sự hình thành và phát triển nhân cách của thành viên đó, nghĩa là trong điều kiện quan hệ gia đình cần được xã hội hoá.

Bên cạnh đó, luật hôn nhân và gia đình nhắm đến mục đích cao nhất là góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc, hoà thuận và điều đó cần thiết cho sự phát triển bền vững của xã hội. Các quy tắc của luật đều có tác dụng phòng ngừa hoặc xử lý những tình huống khủng hoảng và bi kịch trong đời sống gia đình. Luật quy định cấm kết hôn giữa những người thân thuộc, Nhà nước ngăn ngừa sự hình thành các gia đình thoái hoá về nòi giống và về đạo đức; áp đặt nghĩa vụ chung thủy giữa vợ và chồng, Nhà nước ngăn ngừa sự đổ vỡ của hôn nhân dẫn đến sự tan rã của gia đình; quy định rằng con phải kính trọng cha mẹ, v.v...

Pháp luật Hôn nhân và Gia đình các nước đều có các qui định chặt chẽ về kết

hôn, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng về chấm dứt hôn nhân, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong quá trình kết hôn, quyền tài sản, quyền chăm sóc con cái, v.v... Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 qui định vấn đề kết hôn bao gồm điều kiện kết hôn, ghi thức kết hôn, huỷ kết hôn trái pháp luật tại Chương II từ Điều 9 đến Điều 17; qui định các quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng tại Chương III từ Điều 18 đến Điều 33 và chấm dứt hôn nhân tại Chương X - Ly hôn từ Điều 85 đến Điều 99; quy định quan hệ giữa cha mẹ và con cái tại Chương IV, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình tại Chương V. Có thể nói, luật đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ hôn nhân và gia đình, là một yếu tố góp phần phụ trợ và bảo vệ hôn nhân và gia đình.

Ngoài yếu tố luật pháp, hôn nhân và gia đình còn chịu tác động tích cực và tiêu cực của các yếu tố bên ngoài như:

- *Điều kiện kinh tế* đóng vai trò quan trọng quyết định khả năng gia đình có thể thực hiện được các vai trò của mình hay không.

- *Xã hội/cộng đồng*: Tính tự lực, tinh thần tự nguyện, tin tưởng lẫn nhau và tinh thần hợp tác được các tổ chức xã hội hay cộng đồng khuyến khích là những yếu tố quan trọng liên quan đến thành công của ảnh hưởng cộng đồng đối với gia đình.

- *Cơ cấu chính trị hay hệ tư tưởng*: yếu tố này có ảnh hưởng đến tâm lý và thái độ sống cũng như quan niệm đối với hôn nhân và gia đình

- *Đặc điểm văn hoá*: phụ nữ phải đóng vai trò chính tại gia đình thì thường ít được học hành hơn nam giới, ăn uống và chăm sóc sức khoẻ cũng không được đầy đủ bằng.

- *Cơ sở hạ tầng*: ở cộng đồng với đầy đủ cơ sở hạ tầng như giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, giao thông liên lạc v.v... thì dễ dàng hơn trong việc giúp đỡ các gia đình cải thiện cuộc sống.

Do vậy, để tăng quyền năng cho gia đình cần có sự phối hợp hành động của các cấp khác nhau như gia đình, cấp cộng đồng, cấp xã, huyện, tỉnh, quốc gia và quốc tế.

1.2. Khái niệm bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình

1.2.1. Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình

Trước tiên, để hiểu bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình cần nắm bắt được quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình. Vai trò của phụ nữ được phát huy bình đẳng trong xã hội và trong gia đình, mang một ý nghĩa lớn đối với sự giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam và truyền thống văn hoá của dân tộc. Văn hoá gia đình là nền tảng của văn hoá xã hội, ở đó vai trò của người phụ nữ với chức năng sàng lọc và giữ gìn văn hoá dân tộc mang ý nghĩa đặc biệt. Để phụ nữ làm được chức năng quan trọng này với gia đình và dân tộc, trước hết họ phải được bình đẳng để tiến bộ và theo kịp thời đại.

Quyền bình đẳng của phụ nữ được quy định trong Luật Bình đẳng giới, theo đó, thì mọi người, dù là nam giới hay phụ nữ, với tư cách là các cá nhân đều có quyền bình đẳng và cần được tạo cơ hội để phát huy tiềm năng sẵn có của mình cũng như có quyền thụ hưởng bình đẳng trong quá trình phát triển chung như:

- Tiếp cận và sử dụng các nguồn lực (tài chính, đất đai, thời gian, cơ hội...)
- Tham gia quyết định những vấn đề liên quan tới việc sử dụng nguồn lực.
- Tham gia vào các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...
- Thụ hưởng những thành tựu của sự phát triển.

Quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình không có nghĩa và không đòi hỏi số lượng phụ nữ và nam giới tham gia vào các hoạt động phải ngang bằng nhau mà quyền bình đẳng của phụ nữ có nghĩa là phụ nữ và nam giới phải có cơ hội ngang nhau trong việc sử dụng các quyền của họ. Quyền bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình bao gồm các mối quan hệ: bình đẳng giữa vợ và chồng, bình đẳng giữa cha mẹ và con cái, bình đẳng giữa ông bà và con cháu.

Quyền bình đẳng trong gia đình không phải là tự nhiên mà có được. Người phụ nữ phải có ý thức tự vươn lên để học hỏi và phát triển. Đồng thời, người chồng cũng phải có ý thức hỗ trợ và khuyến khích, tạo điều kiện cho người vợ. Bình đẳng là biểu hiện của văn hoá trong đời sống con người, có bình đẳng trong gia đình mới

thực sự có bình đẳng trong xã hội. Hạnh phúc bao giờ cũng là của cải quý giá nhất trong gia đình mà mỗi thành viên hằng vun đắp và vươn tới.

Như vậy, bản chất của quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình là người phụ nữ có cơ hội hưởng các quyền ngang nhau với nam giới trong mối quan hệ giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

Phụ nữ được tôn trọng, đảm bảo, tạo điều kiện cho nữ giới phát triển, cống hiến nhiều nhất cho xã hội, xoá bỏ bớt công việc gia đình. Bảo đảm theo định nghĩa của từ điển tiếng Việt là: “*tạo điều kiện để chắc chắn giữ gìn được, hoặc thực hiện được, hoặc có được những gì cần thiết*”. Bảo đảm quyền con người đã có từ lâu đời trong lịch sử Việt Nam, có thể nói Đảng và Nhà nước luôn coi quyền con người thực hiện trên thực tế là yếu tố quan trọng, là bản chất của nhà nước Việt Nam. Cương lĩnh thông qua Đại hội XI khẳng định:

Xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ;... (Nhà nước ta là) Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân...; Đảng và Nhà nước tạo điều kiện để: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân hoạt động có hiệu quả, thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội...”, [27].

Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình chưa được các nhà nghiên cứu và chuyên gia đưa ra một khái niệm cụ thể. Tuy nhiên, cũng như bảo đảm quyền con người nói chung, quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình luôn được Việt Nam tôn trọng và có cơ chế pháp lý đầy đủ để bảo đảm thực hiện tốt. Điều này được thể hiện trong Hiến pháp nước ta “*Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình*” (khoản 1 Điều 26 Hiến Pháp 2013). Hiến pháp 2013 cũng ghi nhận địa vị pháp lý bình đẳng của người phụ nữ, đặc biệt trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình và việc bảo đảm phải tuân thủ nguyên tắc: “*Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới*” (Điều 36).

Hơn nữa, việc bảo đảm bình đẳng của phụ nữ nói chung và phụ nữ trong hôn nhân và gia đình phải luôn theo các nguyên tắc của Luật Bình đẳng giới 2006 (Điều 6):

- 1. Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.*
- 2. Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới.*
- 3. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới.*
- 4. Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới.*
- 5. Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật.*
- 6. Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân.*

Theo đó cần được hiểu, quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình phải được đảm bảo các yếu tố về mọi mặt về mọi mặt như: giáo dục, chăm sóc, bảo vệ con cái; chia sẻ công việc gia đình; tạo điều kiện cho người phụ nữ có việc làm, tham gia công tác xã hội; có quyền quyết định trong công việc gia đình, quyền có tài sản và thừa kế... Các quyền này được bảo đảm không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước, các tổ chức xã hội mà là của cả cộng đồng.

Như vậy, bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình là “việc Nhà nước tôn trọng và tạo điều kiện để quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình được thực hiện trên thực tế, trong đó bảo vệ bà mẹ, trẻ em gái, quyền và lợi ích của phụ nữ và lợi ích gia đình, Nhà nước và xã hội”.

Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình không chỉ với các quốc gia, mà với Việt Nam là một nước đang phát triển là một tất yếu. Tuy Việt Nam đang đứng trước những khó khăn về kinh tế và xã hội, Việt Nam có quyền tin rằng, tôn trọng và bảo vệ các quyền công dân và quyền con người của nhân dân là bản chất của xã hội và sẽ ngày càng được thực hiện tốt cùng với việc hoàn thiện chế độ xã hội chủ nghĩa, nhà nước pháp quyền.

1.2.2. Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ về hôn nhân và gia đình trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam

1.2.2.1. Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ về hôn nhân và gia đình trong pháp luật quốc tế

Như đã đề cập ở trên, bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ là quyền cơ bản của con người, được thừa nhận trong Bộ luật nhân quyền quốc tế (the International Bill of Human Rights). Bộ luật nhân quyền quốc tế là thuật ngữ chỉ tập hợp ba văn kiện quốc tế cơ bản trên lĩnh vực này, đó là Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1948 (viết tắt là UDHR), Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (viết tắt là ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá (viết tắt là ICESCR). Trong đó, quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình được xếp vào nhóm quyền dân sự và quyền văn hoá, là tổng thể không thể tách rời nhau giữa các quyền, cụ thể:

	Quyền, tự do	UDHR	Các công ước
Quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình	Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật	Điều 1, 2, 6, 7, 8	Điều 2, 3, 16 và 26 ICCPR
	Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân	Điều 16	Điều 23 ICCPR và Điều 10 ICESCR
	Quyền được hỗ trợ về gia đình	Điều 16 và 25	Điều 23 ICCPR và Điều 10 ICESCR

Thứ nhất, quyền bình đẳng của phụ nữ được ghi nhận ngay trong điều đầu tiên của UDHR, đó là quyền không phân biệt đối xử. Quyền này đồng thời được coi là một trong các nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế. Nó gồm ba quyền hàm chứa liên kết với nhau là: (i) quyền không bị phân biệt đối xử; (ii) được thừa nhận tư cách con người trước pháp luật, (iii) có vị thế bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng. Đồng thời, quyền này cũng được quy định trong cả ICCPR và ICESCR.

Về quyền hàm chứa thứ nhất, Điều 1 UDHR khẳng định, mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền... Điều 2 UDHR quy định, mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do... mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào như chủng tộc, màu da, phái tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay tất cả quan điểm khác, quốc tịch hay nguồn gốc xã hội, tài sản, nơi sinh, hay tất cả những hoàn cảnh khác.

Điều này được cụ thể hoá trong Điều 2 và Điều 3 của ICCPR. Điều 2 ICCPR quy định “Các quốc gia thành viên cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về Chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác” (khoản 1). Bên cạnh đó, Điều 3 ICCPR tập trung vào khía cạnh bình đẳng giữa nam và nữ, theo đó, các quốc gia thành viên Công ước cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước quy định. Đối với các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá, ICESCR cũng nêu rõ bảo đảm quyền bình đẳng giữa nam và nữ tại Điều 3 “*Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này cam kết bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ trong việc hành xử những quyền kinh tế, xã hội và văn hoá liệt kê trong Công Ước này*”.

Như vậy, có thể thấy rằng quyền bình đẳng của nữ giới được các công ước quốc tế về nhân quyền bảo đảm một cách chặt chẽ rằng sẽ không có sự phân biệt đối xử nào khi các quốc gia tham gia các quyền con người dựa trên cơ sở giới.

Về quyền hàm chứa thứ hai, mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật. Điều này được tái khẳng định trong Điều 16 ICCPR.

Về quyền hàm chứa thứ ba, Điều 7 UDHR quy định, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có sự phân biệt nào... Ở đây, pháp luật là công cụ để bảo vệ người phụ nữ, đảm bảo rằng không có sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trước pháp luật. Điều 26 ICCPR cũng nêu rõ, về mặt này, pháp luật phải nghiêm cấm mọi sự phân biệt đối xử và

đảm bảo cho mọi người sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.

Quyền không phân biệt đối xử đóng vai trò là cơ sở và nguyên tắc chung trong việc bảo vệ tất cả các quyền con người, trong đó có quyền của phụ nữ. Trong đó, các quốc gia thành viên có trách nhiệm bảo đảm quyền này cho mọi người có mặt trên lãnh thổ nước mình, bất kể người đó là công dân nước mình, người không quốc tịch hay người nước ngoài, bất kể các yếu tố dân tộc... giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo...

Điều 26 ICCPR không chỉ cho phép tất cả mọi người được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà còn nghiêm cấm các quốc gia thành viên ban hành bất kỳ quy định pháp luật nào có tính chất phân biệt đối xử. Quyền không bị phân biệt đối xử được áp dụng trong mọi tình huống, kể cả tình trạng khẩn cấp quốc gia. Các quốc gia thành viên có quyền tự quyết định các biện pháp thích hợp, cần phải có những hành động chủ động (ví dụ như để đảm bảo sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ chồng nêu trong khoản 4 Điều 24 ICCPR).

Hơn nữa, cũng cần phải hiểu rằng, quyền bình đẳng không có nghĩa là áp dụng một kiểu đối xử cho mọi đối tượng trong cùng một tình huống (tức cào bằng), và không phải mọi sự khác biệt về đối xử đều tạo nên sự phân biệt đối xử. Nếu sự đối xử khác biệt được xác định dựa trên các điều kiện hợp lý, khách quan và nhằm mục đích để đạt được sự bình đẳng thì không bị coi là trái với ICCPR.

Thứ hai, bảo đảm về kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân.

Đây là nhóm quyền có mối quan hệ mật thiết với quyền bảo vệ gia đình, chăm sóc bà mẹ, trẻ em và quyền bình đẳng của phụ nữ được ghi nhận trong ICESCR và ICCPR.

Quyền này được quy định trong Điều 16 UDHR:

1. Nam và nữ trong tuổi trưởng thành có quyền kết hôn và lập gia đình, mà không bị hạn chế về lý do chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam

nữ đều có quyền bình đẳng lúc kết hôn, trong đời sống vợ chồng và lúc ly hôn. 2. Hôn nhân chỉ có thể tiến hành khi cả hai đều được tự do quyết định và đồng ý thật sự. 3. Gia đình phải được xem là một đơn vị tự nhiên và căn bản của xã hội, và được quyền bảo vệ của xã hội và quốc gia.

Điều 23 ICCPR và Điều 10 ICESCR cũng quy định về nhóm quyền gia đình này. Điều 23 ICCPR nêu rõ:

Gia đình là một tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội, cần phải được nhà nước và xã hội bảo hộ. Quyền kết hôn và lập gia đình của nam và nữ đến tuổi kết hôn phải được thừa nhận. Không được tổ chức kết hôn nếu không có sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai. Các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo sự bình đẳng về quyền và trách nhiệm của vợ và chồng trong suốt thời gian chung sống và khi ly hôn. Trong trường hợp ly hôn, phải có quy định bảo đảm sự bảo hộ cần thiết với con cái.

Việc quy định độ tuổi kết hôn phụ thuộc vào pháp luật của quốc gia thành viên; tuy nhiên, độ tuổi kết hôn cần ở mức phù hợp để nam và nữ có thể thể hiện được sự tự nguyện hoàn toàn việc kết hôn trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Thêm vào đó, các quy định pháp luật quốc gia về kết hôn, nghi thức kết hôn phải phù hợp với quy định của Công ước như bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Quyền xây dựng gia đình được hiểu là nam nữ có thể sống và sinh con một cách tự nguyện. Do đó, pháp luật quốc gia phải bảo đảm chế độ sức khỏe sinh sản cho bà mẹ, có chính sách kế hoạch hoá gia đình hợp lý với tình hình phát triển kinh tế xã hội của quốc gia, đặc biệt không được mang tính chất phân biệt đối xử hay cưỡng bức. Nhà nước cũng đảm bảo sự thống nhất hay tái thống nhất các gia đình bị chia tách do nguyên nhân chính trị, kinh tế hay các nguyên nhân khác bằng các biện pháp quốc gia hoặc liên kết với các quốc gia khác.

Đối với quyền bình đẳng khi kết hôn, Công ước khẳng định không được có sự phân biệt đối xử về giới tính liên quan đến việc nhập hay từ bỏ quốc tịch do kết hôn. Bên cạnh đó, nam nữ có quyền giữ nguyên họ của mình sau khi kết hôn,

hoặc được bình đẳng trong việc lựa chọn một họ mới sau khi kết hôn (Bình luận chung số 19).

Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng còn liên quan đến quyền nhân thân và quyền tài sản, các công việc gia đình, giáo dục con cái... Vì vậy, không được có bất cứ sự phân biệt đối xử nào giữa vợ và chồng trong các vấn đề như cơ sở và thủ tục ly hôn, trông nom, cấp dưỡng, nuôi dưỡng, thăm nom con cái...

Thứ ba, quyền được hỗ trợ về gia đình,

Quyền này được ghi nhận tại khoản 3 Điều 16 UDHR và khoản 2 Điều 25 UDHR. Quy định đó như sau:

Gia đình phải được xem là một đơn vị tự nhiên và căn bản của xã hội, và được quyền bảo vệ của xã hội và quốc gia” và “Các bà mẹ và trẻ con phải được hưởng sự chăm sóc và trợ giúp đặc biệt. Tất cả mọi trẻ con, sinh có hôn thú hay không, đều được xã hội bảo vệ một cách bình đẳng.

Quyền này cũng được quy định trong Điều 23 ICCPR và Điều 10 ICESCR. Điều 10 ICESCR cụ thể hoá quyền này như sau:

(1) Dành sự giúp đỡ và bảo hộ tới mức tối đa có thể được cho gia đình – tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội – nhất là đối với việc tạp lập gia đình và trong khi gia đình chịu trách nhiệm chăm sóc và giáo dục trẻ em đang sống lệ thuộc; (2) Dành sự bảo hộ đặc biệt cho các bà mẹ trong một khoảng thời gian thích đáng trước và sau khi sinh con; (3) Áp dụng những biện pháp bảo vệ và trợ giúp đặc biệt đối với mọi trẻ em và thanh thiếu niên mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vì các lý do xuất thân hoặc các điều kiện khác....

Công ước luôn bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong gia đình, có sự hỗ trợ đặc biệt đảm bảo sức khoẻ bà mẹ và trẻ em. Công ước ghi nhận gia đình là tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội, được xã hội và nhà nước bảo vệ. Do vậy, quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình luôn được nhà nước và xã hội đảm bảo, hỗ trợ và giúp đỡ.

Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền 1948 và hai công ước ICCPR và ICESCR là nền móng cho quyền con người nói chung và quyền bình đẳng của phụ nữ nói riêng. Theo đó, các quyền của phụ nữ từ giai đoạn kết hôn, trong hôn nhân và ly hôn đều được bảo vệ dưới góc độ không có sự phân biệt, kỳ thị trên cơ sở giới tính. Hơn nữa, đây là các chuẩn mực để quốc gia thành viên điều chỉnh quy định pháp luật phù hợp với tuyên ngôn và công ước, phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hoá của đất nước mình.

**** Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW)***

Phụ nữ là nhóm dễ bị tổn thương và trải qua thời kỳ dài không được bảo vệ một cách thích đáng. Vấn đề quyền bình đẳng của phụ nữ chỉ được thực sự quan tâm và có những chuyển biến mạnh mẽ kể từ khi Liên hợp quốc ra đời. Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945 đã khẳng định: “...*niềm tin vào...sự bình đẳng về các quyền giữa phụ nữ và đàn ông...*”. Và việc ra đời của Bộ luật nhân quyền quốc tế quy định cụ thể quyền cơ bản nhằm xoá bỏ sự bất bình đẳng phụ nữ. Quá trình ra đời CEDAW trải qua nhiều giai đoạn. Tuy nhiên, phải đến khi Liên hiệp quốc thông qua Tuyên Bố về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống phụ nữ năm 1967, là tiền đề của Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống phụ nữ, các biện pháp đảm bảo cho phụ nữ được thụ hưởng đầy đủ các quyền con người mới được thiết lập và được nhiều quốc gia cam kết thực hiện.

Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống phụ nữ (CEDAW) được Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1979 và có hiệu lực ngày 3 tháng 9 năm 1981. Tính đến tháng 8 năm 2008 đã có 185 quốc gia trên thế giới là thành viên của CEDAW. Việt Nam ký tham gia Công ước này ngày 29 tháng 7 năm 1980, phê chuẩn ngày 30 tháng 11 năm 1981 và chính thức có hiệu lực thi hành ngày 19 tháng 3 năm 1982. CEDAW là một trong 9 công ước quan trọng nhất trong hệ thống văn kiện quốc tế về quyền con người, là sự tiếp nối và hoàn chỉnh nhất của các công ước trước đó và là văn kiện chủ chốt nhất trong số những văn kiện quốc tế tập trung vào vấn đề bình đẳng giới và quyền con người của phụ nữ. Các công ước trước đây chỉ đề cập đến sự bất bình đẳng nam nữ

nói chung thì CEDAW đã chỉ ra những lĩnh vực cụ thể có sự phân biệt đối xử nặng nề với phụ nữ như hôn nhân gia đình, quan hệ dân sự, lao động, chính trị... Công ước này đề cập đến các vấn đề có tính toàn cầu về giới, trong đó phụ nữ cần phải được bình đẳng thật sự với nam giới để thực hiện đầy đủ các quyền con người của họ. Công ước không dừng lại ở việc chỉ ra những bất bình đẳng với phụ nữ mà còn xác định những mục tiêu, cách thức, biện pháp đặc thù để áp dụng những nguyên tắc của quyền con người trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ.

Ngay trong phần mở đầu, Công ước đã xác định rằng:

Sự phân biệt đối xử với phụ nữ vẫn đang là một vấn đề nghiêm trọng trên thế giới và chính nó đã vi phạm các nguyên tắc về quyền bình đẳng và tôn trọng phẩm giá con người, là một trở ngại đối với việc phụ nữ tham gia vào đời sống chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá, cản trở sự tăng trưởng của xã hội và gia đình và gây khó khăn cho sự phát triển đầy đủ các khả năng tiềm tàng của phụ nữ trong việc phục vụ đất nước và loài người.

Rõ ràng mục đích của CEDAW là nhằm trao cho phụ nữ những quyền con người mà đã được pháp luật quốc tế thừa nhận, nhưng họ không được hưởng trên thực tế bởi sự phân biệt đối xử với phụ nữ.

Điều 16 CEDAW quy định về bình đẳng trong quan hệ hôn nhân, gia đình như sau:

1. Các nước tham gia Công ước phải áp dụng mọi biện pháp thích hợp để xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ trong mọi vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình và đặc biệt, trên cơ sở bình đẳng nam nữ, phải bảo đảm:

- a. Quyền ngang nhau trong việc kết hôn;*
- b. Quyền tự do như nhau trong việc lựa chọn bạn đời và chỉ kết hôn khi cả hai hoàn toàn tự do và tự nguyện;*
- c. Quyền và trách nhiệm như nhau giữa vợ và chồng trong thời gian hôn nhân cũng như khi hôn nhân tan vỡ;*

d. Có quyền và trách nhiệm với vai trò làm cha mẹ như nhau trong mọi vấn đề liên quan tới con cái, bất kể tình trạng hôn nhân như thế nào. Trong mọi trường hợp, lợi ích của con cái phải được đặt lên trên hết;

e. Quyền tự do và trách nhiệm như nhau khi quyết định về số con, khoảng cách giữa các lần sinh và có quyền tiếp cận thông tin, giáo dục và các biện pháp để thực hiện những quyền này;

f. Quyền và trách nhiệm như nhau trong việc trông nom, giám hộ, bảo trợ, nhận uỷ thác và nhận con nuôi hoặc có những quy định tương tự về vấn đề này được thể hiện trong luật pháp quốc gia; trong mọi trường hợp lợi ích của con cái phải được đặt lên trên hết;

g. Vợ chồng có quyền như nhau trong việc lựa chọn tên họ, chuyên môn và nghề nghiệp của mình;

h. Vợ chồng có quyền như nhau trong việc sở hữu, mua sắm, kiểm soát, quản lý, hưởng thụ và sử dụng tài sản, dù đó là tài sản không phải bỏ tiền ra mua hay có giá trị lớn.

2. Việc hứa hôn và kết hôn của trẻ em phải bị coi là không có hiệu lực pháp lý và phải tiến hành mọi hành động cần thiết, kể cả về mặt pháp luật nhằm quy định độ tuổi tối thiểu có thể kết hôn và bắt buộc phải làm thủ tục đăng ký kết hôn chính thức.”

Điều 16 đề cập tới việc xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trên một lĩnh vực riêng tư, xuất phát từ thực tế là trong hầu hết các xã hội, phụ nữ thường phải chịu đựng sự đối xử bất bình đẳng ngay trong gia đình, thể hiện ở các hình thức như hôn nhân cưỡng bức, quyền quyết định về con cái, vị thế trong gia đình. Sự phân biệt đối xử với phụ nữ trên lĩnh vực này thường có cơ sở từ các tập tục truyền thống, do vậy, đây là lĩnh vực khó xâm nhập và có sức ỳ cao nhất. Tuy nhiên, sự thay đổi trên lĩnh vực này đóng vai trò quyết định để phụ nữ đạt được sự bình đẳng một cách đầy đủ với nam giới.

Điểm hạn chế là Điều 16 và trong toàn bộ Công ước đã không đề cập một

cách đúng mức tới vấn đề bạo lực trên cơ sở giới tính, một trong bốn hình thức cơ bản về bất bình đẳng giới.

Để khắc phục nhược điểm trên, trong khuyến nghị chung số 19 (năm 1992), Ủy ban CEDAW đã nêu khái niệm “bạo lực trên cơ sở giới tính”, theo đó, bạo lực trên cơ sở giới tính:

...là những hành vi nhằm gây áp lực hoặc điều khiển người phụ nữ một cách không chính đáng; bao gồm những hành động hành hạ về thể chất, tinh thần; gây tổn thương hay đau đớn về tình dục; việc đe dọa gây ra những hành động như vậy hay sự cưỡng chế và tước đoạt các tự do khác của người phụ nữ.

Hạn chế kể trên sau đó cũng đã được khắc phục ở mức độ nhất định bằng việc Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn về xoá bỏ tất cả các hình thức bạo lực với phụ nữ (năm 1993).

1.2.2.2. Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình theo pháp luật Việt Nam

Kế thừa CEDAW và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, luật pháp Việt Nam đã cụ thể hoá và luật pháp hoá các quan điểm của Đảng về vấn đề giải phóng phụ nữ. Ghi nhận những đóng góp lớn lao của phụ nữ Việt Nam trong lịch sử dân tộc và vai trò to lớn của phụ nữ trong đấu tranh cách mạng, xây dựng và bảo vệ chế độ mới, ngay từ năm 1930, trong Cương lĩnh đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, vấn đề phấn đấu thực hiện “*nam, nữ bình quyền*” được xem là một trong mười nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng Việt Nam.

Nguyên tắc nam nữ bình đẳng được ghi nhận ngay trong Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà – Hiến pháp 1946 – “*Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện*”. Nguyên tắc ấy được kế thừa, phát triển trong tất cả các Hiến pháp sau đó của Việt Nam. Đặc biệt, quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình cũng được ghi nhận trong Hiến pháp, Bộ luật, pháp lệnh...

Hiến pháp 1992 quy định các quyền cơ bản của con người, trong đó có bảo

đảm bình đẳng giữa nam và nữ. Với tư cách là một công dân, người phụ nữ được thực hiện bình đẳng và đầy đủ các quyền về dân sự chính trị cũng như các quyền kinh tế xã hội và văn hoá được ghi nhận trong Hiến pháp.

Mới đây, Hiến pháp sửa đổi năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013 và có hiệu lực ngày 1/1/2014 khẳng định:

Các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Trong đó, phụ nữ được bảo đảm quyền bình đẳng.

Thiên chức làm mẹ là chức năng cao quý của người phụ nữ. Người phụ nữ thực hiện chức năng này trong khi họ vẫn phải thực hiện chức năng là người lao động trong xã hội, người tổ chức cuộc sống trong gia đình. Vì vậy, để tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện tốt chức năng làm mẹ. Điều 26 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội”*.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề phụ nữ được khẳng định cụ thể ở Điều 26 Hiến pháp năm 2013. Khoản 1 Điều 26 quy định: *“Công dân nữ và nam có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình”*. Điều này ghi nhận địa vị pháp lý bình đẳng của người phụ nữ, đặc biệt trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Để đạt được mục tiêu này, khoản 3 Điều 26 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”*.

Bên cạnh đó, hạnh phúc gia đình có ý nghĩa cực kỳ to lớn với mỗi người phụ nữ. Nhưng cũng chính gia đình là nơi ẩn chứa nhiều quan niệm và thói quen ứng xử bất bình đẳng với phụ nữ. Chế độ hôn nhân mua bán, ép gả, chế độ đa thê, quyền gia trưởng của người chồng, người cha trong gia đình... đã đè nén bất công, bất bình đẳng của phụ nữ. Vì vậy, Điều 36 Hiến pháp 2013 quy định việc bảo vệ chế độ hôn nhân gia đình tiến bộ cũng đồng thời là bảo vệ bình đẳng giới.

Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực hôn nhân, gia đình không chỉ được Hiến pháp quy định và bảo vệ mà còn được điều chỉnh trong các văn bản pháp luật khác dưới các hình thức sau:

- Cụ thể hoá các quyền đã được nêu trong Hiến Pháp;
- Quy định các biện pháp có tính chất tạo điều kiện để phụ nữ có thể thực hiện được quyền của mình;
- Quy định việc bảo vệ quyền của phụ nữ bằng biện pháp Hình sự, hành chính;
- Một số quy định bảo vệ phụ nữ, bà mẹ, trẻ em gái dưới góc độ đặc thù về giới.

Pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình nước ta luôn bảo vệ sự bình đẳng đó và đã có các quy định cụ thể nhằm xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, đặc biệt trong quan hệ dân sự, lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Pháp luật là công cụ sắc bén và hiệu quả nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mọi công dân, trong đó có các quyền bình đẳng của phụ nữ Việt Nam trên phương diện hôn nhân và gia đình.

Thứ nhất, Pháp luật công nhận và bảo vệ quyền tài sản của phụ nữ.

Phụ nữ có quyền bình đẳng như nam giới trong lĩnh vực quyền sử dụng đất, khi phụ nữ được Nhà nước giao đất thì phụ nữ có quyền ký kết hợp đồng chuyển nhượng, chuyển đổi, cho thuê, thế chấp quyền sử dụng đất, và các quyền này được pháp luật bảo vệ (Phần thứ năm Bộ luật dân sự). Quyền sở hữu tài sản hợp pháp của mọi cá nhân không phân biệt nam nữ đều được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái pháp luật quyền sở hữu đối với tài sản của mình. Chủ sở hữu có quyền tự bảo vệ, ngăn cản bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình, truy tìm, đòi lại tài sản bị người khác chiếm hữu, sử dụng, định đoạt không có căn cứ pháp luật. Trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của cá nhân, pháp nhân hoặc của các chủ thể khác theo quy định của pháp luật (Điều 171 Bộ luật dân sự 2005).

Quyền sở hữu tài sản chung còn thể hiện qua tài sản riêng của vợ chồng quy định tại Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình; sự bình đẳng trong quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt và chia tài sản chung cũng như tài sản riêng vợ

chồng quy định tại các Điều 28,29,30,33 Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm mới trong Luật hôn nhân và gia đình là đảm bảo quyền bình đẳng của vợ với chồng trong việc đứng tên trên các giấy tờ đăng ký quyền sở hữu tài sản. *“Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận”* (Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình).

Cá nhân, không phân biệt nam nữ, còn có quyền về thừa kế và bình đẳng quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật (Điều 632 và 635 Bộ luật dân sự 2005), quyền thừa kế tài sản giữa vợ chồng (Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình).

Thứ hai, pháp luật công nhận và bảo vệ quyền kết hôn, xây dựng gia đình và ly hôn.

Quán triệt nguyên tắc được hôn nhân là tự nguyện, tiến bộ, Điều 39 Bộ luật dân sự 2005 xác định quyền kết hôn như sau:

Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn. Việc tự do kết hôn giữa những người thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau, giữa những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Điều 40 Bộ luật dân sự xác định về quyền bình đẳng của vợ chồng rất rõ ràng: *“Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình và trong quan hệ dân sự, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững”*.

Luật Hôn nhân và gia đình 2000 đã quy định cụ thể về hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, người theo tôn giáo với giữa người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú.

Luật hôn nhân và gia đình quy định Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ (Điều 2). Tuổi kết hôn của nữ từ 18 tuổi trở lên, tuổi kết hôn của nam từ 20 tuổi trở lên (Điều 9). Điều này không phải là sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ mà căn cứ vào điều kiện phát triển lứa tuổi tâm sinh lý người Việt Nam, nhằm đảm bảo cho nam nữ khi kết hôn ở độ tuổi tối thiểu vẫn đảm đương được trách nhiệm làm vợ - chồng, làm cha - mẹ, đồng thời sinh con khoẻ mạnh cả về thể chất lẫn tinh thần, trí tuệ. Trong trường hợp một bên bị cưỡng ép, lừa dối kết hôn thì theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật (Điều 15). Tuy nhiên, ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, do điều kiện đi lại khó khăn nên nhiều người dân không thể đi đăng ký kết hôn theo luật định. Mặt khác, ở vùng này, nhiều phong tục tập quán lạc hậu vẫn chưa được xoá bỏ hoàn toàn như: Tảo hôn, tục nối dây của một số dân tộc thiểu số (người em trai chưa có vợ hoặc vợ đã chết thì có quyền lấy chị dâu làm vợ trong trường hợp anh trai của người đó đã chết (dân tộc Brâu), anh rể được phép lấy em gái của vợ nếu vợ đã chết (dân tộc Rơ Măm)... Vì vậy, để tạo bảo vệ quyền lợi của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và của phụ nữ người dân tộc thiểu số nói riêng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/03/2002 quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình đối với các dân tộc thiểu số. Hiện nay, Nghị định này đã và đang được triển khai thực hiện có hiệu quả, góp phần phát huy các phong tục tập quán tốt đẹp về hôn nhân và gia đình, xoá bỏ các phong tục tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình.

Sau khi thành vợ chồng, quan hệ vợ chồng thiết lập bình đẳng được pháp luật bảo vệ, vợ chồng có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau về mọi mặt trong gia đình (Điều 18,19). *“Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình”* (Điều 19). Điều này có nghĩa là vợ chồng có quyền và trách nhiệm như nhau trong vai trò làm cha mẹ; về các vấn đề liên quan đến con cái; trong việc định đoạt tài sản chung của gia đình.

Pháp lệnh Dân số năm 2003, được sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có quyền và nghĩa vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, sử dụng các biện pháp KHHGD, thực hiện quy mô gia đình ít con. Nghị định 104/2003/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số quy định về công bằng giới: Nghiêm cấm các hành vi cản trở, cưỡng bức thực hiện KHHGD; cấm đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể người sử dụng biện pháp tránh thai, người sinh toàn con trai hoặc toàn con gái (Điều 9); nghiêm cấm các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi (Điều 10). Đặc biệt, Nghị định này đã dành hẳn một điều quy định về quyền bình đẳng giới: Tuyên truyền về bình đẳng giới; xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới tính; tạo điều kiện cho nữ giới chủ động thực hiện chăm sóc sức khoẻ sinh sản, KHHGD và được tiếp cận bình đẳng về giáo dục, đào tạo, nâng cao trình độ mọi mặt và tham gia các hoạt động xã hội; nam giới có trách nhiệm thực hiện KHHGD; loại bỏ mọi sự phân biệt đối xử với trẻ em gái; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em gái trong sinh hoạt, khám bệnh, chữa bệnh, học tập, vui chơi giải trí và phát triển toàn diện. Những quy định này thực sự có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam, do một bộ phận nhân dân vẫn còn giữ tư tưởng trọng nam coi thường nữ, tạo nên sức ép đối với người phụ nữ trong gia đình - phải đẻ con trai cho nhà chồng.

Luật Hôn nhân và gia đình 2000 cũng nêu rõ quyền lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng một cách bình đẳng: *“Nơi cư trú của vợ, chồng do vợ chồng lựa chọn, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính”* (Điều 20). Trách nhiệm vợ chồng được pháp luật bảo đảm ngang nhau trong việc đối xử với nhau (Điều 21, 22), giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt (Điều 23), đại diện cho nhau cũng như liên đới chịu trách nhiệm đối với giao dịch do một bên thực hiện (Điều 24,25).

Phụ nữ và nam giới bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ đối với tài sản chung, mọi giao dịch liên quan đến tài sản có giá trị lớn đều phải được vợ và chồng thoả thuận. Khi ly hôn, tài sản chung vợ chồng được phân chia theo nguyên tắc bình đẳng (Điều 95). Ngoài ra, vợ chồng bình đẳng về quyền và trách nhiệm đối với con

cái được pháp luật quy định tại Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình 2000:

Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

Trong trường hợp bố mẹ ly hôn, họ vẫn có trách nhiệm như nhau đối với con chung, không phụ thuộc đứa con ở với ai:

Sau khi ly hôn vợ, chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con” (Điều 92, 94). Trong những vụ án xét xử ly hôn, thường thì Tòa án nhân dân quyết định giao cho người mẹ chăm sóc con nhỏ tuổi, đặc biệt với trẻ đang bú. Trong trường hợp đó, người cha không trực tiếp nuôi con nhưng phải có nghĩa vụ cấp dưỡng, đóng phí tổn cho việc nuôi con.

Vợ, chồng có quyền và trách nhiệm như nhau đối với việc xác định cha mẹ cho con, giám hộ, nhận uỷ thác và nhận con nuôi. Trong pháp luật hôn nhân và gia đình và pháp luật dân sự không hề có một sự phân biệt nào về vấn đề này. Điều 40 Bộ luật dân sự quy định: *“Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi của mỗi người được pháp luật công nhận và bảo hộ”*. Điều 39 Bộ luật dân sự 2005 quy định: *“Người không được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình là cha, mẹ hoặc là con của người đó theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật về hộ tịch”*.

Thứ ba, pháp luật công nhận và bảo hộ quyền nhân thân giữa cha mẹ và con, các thành viên trong gia đình.

Trong quan hệ hôn nhân, Điều 36 Hiến Pháp năm 2013 quy định thực hiện chế độ *“Nam nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện,*

tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em”.

Pháp luật ghi nhận nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các con (con trai – con gái, con nuôi – con đẻ, con trưởng – con thứ, con thừa tự hay con không thừa tự) khi tiếp nhận quyền và thực hiện nghĩa vụ đối với cha mẹ. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con không phụ thuộc vào hôn nhân của cha mẹ hợp pháp hay không hợp pháp. Trong mọi trường hợp quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con là không thay đổi vì yếu tố hôn nhân của cha mẹ, nhưng phương thức thực hiện quyền và nghĩa vụ có thể có sự khác biệt cho phù hợp với hoàn cảnh cụ thể trong quan hệ cha mẹ và con, quan hệ giữa cha mẹ với nhau. Con được hưởng các lợi ích nhân thân từ cha mẹ: họ, dân tộc, tôn giáo, quốc tịch. Tuy nhiên, con có quyền thay đổi họ từ cha sang mẹ hoặc ngược lại, con có thể mang họ của cha, mẹ nuôi khi họ làm con nuôi, con cũng có thể không theo quốc tịch, tôn giáo của cha, mẹ. Con có quyền được cha mẹ chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng (hoặc cấp dưỡng) khi chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự. Con đã thành niên đồng thời cũng có nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ khi cha mẹ già yếu, cô đơn, không còn sức lao động, không có thu nhập, tài sản để tự nuôi mình.

Vợ, chồng có quyền và trách nhiệm như nhau đối với việc xác định cha mẹ cho con, giám hộ, nhận uỷ thác và nhận con nuôi. Trong pháp luật hôn nhân và gia đình và pháp luật dân sự không hề có một sự phân biệt nào về vấn đề này. Điều 44 Bộ luật dân sự 2005 quy định: *“Quyền được nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi của mỗi người được pháp luật công nhận và bảo hộ”.*

Thứ tư, pháp luật công nhận và bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm của người phụ nữ trong gia đình.

Hiện tượng ngược đãi phụ nữ trong gia đình vẫn còn tồn tại và tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn, nơi tư tưởng của người dân vẫn còn lạc hậu và phụ nữ thiếu hiểu biết về quyền và các lợi ích của mình. Luật Hôn nhân và gia đình Việt nam đã ghi nhận nhiều quy định nhằm bảo vệ một cách tốt nhất các quyền của phụ nữ: *“Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ”, “giúp đỡ các bà mẹ*

thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ” (khoản 6, Điều 2). Như vậy, trước hết, Nhà nước rất quan tâm đến thiên chức làm mẹ của người phụ nữ, giúp đỡ họ thực hiện tốt chức năng này. Ngoài ra, Luật Hôn nhân và gia đình 2000 còn quy định cấm các hành vi ngược đãi, hành hạ người phụ nữ (Điều 4) cũng như cấm người chồng yêu cầu xin ly hôn khi vợ có thai hoặc đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi (Điều 85).

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đặc biệt nhấn mạnh việc bảo vệ phụ nữ khỏi bạo lực gia đình: “Cấm vợ, chồng có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau” (Điều 21); “Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con...” (Điều 34); “Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ” (Điều 35). Luật cũng khẳng định “Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh đúng pháp luật”. Để cụ thể hoá Luật hôn nhân và gia đình và có quy định chặt chẽ về bạo lực gia đình, Luật Phòng chống bạo lực gia đình ra đời năm 2007 là công cụ hiệu quả trong việc phòng chống bạo lực gia đình. Các hành vi bạo lực gia đình đã được điểm mặt, gọi tên khá đầy đủ như: Hành hạ, ngược đãi, đánh đập, lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, cô lập, xua đuổi, gây áp lực về tâm lý, cưỡng ép quan hệ tình dục... Luật cũng không bỏ sót bất kỳ hành vi bạo lực nào dù rằng xuất phát từ những gia đình của vợ chồng đã ly hôn, hoặc của nam nữ không đăng ký kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng [59]. Nạn nhân của nạn bạo lực gia đình sẽ được bảo vệ ở mức cao nhất, thông qua các biện pháp tư vấn, chăm sóc tại cơ sở khám chữa bệnh, áp dụng các biện pháp cách ly với người bạo hành tại nhà, hay cơ sở tạm lánh... và có quyền gửi đơn khiếu nại, tố cáo những hành vi bạo lực tới cơ quan có thẩm quyền.

1.2.3. Biện pháp bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình theo pháp luật

Nhà nước luôn có chủ trương, chính sách nhằm phát huy các thế mạnh của phụ nữ, bảo đảm bình đẳng nam nữ về mọi mặt:

1. Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế,

văn hoá, xã hội và gia đình; hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển.

2. Bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình.

3. Áp dụng những biện pháp thích hợp để xoá bỏ phong tục, tập quán lạc hậu cản trở thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

4. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới.

5. Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ những điều kiện cần thiết để nâng chỉ số phát triển giới đối với các ngành, lĩnh vực và địa phương mà chỉ số phát triển giới thấp hơn mức trung bình của cả nước.

(Điều 7 Luật Bình Đẳng giới 2006).

Để bảo đảm quyền của phụ nữ bằng hành động, Nhà nước đã quy định các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới cụ thể tại Chương III Luật Bình đẳng giới 2006, bao gồm: biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới, bảo đảm các nguyên tắc cơ bản, lồng ghép với văn bản quy phạm pháp luật, thông tin giáo dục truyền thông và bảo đảm về vấn đề tài chính. Đây là các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới nói chung, và quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình cũng được đảm bảo dựa trên các biện pháp này.

Thứ nhất, biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới. Đây là biện pháp nhằm bảo đảm bình đẳng giới thực chất, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm được sự chênh lệch này. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được thực hiện trong một thời gian nhất định và chấm dứt khi mục đích bình đẳng giới đã đạt được.

Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới bao gồm:

- Quy định tỷ lệ nam, nữ hoặc bảo đảm tỷ lệ nữ thích đáng tham gia, thụ hưởng;
- Đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ năng lực cho nữ hoặc nam;
- Hỗ trợ để tạo điều kiện, cơ hội cho nữ hoặc nam;
- Quy định tiêu chuẩn, điều kiện đặc thù cho nữ hoặc nam;
- Quy định nữ được quyền lựa chọn trong trường hợp nữ có đủ điều kiện, tiêu chuẩn như nam;
- Quy định việc ưu tiên nữ trong trường hợp nữ có đủ điều kiện, tiêu chuẩn như nam;

Thứ hai, bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật. Biện pháp này cơ quan lập pháp xây dựng, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới. Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới là một căn cứ quan trọng của việc rà soát để sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật.

Thứ ba, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới bằng cách xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Quyền bình đẳng của phụ nữ về hôn nhân và gia đình phải được đảm bảo như sau:

- Xác định vấn đề giới và các biện pháp giải quyết trong lĩnh vực mà văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh;
- Dự báo tác động của các quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khi được ban hành đối với nữ và nam;
- Xác định trách nhiệm và nguồn lực để giải quyết các vấn đề giới trong phạm vi văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, chuẩn bị báo cáo việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và phụ lục thông tin, số liệu về giới có liên quan đến dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Cơ quan thẩm định văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Nội dung đánh giá bao gồm:

- Xác định vấn đề giới trong dự án, dự thảo;
- Việc bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới trong dự án, dự thảo;
- Tính khả thi của việc giải quyết vấn đề giới được điều chỉnh trong dự án, dự thảo;

Thứ tư, Thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới. Trách nhiệm thẩm tra này thuộc về Ủy ban của Quốc hội phụ trách lĩnh vực giới phối hợp với Hội đồng dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội. Các cơ quan này thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới đối với các dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trước khi trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua.

Nội dung thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới bao gồm:

- Xác định vấn đề giới trong dự án, dự thảo;
- Việc bảo đảm các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới trong dự án, dự thảo;
- Việc tuân thủ thủ tục và trình tự đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng dự án, dự thảo;
- Tính khả thi của dự án, dự thảo để bảo đảm bình đẳng giới.

Thứ năm, Thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới. Đây là một trong những biện pháp quan trọng nhằm nâng cao nhận thức về giới và bình đẳng giới. Việc thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới được đưa vào chương trình giáo dục trong nhà trường, trong các hoạt động của cơ quan, tổ chức và cộng đồng.

Bên cạnh đó, thông qua các chương trình học tập, các ấn phẩm, các chương trình phát thanh, truyền hình và các hình thức khác có thể nâng cao trình độ về bình đẳng của phụ nữ đến cộng đồng và cá nhân.

Thứ sáu, Nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới. Để quyền bình đẳng của phụ nữ có thể thực hiện được tốt cần có nguồn tài chính hỗ trợ cho hoạt động thúc đẩy. Nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới bao gồm: ngân sách nhà nước; đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân; các nguồn thu hợp pháp khác.

1.3. Các yếu tố tác động, ảnh hưởng đến quyền bình đẳng của phụ nữ

1.3.1. Các yếu tố tích cực

1.3.1.1. Hệ thống pháp luật lâu đời bảo vệ người phụ nữ, tư tưởng tiến bộ

Mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo trọng nam khinh nữ, nhưng hệ thống pháp luật lâu đời của Việt Nam vẫn có một số quy định chú ý phần nào đến quyền lợi và thân phận của người phụ nữ.

Dưới chế độ phong kiến, pháp luật hầu như không bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, trong Bộ luật Hồng Đức (Quốc triều Hình luật) đã chứa đựng nhiều yếu tố tiến bộ bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ. Đó là quy định họ có quyền có tài sản riêng; khi gia đình tồn tại, tất cả tài sản được coi là của chung; khi ly hôn, tài sản của ai, người đó được nhận riêng và chia đôi tài sản chung của hai người (Điều 374, 375, 376); con gái thầy chồng chưa cưới có ác tật có thể kêu lên quan mà trả đồ sính lễ (Điều 322); nếu chồng bỏ mực vợ 5 tháng mà không đi lại thì vợ được quyền kiện lên quan để bỏ chồng (Điều 308); chồng không được ngược đãi vợ (Điều 482); con gái cũng được quyền thừa kế tài sản của cha mẹ để lại như con trai, trừ phần tài sản dành cho việc hương hoả (Điều 388)... Bộ luật Hồng Đức cũng bảo vệ những đối tượng yếu thế bằng quy định: con nuôi được phân chia tài sản, chức dịch trong làng chăm sóc những người goá vợ, goá chồng... Đây là một số quy định thể hiện sự tinh tế của các nhà làm luật, góp phần ngăn chặn sự thiếu trách nhiệm của người chồng với vợ và tạo cho người phụ nữ cơ hội để có thể tự giải phóng mình.

Trong hôn nhân, pháp luật đề cao điều tín nghĩa. Vì thế, pháp luật nghiêm cấm và có những hình phạt đối với những hành vi lừa gạt để kết hôn, nhưng hình phạt đối với nhà trai nặng hơn nhà gái. Theo cách giải thích của Bộ luật Gia Long, nhà trai nếu bị lừa gạt vẫn có thể cưới lại vợ khác, còn nhà gái nếu bị phỉnh gạt thì đã thất thân (mất đời con gái).

Trong Bộ dân luật Bắc Kỳ (1931) và Bộ dân luật Trung Kỳ (1936) đã quy định cho vợ chồng được tự do lập hôn ước, chế độ tài sản pháp định chỉ đặt ra khi vợ chồng không lập hôn ước. Theo chế độ này, tài sản chung của vợ chồng bao gồm

tất cả của cải, hoa lợi của chồng cũng như của vợ, không kể tài sản đó được tạo ra trước hay trong thời kì hôn nhân.

Mặc dù trong chế độ cũ, quan hệ vợ chồng nói chung và quan hệ tài sản giữa vợ chồng nói riêng là quan hệ bất bình đẳng song pháp luật đã cũng bắt đầu đặt ra vấn đề bảo vệ quyền của người phụ nữ.

Khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, quy định "*Bình đẳng giữa nam và nữ về mọi mặt*" (Hiến pháp 1946) là nền tảng pháp lý để bảo vệ quyền của người phụ nữ. Trên cơ sở đó, hệ thống văn bản pháp luật về hôn nhân và gia đình sau này được ban hành qua các thời kỳ chính là cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền của người phụ nữ nói chung và quyền của người phụ nữ trong hôn nhân và gia đình nói riêng.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, hệ thống văn bản pháp luật về hôn nhân và gia đình đã được ban hành phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, trong đó đặc biệt chú ý tới bảo vệ quyền của người phụ nữ.

Xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử, do điều kiện kinh tế - xã hội ở miền Bắc chưa phát triển, Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 chỉ quy định một chế độ tài sản của vợ chồng, chế độ cộng đồng toàn sản. Quy định này đã thực sự bảo đảm được quyền lợi của người vợ trong gia đình về tài sản. Tất cả tài sản vợ, chồng có trước và trong thời kỳ hôn nhân phải thuộc khối tài sản chung, quyền có tài sản riêng không được thừa nhận vì mâu thuẫn với lợi ích của gia đình: "*Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*".

Khi đất nước bước vào thời kì đổi mới, kinh tế - xã hội phát triển, tài sản của công dân trở nên phong phú, đa dạng về giá trị sử dụng thực tế và giá trị tài sản. Để đảm bảo thực sự quyền tự định đoạt của công dân, để bảo vệ tốt hơn quyền của người phụ nữ, tạo môi trường pháp lý bình đẳng về quyền và nghĩa vụ tài sản giữa vợ và chồng, Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 được ban hành, đã quy định chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm chế độ tài sản chung và chế độ tài sản riêng. Việc ghi nhận vợ, chồng có quyền có tài sản riêng là nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng về tài sản của vợ, chồng, tạo điều kiện cho vợ, chồng được tự định đoạt tài sản của mình mà không phụ thuộc vào ý chí của bên kia.

Theo tư tưởng của Phật giáo, người phụ nữ không được xem như là một phần của người chồng, cũng hoàn toàn không phải là tài sản hay thuộc sở hữu của người chồng. Phật giáo khuyến khích việc tặng của hồi môn cho con gái khi đám cưới, của hồi môn này là tài sản riêng của cô dâu và không bao giờ được xem như là cái giá mà gia đình cô dâu phải trả cho bên gia đình nhà chồng, cũng như không bao giờ giao hết cho gia đình nhà chồng. Của hồi môn là của để dành, sẽ giúp người vợ khi cần dùng đến. Trong giáo lý Phật giáo cũng không chấp nhận việc hạn chế các quyền lợi của người góa phụ như mất quyền thừa kế tài sản, bảo vệ tài sản hay không được tham gia các lễ hội v.v...

1.3.1.2. Tác động của hội nhập quốc tế và các phong trào cộng đồng quốc tế

Các phong trào phụ nữ đứng lên bảo vệ quyền bình đẳng của mình là một minh chứng lịch sử đấu tranh dành tự do và hạnh phúc của một nửa thế giới. Các cuộc đấu tranh này đã ghi dấu trên lịch sử thế giới và là bước đệm quan trọng tác động đến tư tưởng của phụ nữ trên thế giới, làm thay đổi quan niệm tư tưởng lạc hậu, làm thổi bùng lên ngọn lửa đấu tranh tại mọi nơi.

Mùa xuân năm 40, Hai Bà Trưng đã phát cờ khởi nghĩa, đông đảo lực lượng là phụ nữ tham gia khởi nghĩa: bà Man Thiện (mẹ của Hai Bà Trưng), bà Lê Chân (Hải Phòng), bà Bát Màn (Thái Bình), bà Lê Thị Hoa (Thanh Hóa), bà Thánh Thiện (Hà Bắc)... Mặc dù chỉ giành độc lập trong thời gian ngắn nhưng thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng là một bản anh hùng ca bất diệt, thể hiện ý chí độc lập, tự chủ và tinh thần dân tộc cao cả. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng còn là một minh chứng cho sức mạnh lớn lao, khả năng dồi dào của người phụ nữ Việt Nam trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trang sử oanh liệt này sẽ mãi mãi được lưu truyền cho muôn đời con cháu mai sau.

Hơn nữa, lịch sử Việt Nam mãi muôn đời lưu danh, khắc ghi công ơn và noi theo gương sáng của các bà, các mẹ, các chị Thái hậu Dương Vân Nga, Nguyên phi Ý Lan, Huyền Trân công chúa, Nữ tướng Bùi Thị Xuân, Nguyễn Thị Minh Khai, Võ Thị Sáu, tướng Nguyễn Thị Định, các Mẹ Việt Nam anh hùng mà tiêu biểu là sự hy sinh vô bờ của Mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị Thứ,..

Với các phong trào quốc tế, ngày 8/3 là cả một câu chuyện lịch sử dài về cuộc đấu tranh vì quyền bình đẳng và hạnh phúc cho phụ nữ của nhiều nhóm phụ nữ trên toàn thế giới. Chính phụ nữ là những người làm nên ngày 8/3 lịch sử. Ngày 8/3/1857, công nhân xưởng may ở New York tuần hành yêu cầu nâng cao chất lượng làm việc: giảm giờ làm và những yêu cầu về quyền lợi cho phụ nữ. Lực lượng biểu tình này đã bị cảnh sát đàn áp. 51 năm sau, 8/3/1908, để kỷ niệm cho sự kiện tháng 3/1857, một cuộc biểu tình của các nữ công nhân Mỹ đòi quyền bầu cử, chấm dứt tình trạng ngược đãi công nhân và bóc lột sức lao động trẻ em cũng bị dập tắt bởi cảnh sát New York.

Tiếp nối ngày 8/3, tại Nga vào ngày 23/2/1917 những nữ công nhân đã ồ ạt tấn công khắp các đường phố của Nga. Sự kiện đó sau này được đánh giá là một trong những tác nhân châm ngòi cho Cách mạng Tháng Mười Nga.

Năm 1975, Liên Hiệp Quốc đã lấy ngày 8/3 hàng năm làm ngày Quốc tế Phụ nữ. Hai năm sau, LHQ đã thông qua nghị quyết các nước thành viên kỷ niệm ngày này như là ngày vì quyền bình đẳng, sự tiến bộ của phụ nữ và hòa bình cho thế giới.

Hiện nay, các hiệp hội phụ nữ đòi quyền bình đẳng trên thế giới được thành lập rộng rãi và hoạt động trên toàn thế giới, mỗi khu vực và tại các quốc gia, như: Hiệp hội phụ nữ của Liên hợp quốc (UN Women), Hội liên hiệp phụ nữ của mỗi quốc gia, tổ chức phi chính phủ hoạt động vì phụ nữ... Các tổ chức này với sự tham gia đông đảo của phụ nữ và hoạt động vì quyền bình đẳng của phụ nữ. Đây là những cơ sở vững chắc và bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ nói chung và quyền phụ nữ trong hôn nhân và gia đình nói riêng được thực hiện trên thực tế.

1.3.2. Các yếu tố gây cản trở

1.3.2.1. Các yếu tố về truyền thống, phong tục, tập quán

Văn hóa Việt Nam bắt nguồn từ Nho giáo, với những nét đặc trưng như con trai nối dõi tông đường, quê cha đất tổ, trọng nam khinh nữ và những quan hệ nặng về tôn ti trật tự - những giá trị góp phần tạo nên tình trạng bất bình đẳng giới. Các nhà kinh điển Nho Giáo coi là gia đình mắt xích quan trọng nhất kết nối con người với đất nước và thế giới. Nho giáo coi mối quan hệ nhà – nước – thiên hạ là nền

tảng của cấu trúc xã hội. Con người phải học tập theo tiêu chuẩn: nhân, lễ, nghĩa, trí, tín; sau đó phải xây dựng và quản lý gia đình mình thật tốt rồi vươn lên quản lý đất nước, cai trị thiên hạ. Theo khuynh hướng đó, nam giới sẽ nổi đời xây dựng và ổn định xã hội. Là hệ tư tưởng chính trị chính thống của giai cấp thống trị, Nho giáo có những ưu điểm nhất định góp phần vào giữ gìn trật tự, nề nếp xã hội. Nho giáo coi trọng gia đình, chú trọng xây dựng gia đình gia giáo, giữ lễ bằng cách tạo ra hoà mục, đem lại cái hài hoà, cái đẹp trong gia đình. Ngũ Luân trong Nho giáo gồm ba mối quan hệ (cha, con, vợ chồng, anh em) trực tiếp liên quan đến gia đình. Theo quan niệm của Nho giáo việc xây dựng gia đình nền nếp, hoà thuận phải trên cơ sở bảo đảm “*cha ra cha, con ra con, vợ ra vợ, chồng ra chồng, anh ra anh, em ra em*”. Điều này có nghĩa là bảo đảm “*cha từ con hiếu, trên kính dưới nhường*”. Gia đình là cốt lõi theo quan niệm của Nho giáo, vì vậy phải chú trọng xây dựng gia đình để phát triển quốc gia. Bên cạnh đó, Nho giáo nêu ra tứ đức của người phụ nữ gồm: Công (làm việc chăm chỉ), Dung (hình thức ưu nhìn), Ngôn (nói năng dịu dàng) và Hạnh (cư xử có đạo đức).

Tuy nhiên, tư tưởng Nho giáo cũng có những hạn chế, tiêu cực ảnh hưởng lớn đến đời sống và tinh thần của dân tộc các nước phương Đông. Tư tưởng “*nam tôn nữ ti*” trọng nam khinh nữ của Nho giáo rất nặng nề và khắc nghiệt. Tư tưởng này vẫn còn tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến tâm lý người dân Việt Nam hiện nay. Nho giáo đánh giá thấp vai trò, khả năng, phẩm chất của người phụ nữ. Chính Khổng Tử và học trò của ông đã cho rằng: “*Phụ nhân nan hoá*” (đàn bà khó dạy); “*đàn bà và tiểu nhân là hai hạng người khó giáo dục*”, ông còn xếp phụ nữ ngang hàng với trẻ em “*Hèn như đàn bà và con trẻ*”, thậm chí còn phỉ báng phụ nữ “*Chỉ có đàn bà và tiểu nhèo sự phân là khó ở cho vừa long, gần họ thì họ nhờn, xa họ thì họ oán trách*” [85], theo ông, phụ nữ vô tài mới có đức. Chính tư tưởng này đã kìm hãm phụ nữ phát triển trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Hơn nữa, Nho giáo quy định ngặt nghèo sự phụ thuộc tuyệt đối của phụ nữ vào đàn ông theo đạo tam tòng. Trong quan hệ vợ chồng thì “*phu xướng phụ tuỳ*”, bản phận của người phụ nữ bị bó hẹp trong phạm vi công việc nội trợ, sinh đẻ và

nuôi dưỡng, dạy dỗ con trai để nối dõi tông đường nhà chồng. Vai trò trung tâm của phụ nữ với tư cách là người mẹ, người vợ, con dâu, là duy trì “gia đình êm ấm”, duy trì các “giá trị gia đình” và thanh danh dòng họ. Phụ nữ không được tham gia việc họ, việc làng, việc nước; khi goá chồng sớm thì không nên tái giá mà phải biết “thủ tiết thờ chồng”. Phụ nữ bị ngăn cách không được gần gũi tự nhiên với nam giới bởi vì “nam nữ thụ thụ bất thân”; phụ nữ không được học hành, thi cử, không được làm quan. Ngoài ra, trong hôn nhân, phụ nữ không được tự do yêu đương mà bị ép duyên theo kiểu gả bán, do cha mẹ quyết định “đặt đầu con ngòai đấỵ”. Phụ nữ phải chung thuỷ với chồng, “gái chính chuyên chỉ có một chồng”, trong khi đó, đàn ông có thể có năm thê bảy thiếp.

Ngoài ra, phương thức gia trưởng cũng đòi hỏi người đàn ông phải thể hiện gia phong từ đời này qua đời khác. Do đó, theo các chuẩn mực truyền thống, nam giới phải biết “dạy” vợ gìn giữ, bảo vệ gia phong. Nếu theo thành ngữ “Yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi” thì việc chồng sử dụng bạo lực để “dạy” vợ mình được coi là hợp lý. Những quan niệm trên đã chi phối đời sống xã hội nói chung và quan hệ nam nữ nói riêng trong một thời kì dài của lịch sử Việt Nam, làm cho người phụ nữ bị gắn chặt vào quan điểm của cha mẹ cũng như phụ thuộc vào người chồng.

Các khái niệm Âm và Dương cũng đóng vai trò chủ đạo trong cấu trúc giới ở Việt Nam. Đàn ông được coi là mệnh Dương - tương ứng với “nóng”, “mặt trời”, “năng động”, “bề trên”, “tháo vát” và “quyền lực”, và được đặc tính hoá với “nóng nảy”, nghĩa là dễ nổi cáu. Phụ nữ được coi là mệnh Âm, tương ứng với “mát tính”, “thụ động” và “điềm đạm”. Phụ nữ còn đồng nghĩa với “chịu đựng” và “duy trì sự yên ấm”.

Mặc dù tỷ lệ ly hôn đang có chiều hướng gia tăng, nhưng gia đình vẫn có ý nghĩa đặc biệt trong văn hóa Việt Nam và hôn nhân vẫn mang tính phổ biến trên thực tế. Phụ nữ thường sống cùng cha mẹ cho đến khi lập gia đình, khi đó, họ chuyển đến sống với gia đình nhà chồng. Phụ nữ ly hôn thường bị kỳ thị, kể cả khi đó là lý do ly hôn là do lỗi của người chồng như bạo lực, ngoại tình.

Quan niệm về nam tính cũng gắn với năng lực tình dục, còn quan niệm về nữ

tính lại gắn với trình tiết và sự thụ động trong tình dục. Nam giới được coi là người chủ động trong quan hệ tình dục và người phụ nữ được mong đợi là phải biết chiều chồng, phải đáp ứng nhu cầu tình dục của chồng. Việc trao đổi giữa vợ chồng về các vấn đề liên quan đến tình dục và quan hệ tình dục là rất hạn chế. Do đó mà hiện tượng cưỡng bức tình dục trong hôn nhân cũng đã bắt đầu xảy ra phổ biến. Tuy nhiên, khái niệm cưỡng bức tình dục trong hôn nhân nói chung chưa được nhiều người biết đến, vì cả nam giới và nữ giới đều cho rằng trách nhiệm chính của người vợ là phải chiều chồng.

1.3.2.2. Bất bình đẳng giới lặp lại qua các thế hệ

Có lẽ vấn đề bức xúc của tác động giới chính là việc các mô hình bất bình đẳng giới luôn lặp lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. Mô hình này còn tồn tại dai dẳng một phần là do những chuyển biến chậm chạp trong các chuẩn mực xã hội và cách thức những chuẩn mực này ảnh hưởng tới những gì đang diễn ra trong các hộ gia đình. Phụ nữ và nam giới tiếp thu các chuẩn mực và kỳ vọng xã hội không chỉ ảnh hưởng đến khát vọng, hành vi ứng xử và sở thích của riêng họ mà còn ảnh hưởng đến khát vọng, hành vi ứng xử và sở thích của con cái họ. Ví dụ như: quan niệm phụ nữ phải làm công việc gia đình, người chồng không tham gia giúp đỡ; hay thanh niên nam và nữ cũng có xu hướng học tập trong các lĩnh vực rất khác nhau theo truyền thống – trong khi phụ nữ thích học tập trong lĩnh vực giáo dục và nhân văn thì nam giới lại thích các ngành như kỹ sư, nông nghiệp và khoa học. Thậm chí, những trẻ em khi nhỏ đã phải chứng kiến bạo hành gia đình thì khi trưởng thành những chúng có xu hướng lặp lại những bạo hành đó. Tuy nhiên điều này vẫn lặp đi lặp lại qua nhiều thế hệ và vẫn không thay đổi thậm chí khi kinh tế gia đình tăng lên.

Những chuẩn mực đạo đức có thể học ngay trong gia đình, nhưng những chuẩn mực này thường được thay đổi bởi tác động của xã hội và các định kiến bao gồm nhiều khía cạnh có thiên vị giới. Ví dụ, như hạn chế đã đề cập ở mục 2, những khác biệt giới liên quan đến trách nhiệm làm việc nhà và chăm sóc gia đình có căn nguyên nằm ở vai trò giới, nhưng những trách nhiệm này lại bị chính sự phân biệt đối xử trong lao động việc làm và việc thiếu các dịch vụ chăm sóc trẻ em làm gia tăng thêm bất bình đẳng giới trong gia đình.

Thứ hai, môi trường xã hội và chính sách pháp luật cũng có thể cùng tác động tiêu cực đến bình đẳng giới cao hơn. Ví dụ, đối với bạo hành gia đình, nguyên nhân dẫn đến bạo lực một phần do những nhận thức xã hội và thất bại chính sách pháp luật (bao gồm cả việc thiếu các luật và dịch vụ bảo vệ hoặc tính thực thi của các quy định bảo vệ này còn kém). Đôi khi những thị trường lao động và thị trường tín dụng là nơi tạo ra sự phân biệt đối xử với phụ nữ. Tuy nhiên, những thất bại thị trường này càng được gia tăng bởi những quy định, chính sách Nhà nước, mà chính những quy định này lại phân biệt đối xử giới. Luật pháp và các quy định có thể hạn chế nhiều vai trò và cơ hội của phụ nữ hơn so với nam giới, như phụ nữ và nam giới có quyền sở hữu khác nhau, hoặc nữ giới bị hạn chế về thời gian làm việc và lĩnh vực làm việc còn nam giới thì không bị giới hạn.

Bên cạnh đó, các chuẩn mực xã hội có thể thay đổi đặc biệt chậm: các chuẩn mực được đưa ra chỉ vì một mục đích duy nhất tại một thời điểm nhất định và đến nay đã không còn phù hợp với quá trình phát triển nhưng vẫn tồn tại bởi vì xã hội sẽ trừng phạt người đầu tiên dám phá vỡ chuẩn mực này, hoặc bởi vì chuẩn mực này mang lại lợi ích cho một nhóm người thống trị trong xã hội (trong trường hợp này chính là nam giới). Sự tồn tại dai dẳng của chuẩn mực này có thể sẽ khiến tình trạng bất bình đẳng giới còn tồn tại rất lâu sau khi nguồn gốc ban đầu của tình trạng này đã không còn tồn tại.

Như vậy, nguyên nhân sâu xa của bất bình đẳng trong hôn nhân và gia đình là do chuẩn mực trong gia đình và xã hội, do chính sách và pháp luật và môi trường xã hội. Và mô hình này được lặp đi lặp lại qua các thế hệ, gây ra hạn chế để quyền bình đẳng của phụ nữ phát triển.

1.3.2.3. Bình đẳng giới trong bối cảnh “Gia đình Hạnh phúc”

Mặc dù Chính phủ đã đưa ra những chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới, nhưng các chính sách này khuyến khích bình đẳng giới trong gia đình thường nằm trong khuôn khổ lý tưởng về “*Gia đình Hạnh phúc*”. Trong bối cảnh đó, việc ngăn ngừa bạo lực đối với phụ nữ được xem là một cách để duy trì và gìn giữ vai trò truyền thống của người phụ nữ là làm vợ, làm mẹ và làm người bảo vệ sự yên ấm của gia đình.

Nội dung này được đưa vào phong trào do Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam phát động năm 1994 về xây dựng “*Gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc*”. Đầu những năm 2000, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam phát động phong trào kêu gọi phụ nữ “*Tích cực học tập, Lao động sáng tạo, Nuôi dạy con ngoan và Xây dựng gia đình hạnh phúc*”. Một mặt, các phong trào trên thể hiện sự tôn trọng và tôn vinh vai trò của người phụ nữ; song mặt khác, chúng lại tạo ra áp lực lớn đối với phụ nữ để họ cứ phải thực hiện các vai trò truyền thống nói trên. Trong hoàn cảnh đó, người phụ nữ không những phải chịu trách nhiệm về bản thân mà còn phải chịu trách nhiệm về kinh tế, gia đình, hành vi của chồng và các con cái họ.

Các phong trào này cũng dẫn đến những nhận thức về vai trò của nam giới trong xã hội hiện tại. Vai trò của người nam giới được xã hội mong đợi phải là có sự nghiệp thành đạt và kiếm tiền nuôi gia đình để có được một gia đình hiện đại và hạnh phúc. Và với nam giới chú trọng vào việc kiếm tiền hay di chuyển nhiều sẽ dẫn đến tình trạng ngoại tình, quan hệ ngoài hôn nhân. Việc chú trọng khuyến khích tư duy về “gia đình hạnh phúc” một mặt thúc đẩy các quyền cá nhân của phụ nữ, tuy nhiên chính sách này sẽ tiếp tục củng cố đặc quyền và quyền lực của nam giới, kể cả khi vấn đề bình đẳng giới được đẩy mạnh. Vai trò của người phụ nữ gắn với công việc gia đình và nuôi dạy con cái vẫn được duy trì.

Nghiên cứu được thành tựu, hạn chế cũng như nguyên nhân tạo nên bất bình đẳng cho phụ nữ trong hôn nhân và gia đình, từ đó ta mới đưa ra được giải pháp phù hợp để đảm bảo quyền này được thi hành có hiệu quả trên thực tế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Có thể nói, bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình là khái niệm mới. Quyền bình đẳng của phụ nữ là việc không bị phân biệt đối xử với nam giới và các thành viên khác trong xã hội. Họ có quyền hưởng tự do và bình đẳng về sức lao động, tài sản, việc nuôi dạy con cái, giáo dục, kinh tế và các hoạt động xã hội, chính trị khác. Việc bảo đảm quyền bình đẳng này không chỉ là trách nhiệm của nam giới, nữ giới mà là trách nhiệm chung của Nhà nước, xã hội và cộng đồng.

Việt Nam đã giành được những thành tựu quan trọng trong việc chăm lo, bảo vệ, phát triển các quyền con người, quyền phụ nữ. Người phụ nữ luôn được xem là phái yếu và thuộc nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội. Nhận thức rõ điều này, các văn kiện quốc tế và văn bản pháp luật trong nước đã quy định cụ thể quyền bình đẳng của phụ nữ tạo điều kiện cho phụ nữ có cơ hội tham gia hoạt động xã hội, chính trị, kinh tế, phát huy vai trò và tiềm năng của người phụ nữ. Bên cạnh đó, các văn bản pháp luật là cơ sở để phụ nữ có thể thực hiện các quyền của mình, bình đẳng với nam giới trong hôn nhân và gia đình. Nhà nước luôn có các biện pháp bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình thực hiện trên thực tế.

Tuy nhiên, việc bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trên thực tế còn gặp rất nhiều yếu tố tác động khác, có những mặt tích cực và tiêu cực. Ngay từ thời cha ông, Nhà nước Việt Nam đã có những quy định tiến bộ hỗ trợ phụ nữ trong kết hôn, sở hữu tài sản và ly hôn từ Bộ luật Hồng Đức đến những văn bản pháp luật hiện hành. Hơn thế nữa, những phong trào cách mạng xóa bỏ bất bình đẳng và phong trào nữ cầm quyền đã là động lực để phụ nữ phát triển. Mặc dù vậy, xã hội Việt Nam vẫn còn nặng tư tưởng phong kiến và cổ hủ vẫn còn duy trì đến một số bộ phận ngày nay. Điều này khiến cho người phụ nữ vẫn phải chịu khổ, nhẫn nhịn và không dám vươn lên. Bên cạnh đó, tác động xã hội và chủ trương, chính sách của Nhà nước cũng một phần tác động gây nên sự bất bình đẳng. Việc này dẫn đến những hạn chế mà tác giả sẽ nêu tại Chương 2.

Chương 2

THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA PHỤ NỮ TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. Những thành tựu cơ bản về Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình

2.1.1. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình

Từ năm 2004 đến nay, kế thừa các quy định của hệ thống pháp luật, chính sách hiện hành, các quy định bảo đảm sự phát triển và tiến bộ của phụ nữ trên tất cả các lĩnh vực đã được rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện ở tầm cao mới, rất nhiều văn bản của Đảng và các tổ chức chính trị- xã hội, văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước đã ban hành, quy định trực tiếp việc bảo đảm quyền bình đẳng và lợi ích hợp pháp của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Vấn đề bình đẳng giới trong hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình nói riêng ngày càng được hoàn thiện, đồng bộ, từng bước hài hoà với pháp luật quốc tế, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam, đó là các văn bản chính sau đây:

Đại hội Đảng lần thứ X nhấn mạnh: “Nâng cao trình độ mọi mặt về đời sống vật chất và tinh thần thực hiện bình đẳng giới. Tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò người công dân, người vợ, người mẹ, người thầy đầu tiên của con người. Bồi dưỡng, đào tạo để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động xã hội, các cơ quan lãnh đạo và quản lý các cấp. Chăm lo bảo vệ sức khoẻ của bà mẹ và trẻ em. Bổ sung và hoàn chỉnh các chính sách về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, thai sản, chế độ đối với lao động nữ. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, các hành động bạo lực, xâm hại và xúc phạm nhân phẩm phụ nữ”.

Văn kiện Đại hội Đảng XI năm 2011 tiếp tục khẳng định “thực hiện bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ”, “nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ, vai trò của phụ nữ trong việc xây dựng gia đình và nuôi dạy con”.

Từ đường lối của Đảng về công tác phụ nữ, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã cụ thể hoá đường lối của Đảng về bình đẳng giới nói chung và bình đẳng trong hôn nhân và gia đình bằng pháp luật. Luật Bình đẳng giới năm 2006 là một đạo luật đầu tiên ở Việt Nam điều chỉnh tập trung nhất các chế định về bình đẳng giới, tạo cơ sở pháp lý thực hiện, thúc đẩy bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ. Với các nguyên tắc bình đẳng giới được xác định cụ thể trong các lĩnh vực trong đó có hôn nhân và gia đình và các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới. Yêu cầu mỗi công dân có trách nhiệm phê phán, ngăn chặn các hành vi phân biệt đối xử về giới; trong gia đình, phải đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác. Luật Bình đẳng giới đã đáp ứng yêu cầu và đòi hỏi thực tế, chuyển từ cách tiếp cận “*phụ nữ trong phát triển*” sang “*giới và phát triển*”.

- Chỉ thị số 10/2007/TTg ngày 3/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Bình đẳng giới: quy định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức trong việc tổ chức thi hành Luật bình đẳng giới, các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ: rà soát các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, ban hành văn bản hướng dẫn thi hành luật, hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện Luật, hoạt động quản lý Nhà nước, tổ chức thực hiện Luật, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

- Chính phủ ban hành 3 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật: Nghị định 70/2008/NĐ-CP ngày 4/6/2008 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới; Nghị định 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về Các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới; Nghị định 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 và Nghị định số 110/2009/NĐ-CP ngày 10/12/2009 về Quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới.

- Sự ra đời của Luật Bình đẳng giới và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn, thi hành đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về bình đẳng giới, là công cụ pháp lý hữu hiệu thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình phấn đấu thực hiện bình đẳng giới trong hôn nhân và gia đình ở Việt Nam.

- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 và các văn bản hướng dẫn thi hành ra đời ngày càng thể hiện quyết tâm của Chính phủ Việt Nam trong việc đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ và nam giới trong gia đình. Luật đã quy định cụ thể các hành vi bạo lực gia đình: Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm; Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính; Cường ép quan hệ tình dục...

Thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27-4-2007 về Công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với mục tiêu: Phấn đấu đến năm 2020, phụ nữ được nâng cao trình độ về mọi mặt, có trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; có việc làm, được cải thiện rõ rệt về đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần; tham gia ngày càng nhiều hơn công việc xã hội, bình đẳng trên mọi lĩnh vực; đóng góp ngày càng lớn hơn cho xã hội và gia đình. Phấn đấu để nước ta là một trong các quốc gia có thành tựu bình đẳng giới tiến bộ nhất của khu vực. Nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hiệu quả quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và địa phương đối với công tác phụ nữ, thực hiện bình đẳng giới nhằm đạt được các mục tiêu về công tác phụ nữ như Nghị quyết số 11 của Bộ Chính trị đã đề cập, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 01/12/2009 về Chương trình hành động giai đoạn đến năm 2020 thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Nghị định số 19/2003/NĐ-CP ngày 07/3/2003 của Chính phủ quy định trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp Hội phụ nữ tham gia vào các hoạt động quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật. Hiện nay Hội LHPN VN đang phối hợp với Bộ Nội vụ đánh giá 5 năm thực hiện Nghị định số 19/2003/NĐ-CP ngày 07/3/2003 của Chính phủ và soạn thảo Nghị định thay thế Nghị định này.

- Thông tư số 191/2009/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn

quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động bình đẳng giới và hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ. Việc ban hành Thông tư đã đáp ứng kịp thời yêu cầu của Luật Bình đẳng giới trong việc bảo đảm nguồn lực tài chính cho hoạt động bình đẳng giới.

- Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 11/11/2009 về việc thành lập, kiện toàn Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ ở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010, ngày 08/9/2006, Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đã thông qua Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010 - giai đoạn II của Chiến lược quốc gia 10 năm VSTBPN Việt Nam với mục tiêu tổng quát: *“Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của phụ nữ. Tạo mọi điều kiện để thực hiện có hiệu quả các quyền cơ bản và phát huy vai trò của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội”*. Kế hoạch này là bộ phận cấu thành của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tới nay hầu hết các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Quy chế hoạt động của Ban VSTBPN nhằm thống nhất lề lối làm việc và phân công trách nhiệm của các thành viên, đặc biệt 29,3% tỉnh, thành phố và 15,3% Bộ, ngành đã ban hành Chỉ thị về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng trong thực hiện Chiến lược và kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ đến 2010.

- Việt Nam đã nỗ lực tiến hành lồng ghép yếu tố giới trong hôn nhân và gia đình vào các văn bản quy phạm pháp luật: Bộ luật Dân sự; Bộ luật Lao động; Bộ luật Hình sự; Luật Hôn nhân và Gia đình; Luật Bảo hiểm xã hội...

- Chính phủ cũng tích cực triển khai thực hiện các Chương trình, Chương trình Mục tiêu, Chiến lược quốc gia giai đoạn 2011-2015, giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 để góp phần *“tạo cơ hội cho phụ nữ và nam giới trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực”*, cụ thể như:

+ Quyết định 1241/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015;

+ Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình giai đoạn

2006 - 2010 (Quyết định số 170/2007/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ) với 6 dự án chủ yếu của chương trình tác động trực tiếp và gián tiếp đến cả vợ và chồng nhằm thực hiện mục tiêu mỗi cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chỉ có một hoặc hai con; góp phần nâng cao chất lượng dân số Việt Nam về thể chất, trí tuệ và tinh thần, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa và sự phát triển bền vững của đất nước.

Năm 2010 cũng là năm Việt Nam tiến hành đánh giá tổng kết việc thực hiện Chiến lược, Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010. Đến nay, nhiều mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra trong Chiến lược, Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ đã đạt, vượt kế hoạch đề ra.

Để thúc đẩy nam giới tham gia vào công việc gia đình nhiều hơn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang nghiên cứu xây dựng chính sách tạo điều kiện cho lao động nam nghỉ hưởng nguyên lương và phụ cấp khi vợ sinh con.

Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 cũng đặt ra chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2020 như: thay đổi cơ bản tâm lý phải sinh con trai của người dân, rút ngắn khoảng cách giữa nam và nữ về thời gian tham gia công việc gia đình...

Các chủ trương, chính sách nêu trên đã và đang được phổ biến rộng rãi, quán triệt sâu sắc trong các ngành, các cấp, được từng bước cụ thể hoá và triển khai thực hiện bằng các chương trình hành động cụ thể. Điều này thể hiện rõ nỗ lực rất lớn của Nhà nước và nhân dân Việt Nam phấn đấu vì quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

2.1.2. Phát triển các tổ chức và hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Trong thời gian qua, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật phát triển các tổ chức và hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ, trên cơ sở đó các cơ quan, tổ chức từng bước củng cố và hoàn thiện, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng trong hôn nhân và gia đình ở Việt Nam.

** Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

Thực hiện Luật bình đẳng giới, Việt Nam đã có cơ quan độc lập, giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bình đẳng giới, đó là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được giao nhiệm vụ là cơ quan chủ trì giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới trên phạm vi toàn quốc; Bộ, cơ quan ngang Bộ phối hợp với Bộ LĐTBXH thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới (trong đó có bình đẳng nam nữ trong hôn nhân và gia đình) trong phạm vi Bộ ngành; Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới theo phân cấp.

** Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam*

UBQG tiếp tục được củng cố và kiện toàn tập trung vào chức năng phối hợp liên ngành, giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, phối hợp giải quyết những vấn đề liên ngành liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ trong phạm vi cả nước. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là Chủ tịch UBQG. Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là Phó Chủ tịch UBQG. Đến nay đã có 39 Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ. Số đơn vị bố trí cán bộ chuyên trách cho Ban VSTBPN ngày càng tăng trong thời gian qua. Ngày 11/11/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1855/QĐ-TTg về việc thành lập, kiện toàn Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ ở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và huyện. Tuy nhiên tới nay Ban VSTBPN mới được thành lập và hoạt động chủ yếu ở cấp TW và tỉnh.

** Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam*

Hội Liên Hiệp phụ nữ Việt Nam luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm và tạo điều kiện mọi mặt để thực hiện có hiệu quả phong trào phụ nữ và chương trình hoạt động bảo đảm bình đẳng giới và quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình. Hội được thành lập ở các cấp từ trung ương đến cơ sở. Nhà nước giao cho Hội nhiều trọng trách nhằm đảm bảo sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. Điều 29 và Điều 30 của Luật Bình đẳng giới quy định Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có trách nhiệm: Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật và tham gia quản lý nhà

nước về bình đẳng giới theo quy định của pháp luật; Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức; Tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật bình đẳng giới; Tuyên truyền, vận động nhân dân, hội viên, đoàn viên thực hiện bình đẳng giới; Tổ chức các hoạt động hỗ trợ phụ nữ góp phần thực hiện mục tiêu bình đẳng giới; Thực hiện chức năng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em gái theo quy định của pháp luật; Thực hiện phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về bình đẳng giới. Đặc biệt trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, Hội Liên hiệp phụ nữ là cầu nối giữa phụ nữ và gia đình mình. Hội đã giải quyết nhiều vụ bạo lực gia đình cùng với Hội phụ nữ địa phương. Hội đã triển khai nhiều dự án tuyên truyền tại xã phường, thị trấn về hạnh phúc gia đình, bình đẳng trong gia đình, kế hoạch hoá gia đình; tập huấn cho các cán bộ, lãnh đạo xã phường về bình đẳng giới trong hôn nhân và gia đình.

Bên cạnh đó, Nhóm nữ nghị sĩ Quốc hội Việt Nam được thành lập từ tháng 5/2008, đã hoạt động rất tích cực. Đây là diễn đàn để các nữ đại biểu Quốc hội có những ý kiến đóng góp thiết thực và hiệu quả vào các dự án Luật dưới góc độ giới và bảo đảm quyền của phụ nữ. Từ khi được thành lập đến nay, Nhóm nữ nghị sĩ Quốc hội đã phối hợp với Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội - cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm tra việc thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật- tổ chức nhiều diễn về bình đẳng giới và lồng ghép giới vào chính sách, pháp luật chuyên ngành.

Thực hiện Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 04 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý nhà nước đối với hội (thay thế Nghị định 88/2003/NĐ-CP: rất nhiều tổ chức phi chính phủ được thành lập ở các tỉnh, thành phố. Các tổ chức này đã tham gia tích cực vào các hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ và vấn đề bình đẳng giới, bạo lực gia đình, góp phần không nhỏ trong việc tuyên truyền pháp luật, chính sách của Nhà nước tới toàn dân, phản ánh kịp thời tiếng nói của phụ nữ tới các cơ quan, tổ chức của Đảng và Nhà nước, góp phần giải quyết những khó khăn vướng mắc của chị em phụ nữ. ngoài ra các tổ chức phi chính phủ tập hợp, phản ánh những nhu cầu và đòi hỏi từ thực tiễn, phát hiện

những mâu thuẫn, bất cập trong chính sách, pháp luật, và những yếu kém trong việc thực hiện, từ đó giúp các nhà hoạch định chính sách nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và ngày càng hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách và cải tiến các biện pháp và tổ chức thực hiện pháp luật ngày càng hiệu lực và hiệu quả, kịp thời xử lý những hành vi vi phạm quyền của phụ nữ và bình đẳng giới.

Bên cạnh các tổ chức hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ thì các phong trào, hoạt động đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ về hôn nhân và gia đình cũng có nhiều thành tích đáng kể, phải kể đến:

Việt Nam tiếp tục phát động phong trào *“Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc”*. Đến nay đã có trên 2,3 triệu phụ nữ đăng ký thực hiện phong trào. Trong năm 2010 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án *“Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”* và Đề án *“Truyền thông giáo dục 5 triệu bà mẹ về nuôi dạy con”*. Các đề án này nhằm phát huy và xây dựng phẩm chất đạo đức tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam; cung cấp kiến thức, kỹ năng nuôi dạy trẻ nhằm giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, bệnh tật, tử vong ở trẻ em; hạn chế tình trạng trẻ em ở độ tuổi vị thành niên vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật, mắc tệ nạn xã hội... góp phần xây dựng gia đình *“no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc”*.

Cuộc vận động ủng hộ xây dựng *“Mái ấm tình thương”* cho phụ nữ nghèo, phụ nữ đơn thân, phụ nữ khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn từ năm 2008 đã thu hút được sự ủng hộ nhiệt tình của các tổ chức, đơn vị, các nhà hảo tâm, các doanh nghiệp, cá nhân trong nước và quốc tế, các tầng lớp cán bộ, hội viên, phụ nữ cả nước. Tính đến hết tháng 8/2010, số tiền vận động được là 135.628.560.000 đồng và đã xây mới 7.525 và sửa chữa 1.260 ngôi nhà cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn trên khắp cả nước.

Để giúp phụ nữ tăng quyền năng của mình, có kinh tế và thu nhập để tạo lập vị thế hơn nữa trong gia đình, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án *“Hỗ trợ Dạy nghề và Tạo việc làm cho Phụ nữ giai đoạn 2009 – 2015”*, Đề án sẽ mang lại nhiều hơn các cơ hội đào tạo nghề và việc làm cho phụ nữ cả nước. Các chương

trình tín dụng, tiết kiệm dành cho phụ nữ nghèo vẫn ngày càng phát triển, hiệu quả và được ghi nhận, đánh giá cao. Hiện nay nhằm giúp phụ nữ tiếp cận với nguồn vốn để phát triển sản xuất và kinh doanh, Việt Nam đang thực hiện Quỹ Ủy thác và tín chấp. Tính đến năm 2010, qua hình thức uỷ thác với ngân hàng Chính sách Xã hội, gần 3 triệu hộ được vay vốn với dư nợ vốn hơn 30 nghìn tỷ đồng; gần 0,3 triệu phụ nữ được vay vốn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với tổng số vốn vay khoảng 3 ngàn tỷ đồng. Tháng 8/2010, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao Giấy phép thành lập và hoạt động cho Quỹ Tình thương trở thành “*Tổ chức Tài chính quy mô nhỏ Tình thương*”, góp phần nâng cao vị thế và sự tham gia của Quỹ trong công cuộc xoá đói giảm nghèo và thúc đẩy sự phát triển của ngành tài chính vi mô của Việt Nam. Kể từ năm 2000 đến tháng 8/2010, Quỹ Tình thương đã cho 275.000 lượt phụ nữ vay vốn với số tiền là 1.433 tỷ đồng. Việc hỗ trợ tiếp cận vay vốn và trang bị các kiến thức phát triển doanh nghiệp cho phụ nữ đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ.

Đối với phụ nữ là chủ hoặc quản lý các doanh nghiệp, Việt Nam đang triển khai thực hiện định hướng Hỗ trợ Phát triển Doanh nghiệp nữ giai đoạn 2009-2012 với một số lĩnh vực hỗ trợ như: tác động môi trường luật pháp, chính sách; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý, điều hành doanh nghiệp & tư vấn cho doanh nhân nữ; hỗ trợ tiếp cận tín dụng; hỗ trợ tiếp cận thị trường; cung cấp thông tin; phát triển mạng lưới doanh nhân nữ; hỗ trợ xã hội. Câu lạc bộ “*Doanh nghiệp nữ*” đã được thành lập ở các tỉnh, thành của cả nước. Tới nay đã có 39 CLB cấp tỉnh, 400 CLB cấp huyện và 4 tỉnh đã thành lập Hội Doanh nhân nữ.

Trung tâm Phụ nữ và Phát triển sau khi được xây dựng đã có nhiều hoạt động hỗ trợ phụ nữ, đặc biệt phụ nữ yếu thế, thiết thòi thông qua mô hình Ngôi nhà Bình Yên, nơi tạm lánh cho phụ nữ và trẻ em là nạn nhân của bạo hành và bị buôn bán. Các dịch vụ Trung tâm hỗ trợ cho các phụ nữ yếu thế là chăm sóc y tế, hỗ trợ tâm lý, hỗ trợ pháp lý, tư vấn nghề và học nghề, hỗ trợ tái hoà nhập cộng đồng, giới thiệu tới các hình thức trợ giúp khác... Các hoạt động của Trung tâm đã giúp trang bị các kiến thức, kỹ năng sống, giúp phụ nữ tự tin, dễ hoà nhập với cộng đồng.

2.1.3. Nâng cao công tác tuyên truyền, giáo dục nhận thức về giới

Hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới được coi là một trong số các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới. Nghị định số 48/2009/NĐ-CP quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới đã dành một Chương II với 4 điều quy định cụ thể về vấn đề này. Luật Bình đẳng giới cũng dành một điều khoản quy định cụ thể về nội dung, hình thức tuyên truyền bình đẳng giới. Đây là cơ sở để các tổ chức, cơ quan nhà nước thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục về quyền bình đẳng của phụ nữ một cách có hệ thống và hiệu quả.

Trong mấy năm qua, Việt Nam đã tiến hành nhiều hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình. Cụ thể:

- Hầu hết các Bộ, ngành và địa phương đều xác định trọng tâm công tác bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình trong giai đoạn hiện nay là tập trung đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bình đẳng giới nhằm từng bước nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo, cán bộ, công chức, người lao động và nhân dân về lĩnh vực này.

- Các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương đã mở các chuyên mục tuyên truyền về quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình, truyền tải những chủ trương, chính sách, pháp luật về lĩnh vực này tới mọi người dân một cách hiệu quả và thuận lợi nhất.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai lồng ghép giới vào chương trình đào tạo tại các trường Cao đẳng, đại học, các chương trình giáo dục thường xuyên, sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn giáo viên, băng hình, tranh ảnh nhằm xóa bỏ sự thiên kiến giới từ trong trường học.

- Bộ LĐTBXH phối hợp với Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam tổ chức hàng chục cuộc hội thảo, tập huấn mỗi năm cho các đối tượng ở các vùng miền, lĩnh vực khác nhau; In và phát hành rộng rãi hàng vạn tờ rơi giới thiệu về công tác bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ; biên soạn và phát hành “*Sổ tay*

công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ” với mục đích cập nhật, tuyên truyền các văn bản hướng dẫn công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ và quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình hiện hành.

- Những năm gần đây đã thu hút được sự tham gia của đối tượng là nam giới và các cấp lãnh đạo ở Trung ương và địa phương. Hình thức truyền thông được thực hiện đa dạng, phong phú như: hội thảo, tập huấn, hội thi, hội diễn hay tọa đàm.

2.1.4. Bảo vệ và nâng cao sức khỏe sinh sản cho bà mẹ và trẻ em

Bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, trong đó có ưu tiên cho bà mẹ và trẻ em vẫn là chủ trương nhất quán của Việt Nam. Các biện pháp đặc biệt nhằm bảo vệ người mẹ tiếp tục được thúc đẩy thực hiện. Các Chiến lược như: Chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân giai đoạn 2001-2010; Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001-2020; Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2001-2010 và Chiến lược quốc gia về dân số; Chương trình hành động vì trẻ em 2001-2010 đã được triển khai có hiệu quả trên toàn quốc nhằm đảm bảo việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe của nhân dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Các mục tiêu giảm sinh được đề ra trong Chiến lược Dân số đã đạt sớm hơn dự kiến (Mục tiêu 1 của Chiến lược Dân số Việt Nam 2001-2010: Duy trì vững chắc xu thế giảm sinh để đạt mức sinh hay thế bình quân trong toàn quốc chậm nhất vào năm 2005, ở vùng sâu, vùng xa và vùng nghèo chậm nhất vào năm 2010 để quy mô, cơ cấu dân số và phân bố dân cư phù hợp với sự phát triển kinh tế-xã hội vào năm 2010). Từ năm 1999 đến năm 2009, tổng tỷ suất sinh giảm từ 2,33 con xuống còn 2,03 con, tỷ suất sinh thô đã giảm từ 19,9‰ xuống còn 17,6‰, tỷ lệ tăng dân số giảm từ 1,5% xuống còn 1,1%. Năm 2005, Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế như mục tiêu Chiến lược Dân số. Tỷ lệ tăng dân số đạt mức thấp nhất trong nửa thế kỷ qua. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1/4/2009, dân số Việt Nam là 85.789.573 người và dự kiến là 87 triệu người vào năm 2010, đạt mục tiêu Chiến lược [72]. Kết quả giảm sinh còn làm thay đổi rõ rệt cơ cấu dân số theo tuổi. Việt Nam bước vào giai đoạn “cơ cấu dân số vàng”, tạo lợi thế về nguồn nhân lực, một điều kiện quan trọng để nền kinh tế có bước tăng trưởng bứt phá.

Thành tựu nổi bật về giảm sinh tạo tiền đề vững chắc để sớm ổn định quy mô dân số, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững đất nước, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Nhiều mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược Sức khỏe sinh sản đã đạt sớm hơn so với kế hoạch và tốt hơn so với nhiều quốc gia có cùng mức thu nhập bình quân đầu người. Tỷ số chết mẹ giảm từ 100 (năm 2000) xuống còn 75 trên 100.000 trẻ đẻ sống (năm 2008) [11]. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi giảm mạnh ở tất cả các vùng, bình quân cả nước giảm từ 36,7‰ (năm 1999) xuống còn 16‰ (2009) [5]. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 33,8% (năm 2000) xuống còn 18,9% (năm 2009) [88]. Tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai tăng từ 73,9% (năm 2000) lên 79,5% (năm 2008) [74], trong đó tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại tăng tương ứng từ 61% lên 68,8%; một số biện pháp tránh thai mới được thử nghiệm và đã được triển khai rộng trên toàn quốc.

Mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và Kế hoạch hóa gia đình được mở rộng từ trung ương đến địa phương. Tất cả các tỉnh, thành phố đều có Trung tâm sức khỏe sinh sản, hầu hết các Trung tâm y tế huyện đều có khoa sức khỏe sinh sản. Tại cấp xã, có 98,6% số xã đã có trạm y tế; 55,5% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 65,9% số trạm y tế xã có bác sỹ; 93,0% có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi; 84,4% thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động; 100% thôn, bản, tổ dân phố có cộng tác viên dân số [11]. Đến nay, trên toàn quốc đã có 14 bệnh viện chuyên khoa phụ sản và 11 bệnh viện chuyên khoa nhi. Bên cạnh hệ thống y tế công lập còn có hàng chục nghìn cơ sở y tế tư nhân, trong đó có 1 bệnh viện phụ sản tư nhân và 1 bệnh viện phụ sản bán công, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và Kế hoạch hóa gia đình.

Hầu hết nữ hộ sinh, y sỹ sản nhi, nhân viên y tế cơ sở được đào tạo và có kỹ năng cơ bản về chăm sóc sức khỏe sinh sản và Kế hoạch hóa gia đình theo chuẩn quốc gia; cán bộ chuyên trách và cộng tác viên dân số được tập huấn về kiến thức, kỹ năng và thực hiện cung cấp các dịch vụ tư vấn, biện pháp tránh thai phi lâm sàng tại cộng đồng.

Nhiều văn bản chính sách, quy phạm pháp luật, hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật về dân số và sức khỏe sinh sản, gia đình và bình đẳng giới được ban hành (Pháp lệnh Dân số, Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 Pháp lệnh Dân số, các Nghị định hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Dân số, Nghị định của Chính phủ về sinh con theo phương pháp khoa học, Nghị định về kinh doanh các sản phẩm thay thế sữa mẹ, xác định lại giới tính, Kế hoạch tổng thể quốc gia về làm mẹ an toàn, Kế hoạch tổng thể quốc gia về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe vị thành niên và thanh niên, Kế hoạch hành động quốc gia về nuôi dưỡng trẻ nhỏ, kế hoạch quốc gia vì sự sống còn của trẻ em...) tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý nhà nước, tổ chức thực hiện công tác dân số và sức khỏe sinh sản có hiệu quả trên phạm vi cả nước. Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đã tích cực ban hành các chính sách để triển khai Chiến lược Dân số và Chiến lược Sức khỏe sinh sản phù hợp với điều kiện của địa phương.

Nối tiếp những thành công đó, Chính phủ đặt ra các mục tiêu đến năm 2015, phấn đấu đạt 5 triệu bà mẹ được bồi dưỡng các kiến thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, sức khỏe và dinh dưỡng bà mẹ khi mang thai (Quyết định số 704/QĐ-TTg ngày 19/5/2010 về việc phê duyệt Đề án giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi, dạy con tốt giai đoạn 2010 – 2015). Nâng cao sức khỏe bà mẹ, vào năm 2020 giảm 30% tỷ số tử vong mẹ so với năm 2010, thu hẹp đáng kể sự khác biệt về các chỉ báo sức khỏe bà mẹ giữa các vùng, miền; Tỷ lệ phụ nữ mang thai trong toàn quốc bị nhiễm HIV/AIDS giảm thấp hơn 0,2% [70], [72].

2.1.5. Nâng cao vai trò, vị thế của người phụ nữ trong xã hội

Phụ nữ không chỉ khẳng định mình trong gia đình, mà còn có chỗ đứng trong chính trị và xã hội. Ở một số gia đình mà phụ nữ đóng vai trò chủ hộ đã đầu tư cho sản xuất mạnh dạn hơn, việc chọn hướng kinh doanh để đạt hiệu quả cao đúng đắn hơn và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với đất nước. Chương trình phát triển của Liên hợp quốc khẳng định “*Những hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ không thua kém về kinh tế so với gia đình do nam giới làm chủ hộ*” [86]. Do việc tiếp thu được những thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, chăn nuôi mà phụ nữ

nông thôn đã có những tiến bộ vượt bậc trong nghề nông. Theo báo cáo của chương trình phát triển của Liên hợp quốc thì trên lĩnh vực nông nghiệp, lao động nữ chiếm 53,4%, phụ nữ tham gia 90% công việc nghề nông và 19% phụ nữ Việt Nam có quyền quyết định tối cao trong gia đình [73].

Từ việc phụ thuộc, thụ động vào người chồng, lệ thuộc họ về kinh tế, nay một số chị em đã có tự chủ về thu nhập, tài sản; từ đó, có tiếng nói trong gia đình, có quyền quyết định trong gia đình đối với một số vấn đề quan trọng. Đội ngũ phụ nữ tham gia vào sản xuất kinh doanh, thành lập doanh nghiệp nhỏ chiếm số lượng không nhỏ. Họ chủ động và sáng tạo trong kinh doanh, có điều kiện thể hiện và phát huy vai trò phụ nữ trong gia đình. Bên cạnh đó, vai trò của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội có quan hệ biện chứng. Trong gia đình, nếu người phụ nữ được bình đẳng, hạnh phúc, ấm no thì họ có điều kiện tích cực tham gia hoạt động xã hội. Ngược lại, phụ nữ tham gia vào hoạt động xã hội, văn hoá sẽ học hỏi được nhiều kiến thức và có kinh nghiệm trong việc chăm sóc con cái, xây dựng gia đình, làm tổ ấm của mình thêm hạnh phúc và hoà thuận.

Với mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đặt ra là tạo điều kiện phát triển phụ nữ trên mọi mặt của đời sống xã hội, phụ nữ đã tham gia tích cực vào các lĩnh vực như: khoa học, giáo dục, y tế, văn hoá thể thao..., khẳng định rằng phụ nữ có khả năng, tài năng tham gia công việc xã hội.

2.2. Những hạn chế chủ yếu về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình

Về mặt văn hoá, cũng như nhiều nền văn hoá Phương Đông khác, Việt Nam đã định hình một quan điểm hết sức coi trọng ý nghĩa của hôn nhân và gia đình. Mỗi quan hệ giữa vợ và chồng được bảo hộ bởi pháp luật và phong tục tập quán. Tuy nhiên việc đạt được bình đẳng giới một cách thực chất trong một xã hội chấp nhận những truyền thống Nho giáo là không dễ dàng trong xu hướng coi gia đình là trung tâm và những khuôn mẫu có liên quan về các quan hệ quyền uy [69].

Mặc dù luật pháp, chính sách cũng như những thành tựu nêu trên đã phán

ảnh được những giá trị nhân văn của nền văn hoá Việt Nam, thể hiện được sự tiến bộ xây dựng gia đình văn hoá, hạnh phúc, và đạt được những kết quả đáng khích lệ về thực hiện bình đẳng giới nhằm xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ trong hôn nhân, gia đình trong mọi lĩnh vực, tuy vậy, vẫn còn khoảng cách giữa luật pháp và thực thi luật pháp trên thực tế, các cơ chế giám sát luật hiện nay của Việt Nam còn yếu kém. Do đó, quyền lợi của người phụ nữ chưa thực sự được đảm bảo.

2.2.1. Sự bất cập trong hệ thống pháp luật về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình

Thứ nhất, về quan hệ vợ chồng, quan hệ giữa cha mẹ và con, và các thành viên gia đình. Quan hệ của các thành viên trong gia đình là yếu tố quyết định đến sự hạnh phúc, hoà thuận, no ấm của một tổ ấm. Tuy nhiên, khi thực hiện Luật Hôn nhân và gia đình 2000 trên thực tế thì một số quyền còn chưa quy định, hay chưa cụ thể gây nhiều khó khăn:

- Quy định về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con còn quá chung, chưa cụ thể và không phù hợp, nhất là trong quan hệ giữa cha mẹ với con đã thành niên. Việc quy định không rõ ràng có thể tạo sự nhận thức không đúng về trách nhiệm của cha mẹ đối với con và của con đã thành niên đối với cha mẹ.

- Bên cạnh đó, trong đời sống xã hội vẫn tồn tại trường hợp cha mẹ không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối với con, đặc biệt là khi con bị tàn tật, không có khả năng tự nuôi bản thân hoặc con không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ khi già yếu, cô đơn.

- Quan hệ “*người thân thích*” có quyền và nghĩa vụ với nhau được quy định trong nhiều văn bản pháp luật, nhưng Bộ luật dân sự 2005 và Luật Hôn nhân và gia đình 2000 chưa có quy định cụ thể về người thân thích và phạm vi người thân thích dẫn tới cách hiểu và việc áp dụng pháp luật không thống nhất. Bên cạnh đó, Luật Hôn nhân và gia đình 2000 chưa có giải thích về khái niệm “*thành viên gia đình*”, trong khi Khoản 2 Điều 1 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2007 quy định “*bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình*”.

- Luật còn thiếu quy định về quyền và nghĩa vụ của người nuôi dưỡng mà không phải là cha, mẹ, con của người được nuôi dưỡng; không ghi nhận đầy đủ những lợi ích của người nuôi dưỡng giữa con dâu, con rể và cha mẹ chồng, cha mẹ vợ; con riêng với cha dưỡng, mẹ kế; anh, chị, em nuôi nhau....

- Pháp luật không công nhận quan hệ hôn nhân giữa những người chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Trong khi đó, gia đình của người dân tộc ít người chủ yếu là gia đình lớn, có nhiều thế hệ chung sống với nhau. Do đó, khi có tranh chấp tài sản và các quyền lợi khác sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của thành viên trong gia đình như con dâu hoặc con rể ở cùng gia đình. Do vậy, cần quy định rõ hơn về mối quan hệ này.

- Nhiều nội dung của giám hộ chưa được Luật Hôn nhân và gia đình 2000 ghi nhận hoặc chưa có sự đồng bộ, thống nhất với quy định về giám hộ trong Bộ luật dân sự 2005 khi áp dụng pháp luật chuyên ngành thì địa phương gặp nhiều khó khăn. Ví dụ: các trường hợp giám hộ đương nhiên, cử giám hộ, giám sát giám hộ giữa các thành viên trong gia đình...

Thứ hai, về quan hệ tài sản vợ chồng. Một khi đảm bảo quy định luật rõ ràng về quan hệ tài sản vợ chồng thì khi đó quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình mới được bảo đảm.

- Luật hôn nhân và gia đình 2000 quy định chưa rõ ràng về chế độ sở hữu tài sản của vợ chồng, thiếu cơ chế công khai minh bạch về tài sản chung, tài sản riêng. Sự không minh bạch này gây hậu quả là sự không an toàn cho các giao dịch dân sự liên quan đến người thứ ba.

- Quy định về tài sản trong hôn nhân chủ yếu đề cập đến tài sản tiêu dùng, quyền sử dụng đất, còn các tài sản khác như chứng khoán, tài sản trong doanh nghiệp khi một người tham gia đóng góp vốn thì chưa được đề cập tới, gây khó khăn trong quá trình giải quyết tranh chấp. Ví dụ như khi ly hôn, việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần tài sản đã đầu tư vào sản xuất kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh chưa được pháp luật quy định.

- Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Trên thực tế, nhiều giao dịch do một bên vợ hoặc chồng thực hiện, không phải đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình (ví dụ, nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch đầu tư, kinh doanh, hụi, họ, cho vay nặng lãi...), khi có tranh chấp xảy ra Luật chưa quy định cụ thể khi nào vợ chồng phải chịu liên đới trong thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba.

- Luật Hôn nhân và gia đình 2000 cần phải giải thích các cụm từ về chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng là “*tài sản có giá trị lớn hoặc nguồn sống duy nhất của gia đình*” (Điều 28), “*các nghĩa vụ chung của vợ chồng*”, “*lý do chính đáng*” (Điều 28, 29).

- Đối với việc lập tài sản trước hôn nhân, việc chứng minh đâu là tài sản riêng trên thực tế hiện nay gặp rất nhiều khó khăn nếu hai bên không có thỏa thuận trước hoặc không có các chứng cứ, tài liệu để chứng minh cụ thể. Việc lập hôn ước trước hôn nhân là cách ứng xử công bằng và tiến bộ. Đó là cơ sở để bảo vệ tài sản riêng của từng cá nhân.

Thứ ba về ly hôn.

- Về yêu cầu ly hôn, Khoản 1 Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định: “*Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn*”. Quyền yêu cầu ly hôn là quyền nhân thân gắn liền với người vợ, người chồng và không thể chuyển giao cho người khác. Thực tiễn hiện nay có rất nhiều trường hợp cha hoặc mẹ viết đơn gửi Tòa án với tư cách là người đại diện xin ly hôn cho con của mình bị mắc bệnh tâm thần. Mặc dù sự việc trên có cả văn bản xác nhận của Hội liên hiệp phụ nữ, chính quyền địa phương về hành vi ngược đãi của người chồng, không chăm sóc cho người vợ bị mất năng lực hành vi dân sự, có quan hệ tình cảm với người khác,... Có Tòa án thụ lý nhưng lại gặp khó khăn vướng mắc về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự, Bộ luật dân sự về vấn đề đại diện.

- *Về căn cứ ly hôn*, Luật hôn nhân và gia đình 2000 quy định về căn cứ ly hôn dựa trên thực trạng quan hệ hôn nhân, không dựa trên yếu tố lỗi của vợ chồng trong việc làm phát sinh mâu thuẫn dẫn tới ly hôn. Việc xác định căn cứ ly hôn vì thế còn định tính, trừu tượng, khó xác định và cũng không bao quát được hết các trường hợp vợ chồng có yêu cầu chính đáng về ly hôn, ví dụ: ngoại tình, sống chung với người khác... Bên cạnh đó, Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định cụ thể thể nào là tình trạng hôn nhân trầm trọng. Đồng thời, với tình hình thực tế hiện nay, nhiều trường hợp bị truy nã, người mất năng lực hành vi dân sự chưa được xem là các căn cứ cho ly hôn.

- *Về vấn đề chia tài sản khi ly hôn*, Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 quy định khi ly hôn tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản. Tuy nhiên, Luật Hôn nhân và gia đình 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định cụ thể về hoàn cảnh của mỗi bên, tỷ lệ chia tài sản theo công sức đóng góp. Điều này dẫn đến việc áp dụng không thống nhất giữa các Tòa án.

Điều 96 của Luật quy định trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình một bên, khi ly hôn nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung, cũng như vào đời sống chung của gia đình. Tuy nhiên, căn cứ để xem xét công sức đóng góp của vợ hoặc chồng trong khối tài sản chung không được quy định rõ ràng. Thực tế, nhiều trường hợp khi ly hôn, người vợ không được chia tài sản chung trong khối tài sản chung với gia đình chồng, mặc dù trước đó họ có một thời gian dài đóng góp công sức xây dựng khối tài sản đó.

Thứ tư, sự tương thích của pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình.

Nhìn chung pháp luật về hôn nhân và gia đình của nước ta hiện nay cơ bản phù hợp với Công ước Cedaw và các công ước quốc tế khác. Pháp luật đã có

những quy định công nhận quyền tự do, tự nguyện, không phân biệt đối xử trong kết hôn, chỉ thừa nhận quan hệ hôn nhân một vợ, một chồng; quyền bình đẳng của vợ chồng trong quan hệ hôn nhân và quan hệ tài sản; lao động trong gia đình được coi như lao động sản xuất; quyền ly hôn của vợ chồng; quyền của con; quyền được làm cha, mẹ; các quyền nhân thân và tài sản giữa cha mẹ và con, các thành viên khác trong gia đình; quyền được an toàn về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, do nhu cầu thực thi pháp luật và pháp luật Việt Nam chưa bao trùm được các vấn đề xã hội mới nảy sinh để bảo đảm quyền bình đẳng cho phụ nữ trên thực tế nên vẫn có nhiều điểm chưa tương thích so với công ước CEDAW, ví dụ: tuổi kết hôn, từ ngữ còn phân biệt, quyền tài sản chung khi ly hôn, li hôn khi nguyên nhân là bạo lực gia đình,...

2.2.2. Bất bình đẳng về phân công lao động của công việc gia đình và công việc sản xuất

Công việc trong gia đình được thừa nhận trong các văn bản pháp luật như: Lao động trong gia đình được coi như Lao động sản xuất (điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình); hay thông qua quyền sở hữu tài sản không căn cứ vào khả năng thu nhập của vợ hay chồng (Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình); lao động trong gia đình của vợ và chồng là lao động tạo thu nhập do đó không phân biệt vợ, chồng khi phân chia tài sản khi li hôn (Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình). Thực tế thì những quan niệm về công việc trong gia đình gần đây đã được nhìn nhận cởi mở hơn như là một nghĩa vụ và trách nhiệm xã hội của cả nam và nữ.

Mặc dù đã có những thừa nhận công việc gia đình của phụ nữ trong chính sách và luật pháp, tuy nhiên phân bổ thời gian làm việc nhà và các công việc gia đình liên quan giữa phụ nữ và nam giới khác nhau cũng là một nhân tố gây nên tình trạng phân tách giới và kéo theo đó là khoảng cách về thu nhập. Phụ nữ và trẻ em gái, thiếu thời gian làm họ thiếu năng lực thực hiện các công việc khác ngoài công việc gia đình, họ bị tước bỏ sự tiếp cận với giáo dục và đào tạo, thông tin, y tế và các dịch vụ khác, việc làm và các cơ hội kiếm thu nhập khác.

Khi tất cả các hoạt động này gia tăng, phụ nữ thường phải làm việc nhiều giờ hơn nam giới, và điều này ảnh hưởng đến thời gian giải trí và hạnh phúc của họ.

Hầu hết những “việc nhà” người phụ nữ làm đều được coi là việc nhẹ, việc phụ nữ, vì vậy người ta dễ chấp nhận thực tế là phụ nữ phải dành nhiều thời gian làm việc nhà hơn. Thời gian làm việc tại gia đình của người phụ nữ là 13,6 giờ/tuần gần gấp đôi nam giới là 6 giờ/tuần [71]. Phụ nữ dành nhiều thời gian mỗi ngày để chăm sóc gia đình và làm việc nhà hơn người chồng: chênh lệch thời gian làm việc nhà dao động từ 1 đến 3 tiếng, thời gian chăm sóc gia đình (con cái, cha mẹ già, người bệnh) dao động từ 2 đến 10 lần, và thời gian tham gia các hoạt động thị trường thấp hơn nam giới từ 1 đến 4 tiếng. Thậm chí ngay cả khi phụ nữ dành nhiều thời gian làm việc tạo ra thu nhập hơn người chồng (phụ nữ chiếm phần lớn trong số những người làm việc từ 51 – 60 giờ/tuần và hơn 61 giờ/tuần), họ vẫn phải chịu trách nhiệm chính cho việc chăm sóc gia đình và làm việc nhà. Và những mô hình này chỉ thể hiện một cách rõ ràng hơn sau khi kết hôn và sinh đẻ.

Ta có thể dễ dàng nhận thấy sự khác biệt qua biểu bảng năm 2008 tại các gia đình đồng bằng sông Hồng dưới đây:

Bảng 2.1. Hoạt động công việc nhà tại gia đình Đồng bằng sông Hồng [80].

Đơn vị: %

Hoạt động	Vợ/con gái làm nhiều	Chồng/con trai làm nhiều	Hai vợ chồng làm như nhau
1. Quét dọn, nấu ăn	65,71	2,14	28,57
2. Giặt giũ	82,14	1,32	13,57
3. Lấy củi	21,42	18,57	13,57
4. Lấy nước	16,42	21,42	19,28
5. Chăm sóc con, người ốm	45,71	0,71	48,57
6. Dạy con học	21,42	7,85	54,28
7. Họp phụ huynh cho con	26,42	10,71	32,85
8. Thăm họ hàng ốm đau	21,42	6,42	67,85
9. Ăn giỗ, cỗ cưới	14,28	12,85	62,85
10. Lễ hội ở địa phương	21,42	9,28	65,00

Các số liệu cho thấy, phụ nữ (vợ, con gái) trong các gia đình làm nhiều hơn

nam giới (chồng, con trai) ở hai hoạt động: giặt giũ và quét dọn, nấu ăn. Tám hoạt động còn lại thì cả hai giới làm ngang nhau. Điều này thể hiện sự phân công lao động theo giới trong gia đình ở những công việc không tạo ra hàng hoá, thu nhập đã có những tiến bộ hơn trước về bình đẳng giới.

Các vai trò truyền thống của phụ nữ đã gây áp lực buộc họ phải trở thành tấm lưới an toàn cho gia đình của mình, tiếp tục phải nấu nướng và may vá phục vụ cho gia đình của mình dù thiếu khoản thu nhập do những người đàn ông trong gia đình họ đã bị thất nghiệp. Các hộ gia đình do nữ giới làm chủ thường bị ảnh hưởng bởi người mang lại thu nhập chính trong gia đình lại có thể nằm trong số những người đầu tiên bị mất việc làm. Nam giới bị thất nghiệp có thể gây ra sự chán nản, ốm đau và có xu hướng bạo lực bởi vì ý thức hệ về đặc điểm cá nhân và đặc điểm giới của đàn ông gắn chặt với vai trò nuôi sống gia đình của họ. Tất cả những điều này đều tác động đến phụ nữ trong cuộc sống gia đình họ.

Cùng với các hoạt động nội trợ, chăm sóc nuôi, dạy con cái, quan hệ đối ngoại là các hoạt động sản xuất, trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra các sản phẩm, thu nhập. Các hoạt động sản xuất của các hộ gia đình tập trung vào trồng trọt, chăn nuôi và buôn bán nhỏ. Phân công lao động sản xuất trong gia đình cũng góp phần cho thấy vai trò nam giới và nữ giới trong gia đình.

Bảng 2.2. Phân công lao động sản xuất tại gia đình đồng bằng sông Hồng [80]

Đơn vị: %

Hoạt động	Vợ/con gái làm nhiều	Chồng/con trai làm nhiều	Hai vợ chồng làm như nhau	Người khác
1. Làm đất	12,14	40,71	32,14	4,28
2. Gieo trồng/cấy	55,71	6,42	30,71	1,42
3. Bón phân	51,42	15,71	25,0	
4. Làm cỏ	69,28	0,71	17,14	1,42
5. Phun thuốc sâu	14,28	57,85	17,85	2,14
6. Thu hoạch	15,0	7,14	67,14	1,42
7. Bán sản phẩm	50,0	5,0	29,28	
8. Chăn nuôi lợn, gà	37,78	6,42	42,14	

9. Chăn nuôi trâu, bò	19,28	12,14	22,85	0,71
10. Làm thuê (thợ xây, cày, bừa, thợ mộc)	1,42	21,42	12,14	1,42
11. Buôn bán nhỏ	30,0	0,71	15,0	0,71

Các số liệu trên phản ánh rằng, nữ giới chủ yếu tham gia công việc lao động nhẹ nhàng như gieo trồng cây, bón phân, làm cỏ - những công việc mang lại thu nhập thấp. Trong khi đó, nam giới thường làm công việc đòi hỏi sức khỏe và thu nhập cao hơn so với phụ nữ. Sự phân công sức lao động về giới này có ảnh hưởng đến đóng góp kinh tế gia đình, và quyết định trong gia đình. Nền kinh tế thị trường cũng làm ảnh hưởng đến sự phân công lao động này. Đó là khi người đàn ông đi làm tại các vùng công nghiệp, thành thị thì công việc lao động chính tại gia đình lại do người vợ đảm trách. Và quan niệm truyền thống bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại và ít nhiều chi phối đến sự phân công lao động theo giới. Người vợ, người phụ nữ chủ yếu được gia đình, cộng đồng đòi hỏi phải đảm việc nhà. Người chồng, người nam giới vẫn chịu nhiều áp lực để kiếm tiền, đảm nhận trọng trách người “trụ cột” trong gia đình.

Về thời gian nghỉ ngơi, vì có quan niệm “ra tiền” và “không ra tiền”, vì thế hầu hết phụ nữ đều chấp nhận làm nhiều việc hơn chồng để cho chồng nghỉ ngơi. Ta có thể nhận thấy qua bảng biểu sau:

Nông thôn:

Đàn ông

Số giờ làm việc được trả tiền công: 8,30 giờ

Ăn uống nghỉ ngơi: 5 giờ

Ngủ: 10 giờ

Đàn bà:

Số giờ làm việc được trả tiền công: 8,45 giờ

Ăn uống nghỉ ngơi: 1,25 giờ

Ngủ: 8 giờ

Thành thị

Đàn ông:	
Số giờ làm việc được trả tiền công:	8,36 giờ
Ăn uống nghỉ ngơi:	6,48 giờ
Ngủ:	7,19 giờ
Đàn bà	
Số giờ làm việc được trả tiền công:	8,5 giờ
Ăn uống nghỉ ngơi:	3,32 giờ
Ngủ:	6,15 giờ

[41]

Qua số liệu ta thấy, phụ nữ phải làm việc nhiều hơn nam giới và có thời gian nghỉ ít hơn nam giới. Điều này không những làm tăng gánh nặng cho phụ nữ mà còn khiến giá trị công việc của phụ nữ không được cộng đồng và gia đình đánh giá đúng. Bản thân người phụ nữ cũng chưa thay đổi cách nhìn truyền thống về vai trò của mình trong gia đình và ngoài xã hội.

2.2.3. Hạn chế về quyền sử dụng đất và sử dụng các nguồn lực sản xuất của phụ nữ

Phần lớn phụ nữ không phải là người đứng tên quyền sử dụng đất đai hay quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Đặc biệt là đối với phụ nữ nông thôn, đất đai là tư liệu sản xuất quan trọng nhất. Đất ở, đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp tuy cấp cho cả hộ gia đình nhưng người chồng, với vai trò là chủ hộ, thường là người đứng tên. Mặc dù, người phụ nữ vẫn có quyền được tham gia bàn bạc và quyết định những vấn đề liên quan đến đất đai nhưng họ thường không có vị trí độc lập so với nam giới.

Nguyên nhân của thực trạng này được giải thích bởi các tục lệ truyền thống từ thời phong kiến để lại. Người chồng hoặc con trai thường là chủ hộ và là người quyết định các công việc trong gia đình theo hệ tư tưởng Nho giáo vẫn còn ảnh hưởng rất lớn đến suy nghĩ và hành động của người dân. Hơn nữa, trên thực tế là nam giới chỉ khi có hoặc được gia đình giao cho một số tài sản nhất định, tức là khi đã vững vàng về kinh tế thì mới kết hôn nên tất nhiên sau khi kết hôn các tài sản này thường đứng tên người chồng. Phụ nữ thường chỉ đứng tên các tài sản là đất đai

và các tài sản gắn liền với đất trong những trường hợp như: được thừa kế tài sản từ gia đình nhà mẹ đẻ, do chồng mất sớm... Các trường hợp hai vợ chồng thoả thuận rằng người vợ sẽ đứng tên các tài sản này là rất hiếm.

Bên cạnh đó, khả năng tiếp cận các nguồn vốn tỷ lệ thuận với quyền quyết định các tài sản có giá trị có thể đem cầm cố, thế chấp. Việc không đứng tên quyền sử dụng đất hay quyền sở hữu tài sản có giá trị lớn đã hạn chế các cơ hội và thực tế tiếp cận các nguồn vốn của người phụ nữ. Người phụ nữ chưa có tiếng nói độc lập mà vẫn nghe theo ý kiến của chồng trong việc vay vốn, đầu tư vốn hoặc nếu người chồng không đồng ý thì họ sẽ từ bỏ các dự định vay vốn. Các thủ tục, giấy tờ vay vốn thường được tiến hành bởi người chồng và do người chồng đứng tên. Người vợ chỉ đứng tên trong một số trường hợp như vay từ các nguồn vốn do Hội phụ nữ quản lý, người chồng chưa có giấy chứng minh nhân dân...

Bên cạnh các nguồn vốn và đất đai, tài sản gia đình, đặc biệt là tiền mặt thường do phụ nữ quản lý nhưng không có toàn quyền quyết định. Phụ nữ thường giữ quyết định đối với các khoản chi tiêu nhỏ, hàng ngày của gia đình như các chi phí sinh hoạt, chi phí học hành và nuôi dạy con cái. Đối với các khoản chi lớn hơn thì bao giờ cũng phải có ý kiến của cả hai vợ chồng và phụ nữ thường bị lép vế hơn so với chồng bởi nam giới thường là trụ cột trong gia đình.

Việc nữ giới có được tham gia vào quá trình đưa ra quyết định chi tiêu hay không và được tham gia bao nhiêu vào những quyết định chi tiêu trong gia đình, bao gồm cả chi tiêu cho con cái, là những yếu tố quan trọng thể hiện vai trò của người phụ nữ. Trong thực tế, khả năng sở hữu, kiểm soát và định đoạt tài sản của phụ nữ vẫn khác so với nam giới – đôi khi khác từ các quy định pháp lý. Và một lần nữa, những tình trạng này chỉ thay đổi chậm chạp khi các quốc gia giàu lên.

Trong gia đình, hai nhân tố quan trọng quyết định tiếng nói của người phụ nữ là thu nhập và quyền kiểm soát tài sản gia đình. Tăng trưởng kinh tế có thể cải thiện điều kiện vật chất để thực hiện quyền làm chủ của người phụ nữ, trong đó nhìn chung phụ nữ trong các gia đình giàu có đã có tiếng nói mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, chỉ với thu nhập hộ gia đình cao hơn không đủ để xóa bỏ việc phụ nữ ít có khả năng thực hiện quyền làm chủ. Tất cả các yếu tố như thu nhập, tài sản hoặc khả năng làm

kinh tế của người phụ nữ đều góp phần làm tăng năng lực đàm phán hoặc tăng khả năng tham gia vào các quyết định gia đình của phụ nữ. Việc sở hữu một số lượng tài sản đáng kể giúp nữ giới có nhiều tiếng nói hơn trên nhiều khía cạnh trong gia đình và giảm nguy cơ bị bạo hành gia đình. Giữa tài sản, thu nhập, tỷ lệ đóng góp trong thu nhập hộ gia đình có quan hệ mật thiết với vấn đề bạo hành gia đình.

Nhưng nếu thu nhập của nữ giới bị giới hạn trong các cơ hội kinh tế và quyền sở hữu tài sản do những thị trường có vấn đề hoặc những rào cản kỳ thị giới, thì tiếng nói của nữ giới trong gia đình vẫn chỉ là con số không. Cùng cố ảnh hưởng xã hội này lại tạo ra một chuẩn mực xã hội cho rằng nam giới, chứ không phải là nữ giới, là người đưa ra những quyết định lớn trong các gia đình.

2.2.4. Hạn chế về chăm sóc sức khoẻ và sức khoẻ sinh sản

Việc chăm sóc sức khoẻ sinh sản tốt cho trẻ và phụ nữ là điều kiện để người mẹ thực hiện chức năng làm mẹ của mình.

Trong năm 2010 – 2011, số trẻ em đi nhà trẻ chiếm 14,5% tổng số trẻ cùng độ tuổi. Số trẻ đi mẫu giáo là 60.1% trong tổng số trẻ cùng độ tuổi [84]. Như vậy là một bộ phận lớn trẻ em vẫn chưa có được các dịch vụ chăm sóc có hệ thống, chủ yếu là các mẹ, ông bà hoặc người giúp việc chăm sóc.

Bên cạnh việc thiếu về số lượng, hệ thống chăm sóc mầm non còn rất yếu, thậm chí báo động về chất lượng. Cơ sở vật chất yếu kém cùng với trình độ của giáo viên còn chưa tốt, thiếu trách nhiệm làm ảnh hưởng sức khoẻ của bé. Mặc dù Bộ giáo dục và đào tạo đã có những quy định chặt chẽ về tiêu chuẩn cơ sở vật chất và con người, tuy nhiên, số lượng nhà trẻ tư nhân vẫn chiếm số lượng lớn.

Việc người trông trẻ đánh đập trẻ, cho trẻ uống thuốc ngủ để không phải trông, ăn bớt tiền ăn của trẻ, nhà trẻ bẩn, ẩm ướt, thiếu an toàn vẫn đang diễn ra. Riêng đối với thành phố Hồ Chí Minh có trên 400 nhà trẻ hoạt động không phép, không đảm bảo các điều kiện tối thiểu về vệ sinh, an toàn, ánh sáng, chất lượng nuôi dạy. Việc thiếu trầm trọng cơ sở nuôi dạy trẻ khiến nhiều gia đình có thu nhập thấp phải mang con đến gửi những nhà trẻ tư không phép dù không đảm bảo chất lượng.

Về mặt chính sách, do thiếu đầu tư nên chưa có sự thay đổi đáng kể về cơ sở

giáo dục mầm non đặc biệt trong các vùng nghèo và khó khăn. Từ trung ương vẫn không bố trí được bất cứ nguồn nào từ chương trình, mục tiêu cho thực hiện những công việc trong quản lí, không có dự án đáng kể từ trong nước lẫn nước ngoài tạo được sự đột phá lớn. Trong khi đó tại địa phương phần lớn ngân sách thường xuyên, kinh phí chương trình đều dành cho giáo dục phổ thông [9].

Không thể tạo điều kiện tốt cho phụ nữ tham gia vào các công việc xã hội khi dịch vụ chăm sóc trẻ em không đảm bảo sự an toàn của trẻ khi đi học các lớp mẫu giáo, nhà trẻ. Điều này tạo áp lực nặng nề lên các bà mẹ. Theo nghiên cứu quốc tế về đói nghèo trẻ em [75] thì 99,5% người chăm sóc trẻ là phụ nữ. Do quan niệm truyền thống về vai trò của những người mẹ trong gia đình, khi những dịch vụ nhà trẻ, mẫu giáo không đủ đáp ứng, thì người mẹ là người đầu tiên phải cắt giảm giờ hoặc nghỉ ở nhà để chăm sóc con. Điều này, một cách gián tiếp, đã tạo ra sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ trong khi xã hội cho rằng đã tạo điều kiện làm việc cho phụ nữ bên ngoài xã hội.

Ngoài ra, mặc dù Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con (Điều 36 Hiến pháp), nhưng khi không đủ điều kiện để chăm sóc con cái, thì trẻ em trai sẽ được ưu tiên chăm sóc nhiều hơn trong gia đình. Thể hiện ở tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đã có xu hướng giảm trong những năm gần đây, nhưng tỉ lệ này giảm nhanh ở trẻ em trai (28.2%) hơn là trẻ em gái, và khoảng cách này cũng chưa có dấu hiệu thu hẹp trong thời kì 2010 – 2011 [75].

Mặc dù có sự cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn sự cách biệt lớn giữa các vùng về nhiều chỉ báo sức khỏe sinh sản như tử vong mẹ, tử vong trẻ em và suy dinh dưỡng. *Tử vong sơ sinh vẫn còn khá cao, chiếm tới 70% tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và 50% tử vong trẻ em dưới 5 tuổi. Tình trạng phá thai vẫn còn nhiều, ở mức 29 ca phá thai trên 100 trẻ đẻ sống, trong đó vẫn còn nhiều trường hợp phá thai nhiều lần* [72].

Việc đáp ứng nhu cầu thông tin, kiến thức, dịch vụ về sức khỏe sinh sản, sức khỏe giới tính cho các nhóm vị thành niên, thanh niên, nam giới, nữ giới; dự phòng và điều trị các bệnh viêm nhiễm đường sinh sản/bệnh lây truyền qua đường tình dục (gọi tắt là RTI/STI), vô sinh đã được thực hiện trên thực tế nhưng việc can

thiệt còn hạn chế. Bạo lực gia đình, bạo hành giới trong sức khỏe sinh sản, sức khỏe giới tính vẫn còn là vấn đề bức xúc.

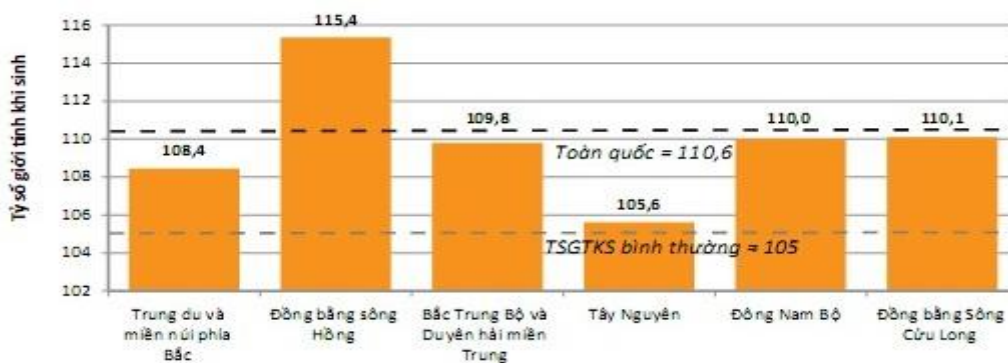
Sàng lọc phát hiện ung thư vú và ung thư cổ tử cung chưa được thực hiện rộng rãi. Sự phối hợp giữa hệ thống phòng chống ung thư và chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em chưa thật tốt.

2.2.5. Mất cân bằng giới tính khi sinh và sự ưa thích con trai

Một thể hiện của việc bất bình đẳng trong hôn nhân và gia đình nữa là tâm lý ưa thích con trai của các ông chồng. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến việc mất cân bằng giới tính khi sinh mà còn tác động đến hạnh phúc gia đình và sức khỏe của người mẹ.

Tâm lý ưa thích con trai ở Việt Nam bắt nguồn từ hệ thống thân tộc phụ hệ và mô hình cư trú bên nội, tạo ra áp lực buộc các gia đình phải có ít nhất một con trai. Chuẩn mực gia đình hai con đã được các gia đình chấp nhận: ngày nay, hầu hết các cặp vợ chồng đều chỉ muốn có hai con và trong đó phải có ít nhất một con trai.

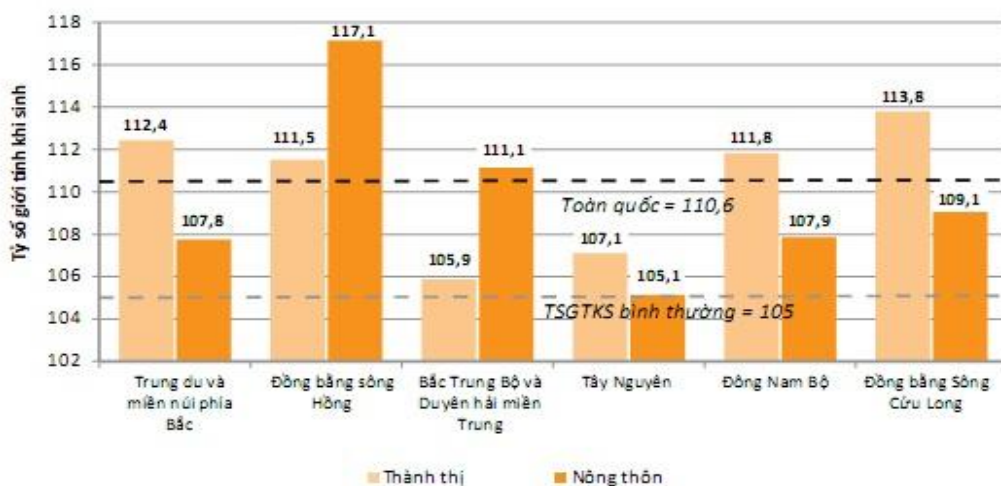
Ta có thể nhìn nhận rõ điều này qua số liệu tỉ số giới tính khi sinh (sau đây gọi tắt là TSGTKS) năm 2009 cho phép phân tích chi tiết phân bố mất cân bằng giới tính khi sinh của cả nước.



Đồ thị 2.1. Tỷ số giới tính khi sinh theo vùng [81]

Đồ thị 2.1 tóm tắt sự khác biệt của TSGTKS quan sát được theo sáu vùng của cả nước và cho thấy sự dư thừa số trẻ em trai không đồng nhất trong cả nước. Tây Nguyên có mật độ dân số và trình độ phát triển thấp hơn các các vùng khác, có TSGTKS là 105,6 tương đương với mức sinh học bình thường. Nhưng năm vùng

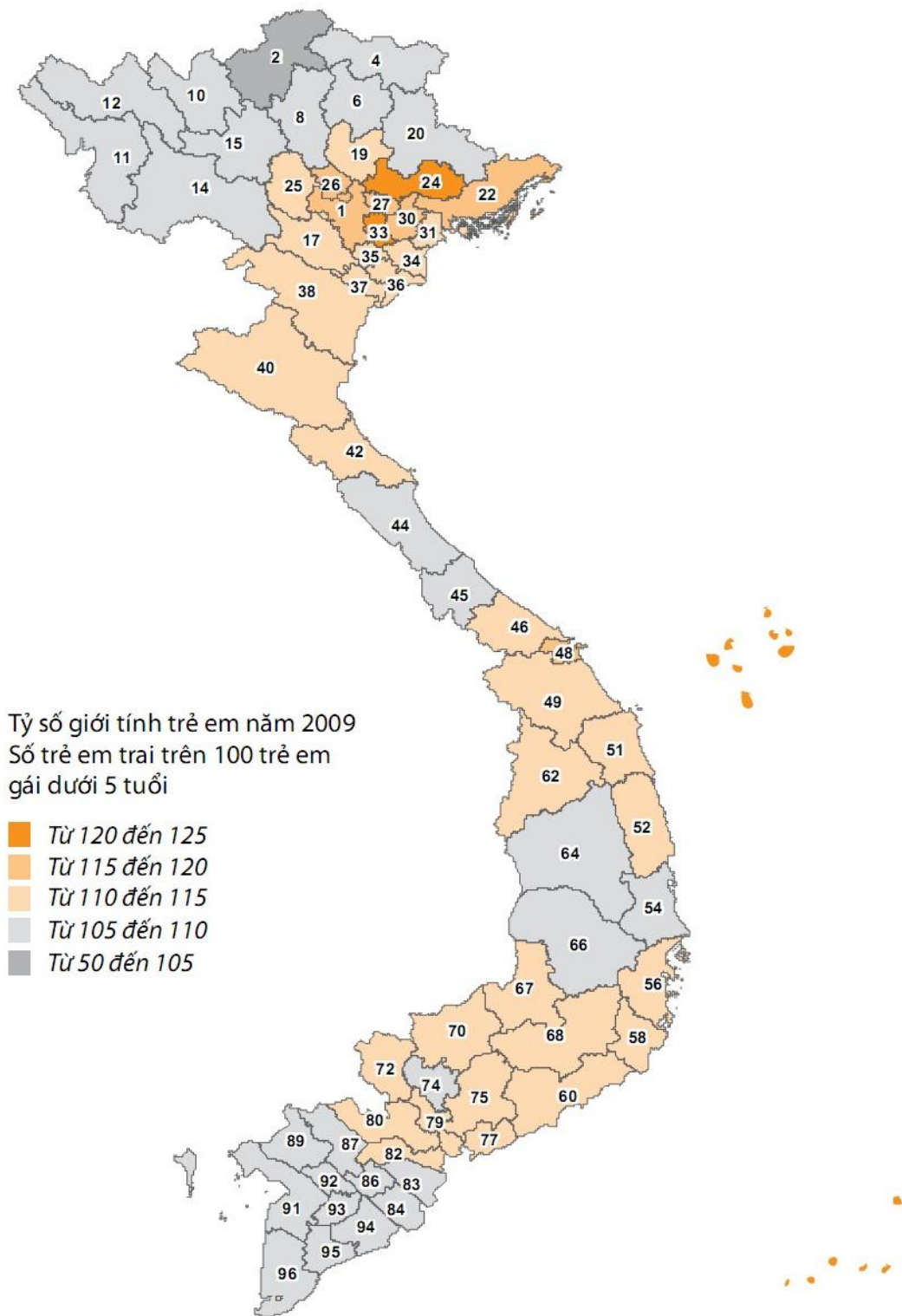
còn lại có TSGTKS cao hơn, làm cho tỷ số này của toàn quốc tăng lên và ở mức trung bình là 110,6. Trong số đó, vùng đồng bằng sông Hồng có TSGTKS vào khoảng 115,4 cao vượt hơn hẳn so với mức trung bình cả nước. Sự khác biệt này còn được thể hiện qua TSGTKS ở nông thôn và thành thị



Đồ thị 2.2. Tỷ số giới tính khi sinh tại thành thị và nông thôn [81]

Qua đồ thị trên ta thấy được rằng, không có sự khác biệt nào đáng kể về TSGTKS giữa khu vực nông thôn (110,6) và thành thị (110,7), nhưng ngoài các vùng khác có TSGTKS ở thành thị cao hơn ở nông thôn, thì hai vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung thì TSGTKS ở nông thôn cao hơn thành thị. Tây Nguyên, nơi mà lựa chọn giới tính trước sinh có thể còn hiếm, tỷ lệ sinh trẻ em trai ở khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Những phát hiện này đã chỉ ra tính chất phức tạp về xã hội của hiện tượng này.

Bên cạnh đó, cuộc điều tra dân số và nhà ở cũng nghiên cứu ở cấp tỉnh, cho thấy sự khác biệt rõ rệt về TSGTKS ở 63 tỉnh thành trên Việt Nam. Số liệu này được thống kê bằng cách sử dụng tỷ số giới tính của trẻ em, tính cho nhóm dân số dưới 5 tuổi, mẫu của nhóm dân số này lớn gấp khoảng năm lần và cung cấp các ước lượng chính xác hơn so với mẫu của số trẻ sinh ra trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra.



Bản đồ 2.1. Tỷ số giới tính khi sinh theo tỉnh [81]

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên tỉnh
1	Hà Nội	34	Thái Bình	67	Đắk Nông
2	Hà Giang	35	Hà Nam	68	Lâm Đồng
4	Cao Bằng	36	Nam Định	70	Bình Phước
6	Bắc Kạn	37	Ninh Bình	72	Tây Ninh
8	Tuyên Quang	38	Thanh Hóa	74	Bình Dương
10	Lào Cai	40	Nghệ An	75	Đồng Nai
11	Điện Biên	42	Hà Tĩnh	77	Bà Rịa-Vũng Tàu
12	Lai Châu	44	Quảng Bình	79	TP. Hồ Chí Minh
14	Sơn La	45	Quảng Trị	80	Long An
15	Yên Bái	46	Thừa Thiên-Huế	82	Tiền Giang
17	Hòa Bình	48	Đà Nẵng	83	Bến Tre
19	Thái Nguyên	49	Quảng Nam	84	Trà Vinh
20	Lạng Sơn	51	Quảng Ngãi	86	Vĩnh Long
22	Quảng Ninh	52	Bình Định	87	Đồng Tháp
24	Bắc Giang	54	Phú Yên	89	An Giang
25	Phú Thọ	56	Khánh Hòa	91	Kiên Giang
26	Vĩnh Phúc	58	Ninh Thuận	92	Cần Thơ
27	Bắc Ninh	60	Bình Thuận	93	Hậu Giang
30	Hải Dương	62	Kon Tum	94	Sóc Trăng
31	Hải Phòng	64	Gia Lai	95	Bạc Liêu
33	Hung Yên	66	Đắk Lắk	96	Cà Mau

Bản đồ 2.1 trình bày kết quả phân tích tỷ số giới tính trẻ em dưới 5 tuổi (sau đây gọi tắt là TSGTTE). TSGTTE dao động từ mức thấp nhất là 104 (tỉnh Hà Giang) đến mức cao nhất là 124 (tỉnh Hưng Yên). Kết quả thu được cho thấy 17 trong số 63 tỉnh/thành phố cả nước có TSGTTE không khác biệt so với mức 105.

Những tỉnh này phần lớn ở vùng Tây Nguyên, hoặc vùng trung du và miền núi phía Bắc - tức là các khu vực miền núi có nhiều các dân tộc thiểu số sinh sống. Trong khi đó, 46 tỉnh/thành phố còn lại có TSGTTE cao bất thường, đặc biệt có 8 tỉnh vượt mức 115, và thậm chí 2 tỉnh Bắc Giang và Hưng Yên vượt trên mức 120.

Xem xét vấn đề từ góc độ địa lý, bản đồ TSGTTE của Việt Nam cho thấy xu hướng phân bố theo không gian khá nhất quán, các tỉnh có tỷ số cao (hoặc thấp) thường liền kề với nhau. Phân bố không gian về mức độ thay đổi của TSGTKS cho thấy rằng hành vi lựa chọn giới tính trước sinh có lẽ bắt đầu từ một vài khu vực nông thôn thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, và một số ở các khu vực đô thị khác trên cả nước. Trong tương lai gần, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh có thể ảnh hưởng đến các tỉnh mà hiện nay chưa xuất hiện hành vi lựa chọn giới tính trước sinh, điều này sẽ dẫn đến sự gia tăng hơn nữa TSGTKS chung của cả nước.

Vậy tại sao Việt Nam xu hướng có con trai được ưa thích hơn có con gái? Có thể kể đến những lý do sau:

Thứ nhất, do yếu tố văn hoá. Ở Việt Nam, đa số các gia đình đều theo gia đình phụ hệ (có một số dân tộc thiểu số vẫn theo mẫu hệ như Êde, người Chăm). Mọi người cho rằng con trai là rất quan trọng đối với các gia đình vì con trai tiếp nối dòng dõi và thờ cúng tổ tiên. Thuật ngữ “*dòng dõi*” hoặc “*dòng giống*” gia đình phản ánh vai trò chủ đạo của đàn ông trong chế độ thân tộc này. Thông qua “*giống*” mà “*dòng dõi*” gia đình được tiếp nối từ tổ tiên đến con cháu đời sau. Người con trai là sự kết nối các cá nhân của thế hệ trước và thế hệ sau để tạo thành một cộng đồng đông đúc của gia đình, dòng họ. Và để làm tròn bổn phận này thì đàn ông hay gia đình phải có con trai, do quan niệm con gái “*xuất giá tòng phu*”, sau khi lấy chồng phải đi theo nhà chồng.

Thứ hai, do yếu tố kinh tế - xã hội, do mô hình sinh sống bên nội, hầu hết cha mẹ trông đợi rằng khi họ về già và phụ thuộc vào sự giúp đỡ và chăm sóc của người khác, chính con trai và con dâu là những người chăm sóc họ. Trách nhiệm của người con trai và con dâu thể hiện không chỉ ở việc hỗ trợ kinh tế cho cha mẹ khi họ mất sức lao động, mà còn ở việc chăm sóc và trả các chi phí chăm sóc sức khỏe khi

cha mẹ già và ốm yếu. Vì con gái sau khi kết hôn phải sống bên gia đình nhà chồng nên gia đình thường ưa chuộng phải đẻ ít nhất một người con trai để có thể ở bên cha mẹ, chăm sóc phụng dưỡng. Chế độ phụ hệ thường đi liền với sự thừa kế theo kiểu phụ hệ, có nghĩa là không chỉ tên họ và trách nhiệm đối với tổ tiên mà đất đai và tài sản cũng được truyền từ cha sang người con trai. Thường người con trai của anh/em chồng sẽ trở thành người thừa kế, thừa hưởng tài sản của cặp vợ chồng, bao gồm cả đất đai, và có trách nhiệm cúng giỗ họ khi họ qua đời. Có những người phụ nữ khi gia đình không có con trai và tất cả tài sản của cha mẹ bà phải để lại cho người em trai họ, trong khi bản thân bà và các chị em gái không nhận được bất cứ thứ gì. Đây là một điều rất bất công với phụ nữ. Tuy nhiên, việc thừa kế này diễn ra không còn nhiều, vì tiến bộ trong quan niệm của các gia đình, do muốn để lại cho con cái với quyền sở hữu là tài sản riêng.

Thứ ba, áp lực của gia đình và chuẩn mực cộng đồng. Mọi người thích có con trai không chỉ vì “*giá trị*” của bản thân người con trai mà còn vì việc có con trai sẽ củng cố vị trí của người phụ nữ trong gia đình và khẳng định uy tín của người đàn ông trong cộng đồng. Nam giới và phụ nữ không có con trai thường phải chịu áp lực rất lớn từ gia đình nhà chồng và phải chịu đựng sự mỉa mai, trêu chọc và xúc phạm của cộng đồng. Tâm lý ưa thích con trai không chỉ là vấn đề duy trì dòng giống gia đình mà còn là vấn đề áp lực, uy tín và sự thừa nhận về đạo đức. Báo cáo nghiên cứu định tính nhằm tìm hiểu sâu hơn về tình trạng tăng tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam tháng 9/2011 nghiên cứu và nhận ra rằng những áp lực về đạo đức như vậy thể hiện rõ hơn ở miền Bắc và đặc biệt là trong những người có cuộc sống khá giả.

Nghiên cứu giới, nam tính và sự ưa thích con trai ở Nepal và Việt Nam năm 2012 đã chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến việc Việt Nam thích đẻ con trai qua những số liệu cụ thể.

Thứ nhất, về tỷ lệ nam giới tán thành với việc ưa thích con trai. Kết quả (bảng 2.5) cho thấy các cung bậc thái độ khác nhau của nam giới đối với sự ưa thích con trai. Họ rất ưa thích con trai vì những lý do kinh tế-xã hội. Chủ yếu đàn ông muốn có con trai với mục đích chăm sóc tuổi già (68,6%). Và hai phần năm đàn ông Việt Nam cho rằng việc làm cha của một cậu con trai chứng tỏ họ nam tính.

Bảng 2.3. Tỷ lệ nam giới tán thành với việc ưu thích con trai [82]

Tỷ lệ nam giới tán thành với việc ưu thích con trai	
Đặc điểm	Việt Nam (n=1,425)
Điều quan trọng là phải có con trai để nối dõi tông đường hoặc duy trì họ cha	68,6
Điều quan trọng là phải có con trai để chăm sóc phụng dưỡng tuổi già	48,6
Phụ nữ cần phải kết hôn với người làng/ thành phố khác	13,1
Đàn ông chịu trách nhiệm về giới tính của con mình	26,7
Là cha của một bé trai chứng tỏ anh là một người đàn ông thực thụ	40,7
Phụ nữ chịu trách nhiệm về giới tính của con mình	12,9
Con gái là gánh nặng/thiệt hại kinh tế	10,7
Cặp vợ chồng chỉ có con gái là không may mắn	9,3
Người vợ không có con trai là lý do chính đáng để người chồng từ bỏ hoặc li dị vợ mình	2,1
Người vợ/ bạn tình không có con trai là lý do chính đáng để gia đình ép người đàn ông từ bỏ người vợ/bạn tình của họ	1,6
Cặp vợ chồng có lý do chính đáng để phá thai nếu họ mang thai là con gái	2,2
Cặp vợ chồng có lý do chính đáng khi đưa con gái đi làm con nuôi	2,5

Tuy số liệu cho thấy rằng, chỉ có 2,2% đàn ông yêu cầu phụ nữ phá thai nếu họ mang thai là con gái, tuy nhiên việc nạo phá thai này ảnh hưởng trực tiếp đến sinh lý và tâm lý của người mẹ. Việt Nam cũng đã diễn ra nhiều vụ án hình sự liên quan đến việc vợ không đẻ được con trai nối dõi tông đường. Đây cũng là hồi chuông cảnh tỉnh cho tâm lý “trọng nam khinh nữ” vẫn còn tồn tại dai dẳng ở Việt Nam.

Thứ hai, qua nghiên cứu về nhận thức lý do phải có con trai cho thấy quan

niệm của nam giới về tầm quan trọng của việc có con trai và con gái chịu ảnh hưởng lớn bởi các tập tục truyền thống và vai trò về giới rằng chỉ có con trai mới có thể duy trì họ của cha và nối dõi tông đường là lý do phổ biến.

Bảng 2.4. Nhận thức lý do phải có con trai tại Việt Nam [82]

Nhận thức lý do phải có con trai tại Việt Nam	
Đặc điểm	Có ít nhất một con trai
Nối dõi dòng giống	70,3
Chăm sóc tuổi già	51,3
Thực hiện nghi lễ tôn giáo	16,9
Chăm sóc cha mẹ khi ốm đau	29,7
Vị trí xã hội	5,6
Bảo vệ tài sản gia đình	7,3
Gánh vác công việc	22,4
Mang lại phồn thịnh cho gia đình	5,2
Chia sẻ tình cảm	28,1
Thờ cúng tổ tiên	48,5

Qua kết quả trên cho thấy, ước muốn có con trai chính là mong ước duy trì dòng dõi gia đình mặc dù ở Việt Nam tỷ lệ coi trọng lý do này cao (71%). Lý do quan trọng đứng thứ hai là chăm sóc phụng dưỡng tuổi già và tiếp đến là thực hiện các lễ tiết tôn giáo như thờ cúng tổ tiên, phong tục ngày rằm ngày lễ. Ngoài ra ở Việt Nam con trai còn được đề cao vì việc chăm sóc cha mẹ khi ốm đau và chia sẻ gánh nặng công việc. Trong khi các yếu tố như địa vị xã hội và bảo vệ tài sản gia đình và mang lại phồn thịnh cho gia đình cũng không có mấy ý nghĩa đối với nam giới Việt Nam.

2.2.6. Bạo lực gia đình

Bạo lực giới là hậu quả của việc phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới và bất bình đẳng giới. Tuyên bố của Đại hội đồng Liên hiệp quốc về xóa bỏ nạn bạo lực đối với phụ nữ năm 1993 nêu rõ

Bạo lực đối với phụ nữ thể hiện mối quan hệ quyền lực không bình đẳng có tính lịch sử giữa nam giới và phụ nữ, dẫn tới việc nam giới thống trị hoặc phân biệt đối xử đối với phụ nữ và ngăn cản sự tiến bộ của phụ nữ; và bạo lực đối với phụ nữ được hình thành do những cơ chế, quan niệm của xã hội làm cho người phụ nữ phải ở vào địa vị thấp hơn so với nam giới.

Bạo lực đối với phụ nữ là vi phạm các quyền cơ bản của phụ nữ như quyền sống, quyền tự do... Trước đây ở Việt Nam, người ta hiểu bạo lực gia đình chỉ là những việc đánh đập làm tổn thương cơ thể nhưng ngày nay định nghĩa bạo lực gia đình đã được làm rõ hơn và được xác định tại Điều 2 Luật phòng chống bạo lực gia đình 2004 bao gồm có bạo lực thân thể, bạo lực lao động, bạo lực tâm lý và bạo lực tình dục, mà nạn nhân chủ yếu là nữ giới.

Nghiên cứu quốc gia đầu tiên về Bạo lực gia đình đối với Phụ nữ Việt Nam [73] cho thấy cứ ba phụ nữ đã từng kết hôn thì có một người (34%) đã từng bị chồng bạo lực về thể chất hoặc tình dục ít nhất một lần trong đời. Gần một nửa số phụ nữ bị bạo lực (49,6%) không nói ra sự việc [73] cho thấy quan niệm xã hội về bạo lực góp phần không nhỏ vào việc cả nam giới và phụ nữ chấp nhận bạo lực. Bạo lực thường được nhìn nhận như là một biện pháp kỷ luật để thiết lập và duy trì quyền lãnh đạo của nam giới, chủ yếu trong gia đình. Cũng có thể phân loại thành hai dạng bạo lực, đó là bạo lực công cộng và bạo lực riêng tư. Bạo lực nơi công cộng bị lên án một cách mạnh mẽ. Ngược lại, bạo lực đối với vợ và con vẫn được cho là chính đáng, miễn là bạo lực này diễn ra trong bối cảnh riêng tư và chưa được nhận diện như là một vấn đề của cộng đồng. Tuy nhiên, cho dù là bạo lực nơi công cộng hay riêng tư, thì việc nam giới sử dụng bạo lực vẫn thường được gắn liền với những hoàn cảnh trong đó thể diện nam giới bị thách thức, ví dụ như không có khả năng nuôi sống gia đình hay khi bị vợ cãi lại.

Bên cạnh đó, bạo lực gắn với khái niệm nam giới trong những giai đoạn khác nhau của cuộc đời được thể hiện qua vị thế áp đảo và sức mạnh của người đàn ông này đối với người đàn ông khác. Từ đó xây dựng nên thứ bậc của những người đàn

ông dựa trên đặc điểm nam giới mà xã hội mong đợi. Có thể kể đến các giai đoạn mà nam giới phải chịu tác động: đã từng tham gia vào các cuộc đánh nhau thời thơ ấu, chứng kiến bạo lực gia đình từ bé, bạo lực do những người có quyền hành ở trường học và các cuộc đánh nhau trong thời gian nghĩa vụ quân sự.

Thứ nhất, về bạo lực thể chất. Bạo lực thể chất là loại bạo lực giới được báo cáo với tần suất cao nhất và những vụ việc xảy ra trong các quan hệ ngoài hôn nhân thường hiếm khi được báo cáo. Trong các nghiên cứu định lượng quy mô nhỏ ở cả thành thị lẫn nông thôn, con số thường dao động trong khoảng từ 16 đến 37% phụ nữ cho biết họ đã từng bị bạo lực về thể chất [78]. Một nghiên cứu trong 465 cặp vợ chồng cho thấy 50% nam giới nói rằng họ đã từng đánh vợ, trong khi chỉ 37% số phụ nữ cho biết họ đã từng bị lạm dụng [42]. Điều đó chứng tỏ phụ nữ thường báo cáo về các vụ bạo lực ít hơn so với số vụ họ trải nghiệm trên thực tế.

Thứ hai, về bạo lực tinh thần. Bạo lực về tinh thần bao gồm những hành vi có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe tinh thần của người phụ nữ, bao gồm các hành động lăng mạ, chửi rủa, đe dọa hoặc những hành vi xúc phạm khác, kiểm soát và ngăn cấm phụ nữ hoặc em gái tham gia các hoạt động xã hội. Các nghiên cứu hiện nay cho thấy mức độ phổ biến của bạo lực tinh thần dao động từ 19% đến 55% [78]. Một nghiên cứu được tiến hành năm 2006 với 2000 phụ nữ có chồng cho thấy 25% trong số họ từng chịu bạo lực tinh thần trong gia đình mình [78]. Một nghiên cứu khác với 883 phụ nữ có chồng cho biết mức độ phổ biến của bạo lực tinh thần là 55% [31].

Thực tế, cho thấy nạn nhân khi gặp hình thức bạo lực về tinh thần thường mang cảm giác lo âu, sợ hãi, bất an, tủi nhục... nặng nề hơn là sự ám ảnh, u uất, trầm cảm... Những hậu quả đó ảnh hưởng đến cuộc sống thường ngày của nạn nhân. Trước đây, do chưa nhận thức được hậu quả do những hành vi này gây ra nên đa số người dân không thừa nhận chúng là biểu hiện của một hình thức bạo lực.

Một số đàn ông có hành vi bạo lực tinh thần qua việc ngoại tình hoặc bỏ mặc vợ tự xoay sở việc gia đình. Trong khi đó, người vợ thể hiện bạo lực bằng việc thường xuyên cần nắn, ghen tuông vô cớ, đay nghiến những sai lầm của chồng. Trong nhiều trường hợp khi bị chồng có hành vi bạo lực thể chất, người vợ chọn

cách đáp trả bằng bạo lực về tinh thần và kết quả là người chồng không chịu đựng được nên đã sử dụng sức mạnh thể chất... Như vậy, một vòng tròn các hành vi bạo lực giữa vợ và chồng xảy ra.

Thứ ba, về bạo lực tình dục. Một cuộc khảo sát do Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội tiến hành năm 2006 trên 8 tỉnh và thành phố của Việt Nam cho thấy có tới 30% số phụ nữ được hỏi cho biết họ đã từng bị chồng ép sinh hoạt tình dục khi họ không muốn. Tuy nhiên, ở Việt Nam còn tồn tại những thái độ trái ngược nhau trước vấn đề cưỡng bức tình dục trong hôn nhân. Một mặt, người ta cho rằng nam giới không nên cưỡng bức vợ mình sinh hoạt tình dục. Mặt khác, họ lại tin rằng phụ nữ phải “đáp ứng nhu cầu tình dục của chồng mình” là điều hiển nhiên. Tuy nhiên, ở Việt Nam, rất ít nghiên cứu về vấn đề này được công bố. Theo báo của Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học về giới CSAGA (2003), từ năm 1997 đến 2003, trong số 231.873 cuộc điện thoại đến Trung tâm này, chỉ có 338 cuộc liên quan đến quấy rối tình dục. Quấy rối tình dục trong gia đình được ghi nhận lại trong các báo cáo nghiên cứu, các phương tiện truyền thông đại chúng và các báo cáo. Những kẻ phạm tội có thể là bố chồng, bố đẻ hoặc họ hàng, do đó, nỗi lo sợ bị chỉ trích, phán xét và xấu hổ vì bị quấy rối đã hạn chế hầu hết các nạn nhân nói ra sự thật.

Thứ tư, về bạo lực kinh tế. Hiện nay chưa có số liệu về bạo lực kinh tế một phần là do sự thiếu thống nhất trong phân loại. Tuy nhiên, dữ liệu của Trung tâm Tư vấn tại Bệnh viện Đức Giang cho thấy có 11% (165/1884) bệnh nhân/khách hàng đến xin tư vấn đã từng chịu đựng bạo lực kinh tế. Các ví dụ về bạo lực kinh tế là khi người chồng không đóng góp cho việc chăm sóc gia đình, ngăn cấm vợ tham gia thảo luận hay ra các quyết định về chi tiêu trong gia đình, hoặc đòi vợ phải xin phép mình khi chi tiêu.

Dù là hình thức bạo lực gia đình nào đi chăng nữa, thì bạo lực là sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng thể hiện ở sự thiếu tôn trọng tư cách, nhân phẩm, thể diện của người phụ nữ. Những giá trị tinh thần này là hoàn toàn bình đẳng, thuộc quyền nhân thân của mỗi cá nhân, mỗi phụ nữ và đã được ghi nhận trong pháp luật. Bởi vậy, tôn trọng tư cách, nhân phẩm của người khác là nghĩa vụ của mỗi người đảm bảo nhân quyền và sự bình đẳng cho phụ nữ trong gia đình.

2.2.7. Tăng độ tuổi nghỉ hưu cho phụ nữ

Vấn đề đang thu hút sự quan tâm và tranh luận của toàn xã hội nhưng vẫn chưa đạt được sự đồng thuận trong phương hướng giải quyết, ví dụ như việc điều chỉnh tuổi nghỉ hưu của lao động nữ. Các cơ quan, tổ chức như Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt nam, các tổ chức phi chính phủ,... đã có nhiều hoạt động nhằm thúc đẩy sửa đổi chính sách như tổ chức các diễn đàn, hội thảo, trưng cầu ý kiến...

Khi nhắc đến vấn đề tăng tuổi nghỉ hưu cho phụ nữ, cần xét đến các cơ sở lý luận và thực tiễn, bao gồm: (i) Cơ sở luật pháp về quyền của lao động; (ii) Cơ sở cơ hội việc làm; (iii) Cơ sở sức khỏe; (iv) Cơ sở hưu trí.

(i) Cơ sở luật pháp về quyền lao động.

Việc quy định tuổi nghỉ hưu của phụ nữ tăng ngang so với tuổi nghỉ hưu của nam giới cho thấy sự bình đẳng về việc làm, về cơ hội tiếp cận việc làm và đóng góp, cống hiến cho xã hội và GDP của đất nước của nữ giới tương đồng với nam giới. Khoảng chênh lệch 5 năm làm việc hiện nay đang tạo nên thiệt thòi cho người phụ nữ trong cơ hội việc làm, đào tạo, thu nhập... và cần thay đổi để đảm bảo quyền bình đẳng cho người phụ nữ. Như vậy, việc tăng tuổi nghỉ hưu là phù hợp với quy định quốc tế về lao động (cụ thể là quyền bình đẳng của phụ nữ về việc làm và an sinh xã hội trong CEDAW). Các nước trên thế giới cũng đã áp dụng tuổi nghỉ hưu của nam và nữ bằng nhau đảm bảo bình đẳng giới về việc làm và an sinh xã hội.

(ii) *Về tình trạng sức khỏe.* Xã hội phát triển, điều kiện cơ sở vật chất tăng kéo theo tuổi thọ của người dân Việt Nam tăng trong những năm gần đây. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam hiện nay là khoảng 75-80 tuổi. Cho thấy mức sống và sức khỏe người dân được cải thiện. Hơn thế nữa, một số nghiên cứu mà em được biết thì tỷ lệ phụ nữ về hưu ngoài 55 tuổi vẫn đang có việc làm hoặc vẫn còn khả năng đi làm, có thể đó là những việc làm thường xuyên hoặc không. Điều đó chứng tỏ phụ nữ độ tuổi sau về hưu vẫn còn khả năng lao động.

Bảng 2.5. Các chỉ số sức khỏe

	<i>Phụ nữ</i>					<i>Nam giới</i>				
	45-49	50-54	55-59	60-64	65 trở lên	45-49	50-54	55-59	60-64	65 trở lên
<i>Số ngày nghỉ ốm</i>										
Người hưởng lương hưu	8.0	10.3	13.5	14.2	26.5	20.0	11.4	25.4	23.8	31.1
Người không hưởng lương hưu	13.2	12.3	18.5	22.6	29.7	15.0	14.7	15.5	20.4	33.5
<i>Số ngày nằm viện</i>										
Người hưởng lương hưu	0.6	2.5	4.1	4.7	13.4	6.0	4.3	6.4	7.2	14.1
Người không hưởng lương hưu	2.8	2.9	3.6	5.8	10.9	3.7	3.4	3.8	7.4	11.0
<i>Số người bị suy giảm khả năng lao động nghiêm trọng</i>										
Người hưởng lương hưu	0	0	6,45 7	3,62 9	33,8 39	0	3,13 9	5,56 8	4,89 6	60,8 47
Người không hưởng lương hưu	61,94 5	80,12 5	84,80 8	77,8 91	881, 36	74,10 7	67,1 4	84,88 9	49,27 2	379, 752
<i>Tỷ lệ % bị suy giảm khả năng lao động</i>										
Người hưởng lương hưu	0.0	0.0	2.6	2.2	19.3 4	0.0	4.6	2.8	2.7	13.2 2
Người không hưởng lương hưu	2.0	3.5	5.9	7.5	25.6	2.7	3.3	7.0	7.3	19.0

Nguồn: Điều tra MSHGDVN 2006.

Ghi chú: Số lần khám bệnh trung bình của cả bệnh nhân nằm viện và bệnh nhân không nằm viện tính trên toàn bộ số dân trong nhóm tương ứng. “Bị suy giảm khả năng lao động nghiêm trọng” có đặc trưng là những khó khăn trong nghe, nhìn, hoặc khả năng tập trung/trí nhớ, hoặc đi lại hay lên xuống cầu thang, hoặc tự chăm sóc bản thân như tắm, mặc quần áo, hay giao tiếp.

Một số lo ngại cho rằng nhiều phụ nữ không thể tiếp tục làm việc sau tuổi nghỉ hưu tiêu chuẩn. Biểu dưới đây cho thấy, gần 41% phụ nữ hưởng lương hưu khai họ đang có việc làm.

Bảng 2.6. Tình trạng kinh tế của người hưởng lương hưu

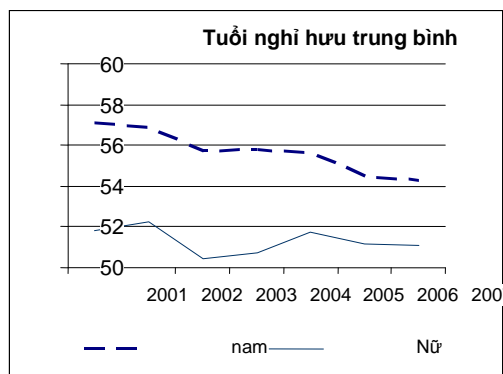
<i>Tình trạng kinh tế</i>	<i>%</i>		
	<i>Phụ nữ</i>	<i>Nam giới</i>	<i>Tổng số</i>
Đang làm việc	41.0	45.1	43.3
Quá già để tiếp tục làm việc	52.4	52.2	52.3
Tàn tật (suy giảm khả năng lao động) hoặc ốm đau	1.9	1.8	1.8
Khác	4.8	0.9	2.6
Tổng số	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Điều tra MSHGĐVN 2006

Những phụ nữ nhận lương hưu trong độ tuổi từ 50-54 và 54-59 có số ngày làm việc trung bình tương ứng là 220 và 190 ngày/năm, trong khi người không hưởng lương hưu trong cùng độ tuổi có số ngày làm việc trung bình tương ứng là 220 và 186 ngày/năm. Tuy nhiên, tỷ lệ có việc làm của phụ nữ hưởng lương hưu đặc biệt cao: 61% trong độ tuổi 50-54 và 55% trong độ tuổi 55-59 vẫn đang làm việc.

(iii) *Về chế độ hưu trí*, dân số già hóa, tuổi thọ dân cư tăng nhanh,... làm ảnh hưởng đến cân đối quỹ hưu trí do gánh nặng chi trả lương hưu cho lao động nữ với thời gian hưởng ngày càng dài hơn. Tăng độ tuổi nghỉ hưu là cải thiện được các mức lương trung bình làm căn cứ để tính mức lương hưu và cải thiện được các mức hưu trí do số năm đóng cao hơn.

Hình dưới đây chỉ cho thấy, tuổi nghỉ hưu trung bình của lao động nam đã giảm liên tục trong những năm qua, trong khi tuổi nghỉ hưu trung bình của lao động nữ vẫn được giữ ổn định.



Đồ thị 2.3. Tuổi nghỉ hưu trung bình

Nguồn: Số liệu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam tới cuối tháng 12 năm 2007.

Ước tính: sau khi nghỉ hưu, phụ nữ ở tuổi 50 sẽ sống thêm trung bình 28 năm. Nếu phụ nữ đóng bảo hiểm trung bình 29 năm, thì độ dài của thời gian đóng bảo hiểm gần bằng độ dài trung bình của thời kỳ nghỉ hưu. Trong điều kiện này, mỗi năm người lao động chỉ đóng góp 16 % mức lương của họ, và nếu lương hưu trung bình gần ngang bằng so với mức lương làm cơ sở đóng bảo hiểm trung bình, thì rõ ràng là hệ thống hưu trí không thu đủ tiền để chi trả cho các khoản lương hưu này.

(iv) *Cơ hội thăng tiến*, Tuổi nghỉ hưu thấp của phụ nữ dẫn tới thời gian làm việc ít, cũng có nghĩa phụ nữ có ít cơ hội được đề bạt tới các vị trí cao hơn so với nam giới. Thực tiễn cho thấy, khi muốn đề bạt, bổ nhiệm cán bộ vào một vị trí nào đó, các nhà quản lý cũng đều phải cân nhắc tiêu chuẩn đầu tiên đó là yếu tố tuổi của cán bộ đó vì họ mong muốn người được đề bạt có khả năng làm việc tại vị trí này trong một thời gian đáng kể. Những chuyên gia có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, 50-60 tuổi vẫn đang minh mẫn họ làm việc rất hiệu quả, mà về hưu thì lãng phí lớn nguồn lực chất lượng cao. Đặc biệt là những người làm công tác tư pháp, bởi “càng già thì càng giàu kinh nghiệm” trong xét xử, làm công tố. Tuy nhiên, việc tăng tuổi nghỉ hưu cũng phải xét đến một nhóm đối tượng phụ nữ mất sức lao động

hoặc không có khả năng lao động, đặc biệt phụ nữ làm công việc tay chân khó có khả năng tiếp tục làm việc đến năm 60 tuổi.

Trong các nước có tuổi về hưu ngang nhau bây giờ, thì cũng không phải ngay từ đầu tuổi nghỉ hưu của nam và nữ đã được quy định bằng nhau như vậy. Trước đây, trong điều kiện kinh tế-xã hội chưa phát triển và hệ thống hưu trí mới được hình thành, nhiều nước ủng hộ quan niệm rằng, để đạt được mục tiêu bình đẳng giới, cần phải có nhiều ‘ưu tiên’ đối với lao động nữ, đặc biệt khi phụ nữ phải chịu 2 gánh nặng công việc và gia đình. Do vậy, lao động nữ được quyền nghỉ hưu sớm hơn so với lao động nam... Tuy nhiên, sau đó đã nảy sinh một số vấn đề mới như dân số già hóa, tuổi thọ dân cư tăng nhanh,... làm ảnh hưởng đến cân đối quỹ hưu trí do gánh nặng chi trả lương hưu cho lao động nữ với thời gian hưởng ngày càng dài hơn. Hơn nữa phụ nữ cũng đã vươn lên bằng nam giới về nhiều mặt, do vậy nhiều nước đã dần dỡ bỏ những “ưu tiên” trên với quan niệm cho rằng, phụ nữ và nam giới phải có quyền như nhau trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế-xã hội, trong đó có quyền được nghỉ hưu ở độ tuổi bằng nhau.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều ý kiến cho rằng việc tăng tuổi nghỉ hưu là không phù hợp với sức khỏe lao động của người làm việc chân tay, hơn thế nữa, việc này sẽ làm tăng lợi ích nhóm cho một số người và tình trạng thất nghiệp sẽ gia tăng. Đây là vấn đề bức bách mà đại biểu quốc hội và Chính phủ bản thảo, chưa khắc phục được hướng giải quyết liệu có tăng tuổi nghỉ hưu của phụ nữ hay không?

2.2.8. Hôn nhân đồng giới và bà mẹ đơn thân

Thứ nhất, về hôn nhân đồng giới. Kết hôn giữa những người cùng giới tính không phải là vấn đề mới trên thế giới và cũng đang là vấn đề nóng tại Việt Nam. Việc những người có cùng giới tính chung sống như vợ chồng, có các mối quan hệ về tình cảm, tài sản chung, con cái phát sinh đã xảy ra nhiều trên thực tế.

- *Xuất phát từ quyền con người* có thể nói, đầu tiên và đến sau cùng, người đồng tính cũng là con người. Và với tư cách là một con người, họ có quyền có những quyền cơ bản của con người. Ngay tại Điều 1, Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền đã khẳng định: Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm

và quyền. Mọi người đều được phú bẩm về lý trí và lương tâm và vì thế phải đối xử với nhau trên tinh thần bác ái.

Điều 2 UDHR quy định:

“Mọi người đều được hưởng tất cả những quyền và tự do được công bố trong Bản Tuyên Ngôn này và không có một sự phân biệt nào, như chủng tộc, màu da, phái tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay tất cả quan điểm khác, quốc tịch hay nguồn gốc xã hội, tài sản, nơi sinh, hay tất cả những hoàn cảnh khác”.

Đây là quyền không bị phân biệt đối xử giữa các thành viên trong xã hội, người LGBT cũng được hưởng các quyền cơ bản và không bị phân biệt đối xử dù họ thuộc giới tính nào.

Bên cạnh đó, Điều 7 UDHR quy định, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ bình đẳng mà không có sự phân biệt nào. Các quy định này được cụ thể hơn trong công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị mà Việt Nam đã tham gia năm 1982.

Như vậy, việc được hưởng quyền kết hôn và được Pháp luật bảo vệ quyền kết hôn là quyền cơ bản mà thiết nghĩ tất cả người LGBT đc hưởng.

- *Xuất phát từ vấn đề pháp luật Việt Nam.* Xã hội đã thừa nhận và khẳng định đồng tính là một xu hướng tính dục tự nhiên, việc thừa nhận cũng là tự nhiên, không nên ngăn cấm. Việc cấm hôn nhân đồng giới cũng xảy ra mâu thuẫn pháp lý về cưỡng ép hôn nhân, cấm kết hôn giả tạo, lừa dối để kết hôn (khoản 2, điều 4 Luật HN &GD). Theo đó, nếu người đồng tính thuận theo áp lực gia đình kết hôn với người dị tính thì sẽ mâu thuẫn với quy định cấm kết hôn giả tạo, lừa dối để kết hôn. Như vậy "pháp luật hiện hành đã tước đi một trong số những quyền cơ bản của con người, đó là quyền được mưu cầu hạnh phúc cho những người trong cộng đồng LGBT.

Bên cạnh đó, Nếu không được kết hôn thì những người đồng tính sẽ mất đi nhiều quyền nhân thân, quyền tài sản và phúc lợi xã hội mà những cặp dị tính khác có được.

Như vậy, Thừa nhận hôn nhân bình đẳng không chỉ đảm bảo quyền lợi chung của người đồng tính, song tính mà còn giảm thiểu đi hôn nhân dị tính giả tạo không dựa trên tình yêu và sự tự nguyện. Đảm bảo quyền nhân thân và quyền tài sản cho cặp đôi đồng tính.

Thứ hai, về bà mẹ đơn thân. Bà mẹ đơn thân hiện đang là một vấn đề nóng hổi và phát triển ngày càng nhiều trong Việt Nam. Nhưng nhiều câu hỏi đặt ra rằng, bà mẹ đơn thân có phải là quyền bình đẳng của phụ nữ hay không?

Có thể nói, bà mẹ đơn thân có hai dạng:

- Bà mẹ đơn thân chủ động: nhờ sự can thiệp của y học hoặc sinh học, ví dụ như: người phụ nữ khuyết tật muốn có con, người phụ nữ không thể lấy được chồng, phụ nữ tự quyết định độc thân, nhận con nuôi

- Bà mẹ đơn thân bị động: họ bị bỏ rơi do hoàn cảnh, ví dụ: ly hôn, chồng mất, đứa bé sinh ra bị người đàn ông chối trách nhiệm, trẻ em gái, phụ nữ bị lạm dụng tình dục...

Nhìn chung, dù là phụ nữ độc thân ở dạng nào, thì bà mẹ đơn thân cũng có những quyền cơ bản của con người và sự bình đẳng khi được hưởng thụ các quyền con người. Đó là: quyền nhân thân gắn liền với quyền được làm mẹ, quyền sinh con, quyền bảo vệ bà mẹ và trẻ em mà Pháp luật quy định và không ngăn cấm. Bên cạnh đó, đứa trẻ sinh ra cũng được pháp luật đảm bảo quyền khai sinh mang họ mẹ, chế định xác định cha, mẹ, con, quyền về giáo dục, quyền chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm xã hội. Và dù là con nuôi, con đẻ hay con ngoài giá thú thì trẻ em không bị phân biệt đối xử, có quyền hưởng các quyền cơ bản như những đứa trẻ khác.

Như vậy, về mặt pháp luật không hề ngăn cấm việc bà mẹ đơn thân.

Ngoài ra, xã hội cũng đã có cái nhìn cởi mở hơn với vấn đề bà mẹ đơn thân. Bình đẳng giới là việc xóa bỏ định kiến giới và dựa trên tiềm năng, khả năng của phụ nữ để họ tiếp cận với các quyền. Số liệu thống kê rằng, tại Hà Nội, phụ nữ khuyết tật khó có khả năng lấy chồng, phụ nữ đơn thân là 86,8% và phụ nữ li dị là 5,7% và 3,8% mất chồng (Bộ Lao động thương binh và xã hội) nên vì vậy việc họ mong muốn có con được xã hội chấp nhận. Hay như phụ nữ không tìm thấy hạnh

phúc trong cuộc sống hôn nhân có thể giải thoát, mang lại hạnh phúc cho mình và con. Họ phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, rào cản xã hội khi quyết định làm mẹ đơn thân. Do vậy, mẹ đơn thân là lựa chọn hạnh phúc của mỗi phụ nữ nhưng cần phải có quyết định đúng đắn, vượt qua khó khăn để mang lại hạnh phúc cho cả con của mình.

Bà mẹ đơn thân cũng có những quyền nhân thân và quyền tài sản cơ bản của con người, do vậy họ vẫn có quyền đòi bình đẳng như những phụ nữ khác.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 chủ yếu nghiên cứu ba nội dung sau:

Thứ nhất, việc thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình tại Việt Nam đạt được nhiều thành tựu dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước. Nhiều chính sách và chiến lược được thực hiện nhằm bảo đảm vai trò của phụ nữ được thể hiện trong gia đình và ngoài xã hội. Các cơ quan nhà nước giúp việc cho Chính phủ và tổ chức phi chính phủ được thành lập, đây là những cơ quan giúp quản lý và triển khai, giám sát quy định pháp luật thực hiện trên thực tế. Bên cạnh đó, vai trò của phụ nữ được khẳng định thông qua khả năng tự chủ về kinh tế, quyền quyết định trong gia đình đã thuộc về đa số phụ nữ.

Thứ hai, tuy đã đạt được những tiến bộ về bình đẳng trong hôn nhân và gia đình nhưng bất bình đẳng vẫn còn tồn tại phổ biến ở các gia đình Việt Nam. Trong các gia đình, phụ nữ vẫn chưa thực sự thoát được công việc gia đình, ít thời gian nghỉ ngơi để tham gia công việc xã hội, họ vẫn phụ thuộc vào người đàn ông về kinh tế. Do đó, đây là hạn chế làm người phụ nữ không thể phát triển, tiếp thu kiến thức, kinh nghiệm để xây dựng gia đình hạnh phúc và chăm sóc chồng con. Họ bị hạn chế cả về tay nghề, năng lực, chuyên môn, không có quyền kiểm soát thu nhập và tài sản gia đình nên tiếng nói của họ không có trọng lượng.

Dẫn đến điều này cũng do các quy định pháp luật còn lỏng lẻo, chưa bao quát được các vấn đề xã hội nảy sinh, và việc thực thi luật còn gặp nhiều khó khăn, cản trở.

Thứ ba, nguyên nhân dẫn đến việc bất bình đẳng cho phụ nữ trong hôn nhân và gia đình là do định kiến xã hội từ thời phong kiến đến nay. Do chuẩn mực xã hội và thể chế xã hội đã kìm kẹp nhận thức và lối tư duy của cộng đồng, làm bất bình đẳng trong hôn nhân và gia đình lặp lại qua các thế hệ. Bên cạnh đó, chính sách của Đảng và Nhà nước chưa phù hợp, gây nhiều mặt trái khi thực hiện.

Hiểu rõ được thực trạng và nguyên nhân gây ra bất bình đẳng trong hôn nhân và gia đình là cơ sở để xây dựng và đưa ra những giải pháp thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình tại Việt Nam.

Chương 3

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA PHỤ NỮ TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Quan điểm cơ bản về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường đầu tiên và quan trọng trong việc hình thành và giáo dục nhân cách con người, tạo ra nguồn nhân lực xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trải qua nhiều thế hệ, gia đình Việt Nam được hình thành và phát triển với những chuẩn mực mang bản sắc văn hoá dân tộc. Những giá trị truyền thống quý báu như lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, tình yêu thương đùm bọc trong cộng đồng, sự cần cù và sáng tạo trong lao động, ý chí bất khuất kiên cường vượt qua mọi khó khăn thử thách đã được gia đình Việt Nam gìn giữ, vun đắp và phát huy trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt”. Đặc biệt, vai trò của người phụ nữ trong gia đình càng được nhấn mạnh hơn khi Bác kêu gọi bình quyền nam nữ:

Muốn giải phóng người phụ nữ không chỉ thực hiện một sự phân công mới, bình đẳng giữa vợ và chồng trong những công việc gia đình, mà cái căn bản là phải có sự phân công, sắp xếp lại lao động của toàn xã hội, đưa phụ nữ tham gia vào nhiều ngành nghề như nam giới. Cần tổ chức lại đời sống công nông cũng như sinh hoạt gia đình để phụ nữ giảm nhẹ công việc bếp núc, chăm lo con cái, có điều kiện tham gia sản xuất, học tập nâng cao trình độ mọi mặt. Từ đó, chị em mới có đủ khả năng làm nhiều công việc chuyên môn và đảm nhiệm được những chức vụ công tác ngang hàng với nam giới. Đó là một cuộc cách mạng thực sự lớn.

Tư tưởng của Hồ Chí Minh về quyền bình đẳng của phụ nữ trong gia đình đã được Đảng và Nhà nước quán triệt trong Nghị quyết các kỳ Đại hội Đảng và trong các bộ luật liên quan, với các nội dung hướng tới nâng cao vị thế, quyền năng của

phụ nữ, bảo đảm bình đẳng giới trong hôn nhân và gia đình. Việt Nam đã gia nhập Công ước CEDAW, đây là nhân tố quan trọng để thực hiện và bảo vệ quyền của phụ nữ trong gia đình.

Trong những năm qua, trước những biến đổi nhanh chóng về kinh tế - xã hội, vai trò của người phụ nữ cũng có thay đổi tích cực. Gia đình Việt Nam đang tiếp thu và xây dựng những giá trị nhân văn mới mà tiêu biểu là quyền bình đẳng giới. Trách nhiệm giữa nam và nữ trong việc chăm lo đời sống gia đình được chia sẻ và tôn trọng. Tâm lý coi trọng con trai tại các gia đình trẻ thay đổi đáng kể. Tỷ lệ phụ nữ cùng tham gia quyết định các công việc quan trọng gia đình như sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và tham gia các hoạt động chính trị, xã hội ngày càng cao.

Bên cạnh những thay đổi tích cực nói trên, quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình cũng có những hạn chế, khó khăn, thách thức do tác động của biến đổi xã hội, mặt trái của nền kinh tế thị trường và quan niệm truyền thống từ ngàn xưa. Tỷ lệ ly hôn, ly thân cao. Bạo lực gia đình gia tăng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng ly hôn, tan vỡ gia đình. Phụ nữ chưa có cơ hội tham gia hoạt động xã hội do không được chia sẻ công việc nhà. Quyền sở hữu đất và các tài sản có giá trị phần lớn không thuộc về chị em. Sự ưa chuộng con trai còn diễn ra phổ biến, ảnh hưởng đến sức khoẻ sinh sản của phụ nữ và sức khoẻ của trẻ em.

Mục tiêu: “Phấn đấu đến năm 2020, phụ nữ được nâng cao trình độ về mọi mặt, có trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; có việc làm, được cải thiện rõ rệt về đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần; tham gia ngày càng nhiều hơn công việc xã hội, bình đẳng trên mọi lĩnh vực; đóng góp ngày càng lớn hơn cho xã hội và gia đình. Phấn đấu để nước ta là một trong các quốc gia có thành tựu bình đẳng giới tiên bộ nhất khu vực” (Nghị quyết của Bộ Chính trị số 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 về công tác phụ nữ trong thời kỳ đổi mới Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước) và “Xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực,..., thiết lập củng cố quan hệ hợp tác,

hỗ trợ giữa nam và nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội” (Điều 4 Luật Bình đẳng giới 2006) chỉ có thể đạt được khi có những biện pháp giải quyết cụ thể những hạn chế, bất cập.

Nhận thức rõ tính cấp bách của việc phải nâng cao và bảo đảm bình đẳng giới trong hôn nhân và gia đình, để phát huy những yếu tố tích cực và chủ động tránh những ảnh hưởng đến quyền bình đẳng của phụ nữ, đòi hỏi phải có những biện pháp và giải pháp cụ thể. Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình thể hiện trong những quan điểm sau:

Thứ nhất, bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình là bảo đảm quyền con người, là mục tiêu quan trọng xây dựng gia đình Việt Nam ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững, góp phần giúp đất nước phát triển.

Thứ hai, kế thừa và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc những giá trị mới của gia đình trong xã hội phát triển, khuyến khích nam giới tham gia giúp đỡ phụ nữ trong công việc gia đình và tạo điều kiện nữ giới thực hiện quyền năng của mình.

Thứ ba, sự lãnh đạo của Đảng, quản lý nhà nước, sự tham gia của các tổ chức, đoàn thể, cộng đồng và trách nhiệm của nam giới, nữ giới là yếu tố quyết định bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình.

Thứ tư, tuyên truyền, giáo dục, vận động; xây dựng, thực hiện các chính sách đồng bộ nhằm nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong xúc tiến tăng vai trò của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình.

3.2. Giải pháp bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình

3.2.1. Hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật về quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình phù hợp với pháp luật quốc tế. Quan điểm trên của Đảng và Nhà nước cho thấy, trong xu thế toàn cầu hoá, việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật phải đảm bảo cho pháp luật tương đồng với pháp luật quốc tế. Bởi nhu cầu giao lưu

quốc tế của các tầng lớp phụ nữ ngày càng lớn hơn; do đó, việc xuất hiện ngày càng nhiều những tổ chức đấu tranh cho bình đẳng giới, hoặc việc gia nhập các tổ chức quốc tế toàn cầu là điều hoàn toàn có thể biết trước và dự trù trước những hoàn cảnh điều kiện cần thiết để phụ nữ Việt Nam đủ khả năng tham gia vì mục tiêu bình đẳng giới thực sự. Nhu cầu tham gia các tổ chức quốc tế, các Công ước quốc tế mang tính toàn cầu, khi đó, sẽ kéo theo nhu cầu hoàn thiện pháp luật về bình đẳng giới để đáp ứng những thay đổi nhanh chóng của khu vực và quốc tế nói chung và của quốc gia nói riêng trong bối cảnh hội nhập và mở cửa.

Việc hoàn thiện pháp luật nói chung và pháp luật về bình đẳng giới đòi hỏi phải có sự lựa chọn phương thức hội nhập riêng, sáng tạo tránh rập khuôn, máy móc và không phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, với trình độ dân trí; mặc khác cho dù có sự tương đồng nhất định, song pháp luật không thể xa rời lợi ích của nhân dân, dân tộc, xa rời nền tảng kinh tế, chính trị là những điều kiện đã sản sinh ra nó.

Để hoàn thiện pháp luật về bình đẳng giới phù hợp với các điều ước quốc tế có liên quan, cần:

- Trước hết, các cơ quan có thẩm quyền cần rà soát các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan đến nội dung các Công ước đã phê chuẩn nhằm đối chiếu, bổ sung và sửa đổi những qui định không phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

- Tăng cường hợp tác, giao lưu quốc tế về nghiên cứu pháp luật thông qua việc thường xuyên tổ chức các hội thảo khu vực và quốc tế nhằm tìm hiểu nội dung các công ước của Liên Hiệp quốc liên quan trực tiếp và gián tiếp đến việc bảo đảm các quyền của phụ nữ, kể cả những Công ước các quốc gia tham dự hội thảo chưa tham gia, ký kết, phê chuẩn. Các hội thảo này sẽ là những diễn đàn thích hợp giúp các quốc gia tham dự có điều kiện trao đổi kinh nghiệm áp dụng các Công ước này trong hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia, một mặt chỉ ra những điểm cần bổ sung cho công ước để phù hợp với thực tiễn đời sống quốc tế; mặt khác, rút ra những bài học trong công tác nội luật hoá và thực hiện có hiệu quả những công ước đó trong hoàn cảnh thực tiễn quốc gia mình.

Thứ hai, hoàn thiện quy định pháp luật về quyền bình đẳng của phụ nữ trong

hôn nhân và gia đình trong Luật Bình đẳng giới. Trong lĩnh vực này cần sửa đổi, bổ sung các qui định của pháp luật bảo đảm:

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo qui định của pháp luật.

- Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

- Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

Thứ ba, hoàn thiện quy định pháp luật về quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình trong Luật Hôn nhân và gia đình phù hợp với công ước Cedaw và công ước quốc tế khác.

Việc sửa đổi một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình là cần thiết nhằm đáp ứng được các yêu cầu khách quan của thực tiễn hôn nhân và gia đình Việt Nam; công nhận, thực hiện và bảo vệ tốt hơn các quyền nhân thân và tài sản của phụ nữ về hôn nhân và gia đình; nâng cao trách nhiệm của nam giới đối với gia đình; vai trò của gia đình đối với xã hội; vai trò của nhà nước và xã hội đối với gia đình.

** Về quan hệ vợ chồng*

- Quy định trách nhiệm của vợ, chồng khi có hành vi vi phạm các quyền, nghĩa vụ về hôn nhân và gia đình;

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đại diện giữa vợ và chồng cho phù hợp với thực tiễn, hạn chế các nguy cơ vô hiệu của giao dịch;

** Về quan hệ cha mẹ, con cái*

- Điều 36 Luật Hôn nhân và gia đình 2000 chưa quy định về trách nhiệm của

cha, mẹ không thực hiện nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, hoặc con đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự hoặc con cái không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ già yếu, cô đơn. Cần có quy định cụ thể về vấn đề này trong Luật

- Bổ sung quyền về tài sản của cha, mẹ, con và giữa các thành viên trong gia đình vì có nhiều trường hợp con từ 15 tuổi trở lên có công đóng góp tiền hoặc công sức vào việc hình thành hoặc cải tạo, bồi bổ vào khối tài sản chung của cha mẹ nhưng khi xem xét giải quyết chia tài sản trong hôn nhân thì công sức của con lại không được nhìn nhận. Đối với con từ đủ 18 tuổi, Luật cần ghi nhận cụ thể quyền yêu cầu chia tài sản riêng trong khối tài sản chung của cha mẹ hoặc của gia đình khi họ cùng lao động, sản xuất, kinh doanh hoặc có đóng góp thu nhập vào tài sản chung của cha mẹ, của gia đình.

- Cần quy định rõ nguyên tắc thực hiện quyền, nghĩa vụ của các bên chung sống như vợ chồng với con chung theo các quy định chung về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con. Ngoài ra, xác định cha, mẹ, con trong quan hệ chung sống như vợ chồng cũng cần áp dụng tương tự như xác định con chung của vợ chồng.

- Cần quy định cụ thể về khái niệm “người thân thích” và phạm vi những người được xem là người thân thích. Nên nghiên cứu đến cơ chế mở khi giải quyết ly hôn về việc giao con cho người trực tiếp nuôi dưỡng có thể không phải là cha mẹ, nếu người nuôi dưỡng hoàn toàn có đầy đủ điều kiện chăm sóc đứa trẻ đó.

- Cần có quy định rõ hơn về việc xác lập, thực hiện quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế trong thực tế để cơ quan có thẩm quyền có căn cứ xử lý khi thừa kế phát sinh

** Bổ sung chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận (chế độ tài sản ước định)*

Việc xác lập chế độ tài sản theo thỏa thuận là cần thiết vì chế độ tài sản này có tác dụng bảo đảm thực hiện quyền định đoạt về tài sản của vợ và chồng; bảo đảm sự minh bạch, công khai trong các giao dịch do họ thực hiện; góp phần khắc phục những khó khăn, vướng mắc cho Tòa án khi phân chia tài sản giữa vợ và chồng. Bổ sung chế độ tài sản này gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về đăng ký tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng và các quy định khác về quyền sở hữu của vợ chồng để đảm bảo sự minh bạch, công khai đối với các giao dịch liên quan đến tài sản trong hôn nhân góp phần bảo vệ lợi ích của gia đình, quyền, lợi ích của người thứ ba ngay tình. Sửa đổi, bổ sung các quy định cụ thể về việc xác lập, xác định và chia tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng cho phù hợp với thực tiễn và có tính đặc thù, công nhận cả thỏa thuận bằng miệng, bằng văn bản không tuân thủ quy định về hình thức. Ví dụ: quy định rõ các bên có quyền thỏa thuận về tài sản chung và tài sản riêng. Trong trường hợp không có thỏa thuận thì tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng.

- Mở rộng các quy định về tài sản nhằm đảm bảo bao hàm cả những loại tài sản mới xuất hiện trong xã hội như quyền sở hữu trí tuệ của vợ hoặc chồng làm phát sinh về tài sản có được coi tài sản chung của vợ chồng. Các giao dịch về chứng khoán, về góp vốn trong doanh nghiệp,... cũng cần được quy định cụ thể trong Luật HNGĐ.

- Cần quy định hoặc hướng dẫn giải thích các thuật ngữ “*tài sản có giá trị lớn hoặc nguồn sống duy nhất của gia đình*”, “*các nghĩa vụ chung của vợ chồng*” và “*lý do chính đáng*” theo Điều 28, 29 Luật Hôn nhân và gia đình để Tòa án có cơ sở áp dụng giải quyết vụ án, cũng như việc áp dụng pháp luật được hiệu quả, chính xác.

- Vợ chồng có quyền thỏa thuận về việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng. Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không thỏa thuận xác lập chế độ tài sản trong hôn nhân theo thỏa thuận hoặc thỏa thuận đó bị tòa án tuyên bố vô hiệu.

- Đối với thỏa thuận về chế độ hôn nhân ước định:

+ Thỏa thuận phải được lập trước khi kết hôn và có hiệu lực tại thời điểm đăng ký kết hôn;

+ Hình thức của thỏa thuận: Thỏa thuận phải được lập thành văn bản (có thể công chứng) và được cơ quan có thẩm quyền về đăng ký kết hôn xác nhận và ghi chú vào Sổ bộ hộ tịch và Giấy chứng nhận kết hôn hoặc sổ hộ tịch cá nhân.

- Sửa đổi, bổ sung chế độ tài sản trong thời kỳ hôn nhân: Trong thời kỳ hôn

nhân, thỏa thuận về chế độ tài sản ước định có thể được sửa đổi, bổ sung khi có lý do chính đáng; hình thức của việc sửa đổi, bổ sung phải tuân theo những thể thức như khi lập hôn ước trước khi kết hôn.

** Về ly hôn*

- Về căn cứ ly hôn

Luật cần quy định cụ thể căn cứ ly hôn, thủ tục giải quyết ly hôn tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án khi giải quyết các vụ án ly hôn: Luật HNGĐ cần quy định cụ thể thế nào là tình trạng hôn nhân trầm trọng. Đồng thời, để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, cần quy định các trường hợp bị truy nã, người mất NLHVDS là các căn cứ cho ly hôn. cần quy định việc một bên vợ, chồng phạm lỗi nghiêm trọng và tái diễn (ngoại tình, bỏ nhà đi lâu ngày không có lý do chính đáng...) là căn cứ để Tòa án giải quyết ly hôn. Sửa đổi về căn cứ ly hôn, việc ly hôn nên quy định hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của các bên, Tòa án chỉ là nơi công nhận ý chí của các bên và làm công tác giải quyết các tranh chấp về tài sản và quyết định trách nhiệm của các bên đối với con cái còn ở độ tuổi vị thành niên...

- Bổ sung quy định: người thân có quyền nộp đơn cho một người bị mất NLHVDS khi có căn cứ chứng minh được người vợ (hoặc chồng) có hành vi ngược đãi, không thương yêu chăm sóc người đó.

- Về thuận tình ly hôn: Trong trường hợp vợ chồng thuận tình trong ly hôn và không có tranh chấp về tài sản và về con thì việc ly hôn được công nhận tại UBND. Nếu thuận tình ly hôn nhưng không thỏa thuận được về tài sản và các vấn đề liên quan đến con hoặc tuy có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án quyết định.

- Bổ sung quy định về quyền đại diện của cha, mẹ cho con chưa thành niên trong trường hợp cha mẹ ly hôn và một bên cha, mẹ trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng con;

- Quy định nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng trong đầu tư, sản xuất, kinh doanh, tài sản chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc tài sản mà giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử

dụng chỉ ghi tên một bên vợ, chồng;

- Nghiên cứu quy định cụ thể các hậu quả pháp lý khác của ly hôn.
- Bổ sung căn cứ ly hôn một bên với căn cứ ly hôn do bạo lực gia đình.

Thứ tư, bổ sung quy định về hôn nhân đồng tính, bà mẹ đơn thân và tăng tuổi nghỉ hưu cho phụ nữ.

Quyền của người đồng tính phải được nhà nước, xã hội và gia đình tôn trọng và bảo đảm thực hiện. Cần nhìn nhận đồng tính là một xu hướng tính dục tự nhiên, việc thừa nhận cũng là tự nhiên, không nên ngăn cấm. Cùng với sự phát triển về kinh tế, nhận thức của xã hội thì hợp thức hóa hôn nhân giữa những người cùng giới đã trở thành vấn đề thời sự.

Do đó, cần nghiêm cấm các hành vi phân biệt đối xử, kỳ thị đối với nhóm yếu thế này. Quy định về cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính cần được bãi bỏ. Việc nghiên cứu và quy định về vấn đề này cần đảm bảo các quy định về quyền con người được pháp luật Việt Nam bảo vệ như quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử, quyền được mưu cầu hạnh phúc của mỗi cá nhân.

Bổ sung quyền của bà mẹ đơn thân và quyền trẻ em: chính sách hỗ trợ với trẻ em là con của bà mẹ đơn thân và một số quyền về nhân thân và tài sản cho bà mẹ đơn thân.

Việc tăng tuổi nghỉ hưu cho phụ nữ phải được tiến hành trong lộ trình lâu dài, theo đó mỗi năm tăng 4 tháng nghỉ hưu và tiến tới đạt 60 tuổi đối với nữ, xã hội sẽ tự cân bằng độ tuổi nghỉ hưu. Bên cạnh đó, việc nghỉ hưu phải thực hiện linh hoạt, độ tuổi nghỉ hưu từ 55 – 60 tuổi, phụ nữ nghỉ hưu có quyền nghỉ hưu từ 55 tuổi và được hưởng chế độ hưu trí bình thường.

3.2.2. Tăng cường năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình

Để giữ vững những thành công đạt được khi triển khai quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình, đồng thời khắc phục những hạn chế và thách thức về giới trong lĩnh vực trên, nhằm đảm bảo cho phụ nữ có cơ hội đóng góp công sức vào sự nghiệp phát triển đất nước, xây dựng xã hội giàu mạnh, làm tròn trách

nhiệm với gia đình..đòi hỏi vai trò quản lí nhà nước đối với vấn đề bình đẳng nam nữ trong hôn nhân gia đình ngày càng lớn và sâu sắc.

Thứ nhất, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và chính quyền các cấp đối với quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình. Cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp xác định bình đẳng nam nữ trong hôn nhân và gia đình là một nội dung quan trọng trong mục tiêu chiến lược phát triển bình đẳng giới 2010 – 2020. Cấp uỷ Đảng và chính quyền các cấp tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và huy động cộng đồng tham gia thực hiện nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, phát triển sản xuất, chồng giúp đỡ vợ, vợ chồng cùng giáo dục, nuôi dưỡng con cái, phòng chống bạo lực gia đình, phát triển sản xuất, nâng cao mức sống, tích cực xoá đói giảm nghèo, hoà giải các tranh chấp. Vận động và hướng dẫn toàn dân phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, bảo vệ phụ nữ và trẻ em, tạo điều kiện để phụ nữ phát triển về mọi mặt đời sống xã hội.

Tổ chức và chính quyền các cấp cần quy hoạch, bố trí cán bộ có đủ năng lực phụ trách công tác phụ nữ, hoà giải, sức khoẻ sinh sản, gia đình và trẻ em; thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến Luật bình đẳng giới, Luật hôn nhân và gia đình và quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình.

Thứ hai, quy định rõ về quản lí nhà nước về bình đẳng nam nữ trong hôn nhân và gia đình. Cần quy định rõ trách nhiệm chủ trì quản lí nhà nước về bình đẳng giới nói chung và bình đẳng trong hôn nhân và gia đình của Bộ lao động, thương binh và xã hội nhằm tránh tình trạng các nội dung quản lí nhà nước chỉ được thực hiện dưới hình thức lồng ghép theo chức năng, nhiệm vụ quản lí nhà nước chuyên ngành của bộ. Xác định rõ ranh giới trách nhiệm quản lí nhà nước về bình đẳng giới trong gia đình với việc bảo đảm lồng ghép giới trong phạm vi quản lí nhà nước theo chuyên ngành của bộ. Cần quy định rõ trách nhiệm, nguyên tắc, phương thức phối hợp giữa Bộ lao động – thương binh và xã hội với các bộ, ngành khác trong thực hiện các nội dung quản lí nhà nước về bình đẳng giới. Quy định cụ thể trách nhiệm của bộ, ngành và tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện bảo đảm bình đẳng trong hôn nhân

và gia đình. Đặc biệt là Hội phụ nữ, đoàn thanh niên...

Thứ ba, quy định nội dung quản lý nhà nước về quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình. Xây dựng chương trình, kế hoạch ngắn và dài hạn về quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình. Xây dựng cơ chế, chính sách cho việc thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng nam nữ trong hôn nhân và gia đình. Chính sách này cần xác định rõ việc nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách Nhà nước và có mục tiêu bình đẳng giới trong hôn nhân và gia đình cụ thể. Trong đó, nhấn mạnh vào nhóm chính sách đã được quy định cụ thể trong Điều 7 Luật Bình đẳng giới 2006 như: “Bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình...”. Xây dựng các mô hình về “gia đình văn hoá”, “xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc”, chỉ đạo tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và nhân rộng các mô hình. Thiết lập hệ thống tin quản lý cơ sở dữ liệu về vai trò phụ nữ trong gia đình; thu thập, xử lý và cung cấp đầy đủ, kịp thời và chính xác những thông tin cần thiết phục vụ cho việc chỉ đạo, điều phối các hoạt động về bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

Lồng ghép vấn đề quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để tạo môi trường pháp lý quyền này được thi hành trên thực tế một cách hiệu quả, bảo đảm sự tham gia, đóng góp và hưởng lợi của phụ nữ theo hướng có lợi nhất trong hôn nhân và gia đình. Điều 21 Luật Bình đẳng giới 2006 về “Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật” cần quy định chi tiết theo hướng làm rõ phạm vi, nguyên tắc, phương thức, ngân sách, cơ chế phối hợp, nội dung, trình tự, thủ tục lồng ghép và thẩm định lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

Thứ tư, kiện toàn hệ thống tổ chức, ổn định đội ngũ cán bộ tư pháp, cán bộ làm công tác dân số, gia đình, trẻ em và phụ nữ các cấp, các ngành. Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình là mục tiêu khó đạt được nếu không có bộ máy tổ chức tốt và đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới tốt. Do

vậy, kiện toàn hệ thống tổ chức từ trung ương đến cơ sở theo nguyên tắc Nhà nước thống nhất quản lí về bình đẳng nam nữ trong hôn nhân và gia đình. Bố trí đúng và đủ số lượng cán bộ chuyên trách; đảm bảo chính sách và điều kiện làm việc cho cán bộ chuyên trách, cộng tác viên trong các dự án, kế hoạch về quyền bình đẳng trong hôn nhân, gia đình. Hoàn thiện đội ngũ cộng tác viên, tình nguyện viên, duy trì mỗi cán bộ phụ trách một số hộ gia đình theo cụm dân cư nhằm đưa công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động và một số dịch vụ cơ bản đến từng gia đình. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tư pháp liên quan đến hộ tịch, hoà giải tranh chấp tại Uỷ ban nhân dân các cấp, đội ngũ thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư bảo vệ phụ nữ trước công lý về quyền bình đẳng của nữ giới trong hôn nhân và gia đình, đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho người phụ nữ và trẻ em gái.

Thứ năm, xây dựng và đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể quần chúng, cộng đồng tham gia thực hiện chiến lược. Vận động, tuyên truyền toàn dân tham gia công tác bảo đảm và bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình, nâng cao vai trò cộng đồng, đẩy mạnh xã hội hoá công tác gia đình. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức phi chính phủ, những người tự nguyện tham gia thực hiện công tác gia đình; ủng hộ việc tham gia tuyên truyền, phổ biến và thực hiện bình đẳng trong hôn nhân và gia đình; ủng hộ việc tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, đóng góp ý kiến vào kế hoạch, chương trình, thực hiện các dự án, các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ gia đình cũng như các loại hình dịch vụ khác.

3.2.3. Tăng cường vai trò của các thiết chế xã hội về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình

3.2.3.1. Giải pháp kinh tế thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ

Để thực hiện chương trình quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ trước hết phải bảo đảm, chăm lo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, mà trước tiên là phát triển kinh tế

Thứ nhất, vận động phân bổ ngân sách nhà nước cho công tác bảo đảm

quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình.

Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình đều quy định trách nhiệm bố trí kinh phí hoạt động. Tuy nhiên, hiện nay, nguồn ngân sách Nhà nước không đủ cho hoạt động bảo đảm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình. Các văn bản pháp luật cần quy định gói kinh phí đảm bảo cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, tổ chức tập huấn và tăng cường năng lực ở cấp quốc gia (đường dây nóng cấp quốc gia, cơ chế điều phối), cấp tỉnh cũng như cấp địa phương (ví dụ như hỗ trợ pháp lý, tư vấn và các dịch vụ khác, tập huấn và nâng cao năng lực). Tiến hành các phân tích chi phí, với sự hỗ trợ của chuyên gia phân tích chi phí kết hợp với chuyên gia về bình đẳng trong hôn nhân và gia đình, nhằm:

- Đánh giá các chi phí khi thực hiện công tác bảo đảm bình đẳng trong hôn nhân và gia đình đối với quốc gia.

- Xây dựng mô hình có tính đến chi phí để ước tính ngân sách cần thiết cho việc cung cấp dịch vụ.

- Nâng cao nhận thức của các nhà hoạch định chính sách về bình đẳng trong hôn nhân và gia đình và về nhu cầu ngân sách.

- Vận động xây dựng một chương trình mục tiêu quốc gia về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình, cho đến khi có được chương trình này, các tiêu chí sử dụng kinh phí cho Chương trình

- Mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới cần được mở rộng để có thể sử dụng nguồn kinh phí này cho cả các hoạt động bảo đảm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

- Đảm bảo để nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước và ngân sách cấp tỉnh phân bổ hỗ trợ thỏa đáng cho việc thực hiện các chương trình và luật pháp về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình.

- Xác định những nhu cầu chưa được đáp ứng về nguồn lực tài chính và sự hỗ trợ kỹ thuật, đồng thời xây dựng chiến lược huy động nguồn lực để đáp ứng đầy đủ các nhu cầu đó.

Thứ hai, xây dựng chính sách phát triển kinh tế, trong đó có tính tới yếu tố giới.

Các chính sách kinh tế truyền thống thường không quan tâm đến vấn đề giới bởi vì các khuôn khổ này không nhận ra hoặc xem xét vai trò và tình hình kinh tế khác nhau của nam giới và nữ giới, trong khi đây chính là những vấn đề đặc biệt khác biệt tại các hộ gia đình. Cần nhận thức được rằng hầu hết những đóng góp của phụ nữ vào nền kinh tế, đặc biệt tại các nước đang phát triển.

Chính sách kinh tế phải hướng tới mục tiêu xã hội, tạo điều kiện vật chất để giải quyết các vấn đề xã hội, tìm động lực từ các nhân tố xã hội. Nam và nữ là hai giới có nhu cầu khác nhau do có sự khác biệt về giới tính. Phụ nữ thường chịu thiệt thòi về nhu cầu, lợi ích do tình trạng bất bình đẳng giới, cho nên khi xây dựng chính sách kinh tế thì Đảng và Nhà nước cần chú ý tới yếu tố giới nhiều hơn, chủ yếu tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển, phù hợp với hoàn cảnh từng gia đình. Cần có chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình. Nhà nước cần có sự hỗ trợ vay vốn, cung cấp thông tin, chuyên giao kỹ thuật, khoa học và công nghệ, kinh nghiệm kinh doanh, kiến thức pháp luật, quản lý, đào tạo nghề, cung cấp dịch vụ và bao tiêu đầu ra cho sản phẩm. Các chương trình xoá đói giảm nghèo, các mục tiêu quốc gia khi triển khai phải gắn với nhu cầu thực tế và phát huy yếu tố nội lực từ các hộ gia đình và giảm nhanh các hộ nghèo.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá thúc đẩy xã hội hoá lao động, thu hút lao động nữ vào sản xuất xã hội. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thay đổi cơ cấu lao động, đa dạng hoá việc làm sẽ tăng thu nhập cho phụ nữ. Đưa phụ nữ tham gia vào các hoạt động xã hội sẽ tạo cho họ một cuộc sống độc lập tự chủ thì mới có thể giải phóng phụ nữ thật sự. Họ sẽ có điều kiện tiếp thu kiến thức mới giúp đỡ gia đình, chăm sóc con cái, tham gia các hoạt động xã hội khác. Hơn nữa, cần quan tâm đến các hộ nông dân, nông thôn đang thiếu việc làm và thu nhập thấp. Cần mở rộng sản xuất, phát triển làng nghề, tìm kiếm thị trường cho phụ nữ làm việc, giúp gia đình ổn định và cải thiện đời sống.

Một khi phụ nữ có tham gia vào nền công nghiệp sản xuất, họ sẽ tăng được thu nhập, cải thiện cuộc sống và có tiếng nói hơn trong gia đình. Vai trò và vị thế của người phụ nữ cũng từ đó được cải thiện. Sự phụ thuộc kinh tế của phụ nữ vào

đàn ông giảm dần, phụ nữ độc lập hơn về kinh tế và có thể quyết định nhiều vấn đề trong gia đình.

3.2.3.2. Xúc tiến sự tham gia của nam giới trong các công việc nhà và việc chăm sóc gia đình không trả lương

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng nhằm giảm gánh nặng thời gian đối với phụ nữ và các bé gái sẽ hỗ trợ cho họ tham gia vào hoạt động giáo dục, sinh sản và công dân, điều này chỉ dẫn đến bình đẳng giới trừ khi phân công việc chăm sóc gia đình và làm việc nhà được trả công của họ được giảm xuống và chuyển bớt chon am giới. Tại Việt Nam, phụ nữ bao gồm phụ nữ đi làm cũng vẫn phải làm hầu hết những công việc nhà và việc chăm sóc trong gia đình mà không được trả công. Điều này làm giảm khả năng phụ nữ tham gia các hoạt động xã hội và giảm quyền năng của phụ nữ so với nam giới.

Việt Nam có thể học tập một số chính sách xã hội của các nước trên thế giới. Tại Thuỷ Điện, có điều khoản quy định thời gian nghỉ được Nhà nước trả lương để trông con mới sinh khá rộng rãi đối với các bậc cha mẹ. Tuy nhiên, phần lớn thời gian này là do người mẹ đảm nhiệm dù rằng điều khoản quy định thời gian nghỉ cho cả bố lẫn mẹ. Khi chính phủ quy định một quãng thời gian chỉ dành cho các ông bố, tỷ lệ những người cha tận dụng những ngày nghỉ này tăng lên. Chính sách mới đã thay đổi những nhận thức về những sự chấp nhận của xã hội đối với việc nam giới nghỉ trông con mới sinh. Hay tại Úc, trong ngành dịch vụ công cộng, nam giới và nữ giới giới có thể làm việc theo thời gian linh hoạt, miễn là họ đảm bảo số giờ làm việc chuẩn trung bình. Vì vậy, một đôi vợ chồng có thể sắp xếp thời gian làm việc sao cho lúc nào một trong hai bố mẹ cũng có thể trông nom trẻ trước khi đến trường và người còn lại sẽ trông chúng sau khi bọn trẻ về nhà. Sắp xếp các ngày nghỉ trả tiền theo đó sẽ cho phép nghỉ thêm bốn tuần một năm và người nghỉ sẽ chịu mức lương thấp hơn chia đều cho cả năm sẽ tại điều kiện cho bố mẹ chăm sóc con cái trong kỳ nghỉ của năm học. Phụ nữ sau khi nghỉ sinh con trở lại làm việc cũng có quyền được làm việc theo thời gian linh hoạt trong năm đầu tiên, và tất cả những người đi làm có thể đàm phán bố trí làm việc bán thời gian nếu người quản lý đồng ý.

Cá nhân phụ nữ và nam giới không chia sẻ những công việc gia đình, vai trò sinh sản của phụ nữ nghĩa là phụ nữ sẽ vẫn phải làm nhiều việc chăm sóc gia đình hơn so với nam giới, mất nhiều thời gian làm việc hơn và có xu hướng chọn việc làm bán thời gian nhằm cân bằng công việc và gia đình. Do đó, họ có số năm làm việc ngắn và lương hưu ít hơn. Vì vậy, các nhà làm luật, nhà chính sách phải căn cứ vào sự khác biệt này để ban hành chính sách phúc lợi, hệ thống hỗ trợ xã hội và phụ cấp hưu trí nhằm đảm bảo rằng phụ nữ sẽ không bị thiệt thòi, đặc biệt khi họ về già.

Do vậy, tôi xin đưa ra vài ý kiến nhằm giảm thiểu thời gian làm việc gia đình của phụ nữ, tăng quyền năng cho phụ nữ như sau:

- Khuyến khích nơi làm việc và những người sử dụng lao động thực hiện việc cho các bậc phụ huynh nghỉ trông con mới sinh;

- Quy định thời gian nghỉ cho cả nam giới khi vợ sinh con để khuyến khích nam giới cùng góp sức trong việc chăm sóc con (thời gian này ngắn hơn thời gian phụ nữ được nghỉ sinh con).

- Khuyến khích nơi làm việc và người sử dụng lao động đối xử bình đẳng với cán bộ nam và nữ trong việc có quy định ngày nghỉ đặc biệt cho những người cần phải chăm sóc con cái bị ốm đau hoặc tàn tật hoặc phải chăm sóc những người thân trong gia đình của họ.

- Khuyến khích các nơi làm việc và những người sử dụng lao động hỗ trợ việc chia sẻ việc làm và việc làm bán thời gian cho cả nam giới và phụ nữ nhằm đảm bảo chia sẻ một cách bình đẳng hơn những trách nhiệm đối với gia đình; tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc làm bán thời gian có thể làm phụ nữ bị thiệt thòi nếu họ làm việc trong những ngành công nghiệp và khu vực có mức trả lương thấp hơn nhiều so với mức tiêu chuẩn;

- Khuyến khích các nơi làm việc và những người sử dụng lao động cho phép bố trí thời gian làm việc linh hoạt cho phụ nữ và nam giới để đảm bảo cả hai giới tham gia tích cực vào cuộc sống gia đình và nhằm tăng cường sự cân bằng giữa công việc và gia đình, đặc biệt đối với nam giới;

- Đầu tư vào điện khí hoá nông thôn hoặc các nguồn năng lượng thay thế

nhằm cho phép phụ nữ sử dụng những thiết bị tiết kiệm thời gian để giảm bớt thời gian thực hiện việc nhà và cho phép trẻ nhỏ, đặc biệt là các bé gái, học bài vào buổi tối sau khi hoàn thành công việc nhà;

- Xúc tiến các nguồn năng lượng thay thế như năng lượng mặt trời và năng lượng từ gió tại các vùng sâu vùng xa và những nơi dân tộc thiểu số nơi nguồn điện cung cấp chưa tiếp cận được;

- Cung cấp hệ thống giao thông công cộng thuận lợi, có chi phí hợp lý nhằm tạo sự tiếp cận thoải mái cho phụ nữ để họ có thể dễ dàng thực hiện công việc gia đình mà không mất nhiều thời gian đi lại như chợ, trường học, các trung tâm y tế cơ sở.

3.2.3.3. Tăng khả năng tiếp cận và kiểm soát đối với đất đai, tài sản và nguồn lực sản xuất cho phụ nữ

Đảm bảo quyền đối với đất đai cho phụ nữ không chỉ là đảm bảo cho họ có một mái nhà mà còn phải cung cấp cho họ và gia đình họ những sinh kế và an sinh xã hội cần thiết. Tuy nhiên, phụ nữ Việt Nam ít được sở hữu đất đai, nhà cửa hoặc các tài sản sinh lợi khác so với nam giới. Bất bình đẳng trong việc sở hữu và tiếp cận với tài sản xuất phát từ các thông lệ liên quan đến luật pháp, đăng ký đất đai và nhà cửa theo tên của chủ hộ, và chủ hộ thì lại thường là nam giới, và thông lệ thừa kế tài sản ưu tiên nam giới so với nữ giới. Do vậy, cần tăng tỷ lệ phụ nữ đứng tên chủ hộ, khẳng định quyền phụ nữ trong gia đình. Khi người phụ nữ có tiếng nói nhất định về kinh tế thì vị thế của họ trong gia đình cũng như khả năng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực sẽ được cải thiện đáng kể. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ cho phụ nữ về vấn đề này; gia đình và người chồng cũng phải đóng góp công sức tạo điều kiện cho người vợ được làm chủ hộ. Đảm bảo vấn đề này là tăng quyền năng kinh tế cho người phụ nữ.

Các chiến lược cũng như giải pháp nhằm hỗ trợ để phụ nữ có được các quyền đối với đất đai và tài sản thông qua các hoạt động cụ thể như:

- Loại bỏ những trở ngại về mặt pháp lý đối với việc thừa kế bình đẳng hoặc sở hữu tài sản của phụ nữ;

- Các ngân hàng và tổ chức tài chính khác phải loại bỏ sự phân biệt đối xử và những thông lệ khác ngăn cản phụ nữ tiếp cận với tín dụng. Các cơ quan của chính phủ và các ngân hàng phải báo cáo và giám sát sự tham gia trong các chương trình kinh doanh nhỏ và tín dụng vi mô theo giới tính đối với những khoản về sở hữu riêng lẻ và các khoản vay cá nhân;

- Tạo lập các nhóm do hội phụ nữ thành lập có tác động đến quyền sở hữu của phụ nữ như: xây dựng chương trình tăng cường hiểu biết về luật cho phụ nữ, nam giới, cộng đồng và toà án.

- Tìm kiếm phương pháp tiếp cận sáng tạo đối với việc đồng sở hữu tài sản và tiếp cận đối với đất đai và tài sản, và xác định và thực hiện các phương pháp phù hợp nhất đối với những trường hợp cụ thể và các nhóm phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nghèo và những người thuộc nhóm thiểu số, dân tộc;

- Xúc tiến các chương trình của chính phủ nhằm hỗ trợ các phụ nữ nghèo để họ có thể có quyền theo nhóm đối với đất đai cho nhà nước cấp hoặc do chính họ có được trong quá trình hôn nhân;

- Bổ sung các quyền đối với đất đai của phụ nữ nhằm tăng tiếp cận đối với tín dụng, giống, nông nghiệp và công nghệ mới;

- Tạo điều kiện cho phụ nữ vay vốn để kinh doanh, làm nông nghiệp, lâm nghiệp. Hình thức vay vốn đơn giản, lãi suất thấp, thời gian hoàn vốn cần gia hạn đối với phụ nữ, xác định ân hạn và có những biện pháp gia hạn hợp lý. Có chính sách vay vốn đặc biệt dành cho phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, đơn thân.

- Thực hiện hoạt động cho vay tín dụng theo các loại hình:

+ Loại hình 1: cho vay vốn theo nhóm (hình thức này áp dụng đối với phụ nữ nghèo, với mục tiêu chính là xoá đói nghèo cho họ): Hội phụ nữ cho phụ nữ nghèo sinh hoạt tại chi, tổ vay vốn thông qua các tổ trưởng, chi trưởng. Tổ trưởng, chi trưởng đứng ra tín chấp và quản lý số vốn vay này tại chi, tổ của mình. Tuy nhiên, hình thức cho vay này phải gắn với một chương trình nhất định (có thể xây dựng chương trình trên cơ sở mô hình làm kinh tế giỏi được nhân rộng) và người dân sử

dụng khoản vốn vay đúng mục đích, như chăn nuôi gia súc, phát triển làng nghề.

+ Loại hình 2: cho vay để phát triển doanh nghiệp nhỏ (đối tượng của hình thức cho vay này là phụ nữ có tiềm năng, có năng lực làm doanh nghiệp nhỏ): khoản vốn vay này cũng phải được sử dụng đúng mục đích đề xuất trong dự án phát triển doanh nghiệp của người đi vay.

+ Loại hình 3: cho vay để phát triển mô hình trang trại (hình thức này áp dụng với phụ nữ nông thôn có năng lực hoặc những phụ nữ thuộc loại hình 1 đã xoá đói nghèo và có khả năng mở rộng, phát triển làm giàu): hình thức phát triển trang trại có thể gắn với các chương trình nhân rộng mô hình làm kinh tế giỏi như loại hình 1.

- Việc cho vay vốn phải đi kèm với hoạt động hướng dẫn, đào tạo, hỗ trợ về mặt kỹ thuật như: kiến thức về quản lý tài chính, áp dụng khoa học kỹ thuật, kỹ thuật nuôi trồng cây,....

- Đối với phụ nữ có khả năng kinh doanh và thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì cần tiến hành hoạt động hỗ trợ sau:

+ Mở các khoá đào tạo về lập kế hoạch kinh doanh; đào tạo kỹ thuật marketing và xúc tiến thương mại;

+ Hỗ trợ xác định các ngành nghề và xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp;

+ Hỗ trợ một phần vốn ban đầu để có thể khởi sự các hoạt động kinh doanh;

+ Hỗ trợ đầu ra sản phẩm.

- Đối với phụ nữ không có khả năng thành lập doanh nghiệp thì tiến hành hai dạng hỗ trợ:

+ Hỗ trợ vốn, kỹ thuật, đầu vào và đầu ra đối với những phụ nữ phát triển kinh tế hộ gia đình theo hướng trồng trọt, chăn nuôi hoặc sản xuất tiểu thủ công nghiệp;

+ Mở các khoá đào tạo nghề đối với phụ nữ mong muốn trở thành lao động của các sản xuất kinh doanh ở địa phương.

Nâng cao khả năng tiếp cận, kiểm soát tài sản cho phụ nữ là nâng cao vị thế người phụ nữ trong gia đình. Điều này có mối quan hệ biện chứng với nhận thức về giới, phong tục tập quán ở từng địa phương và sự hỗ trợ cụ thể của chính quyền, Hội phụ nữ và tổ chức khác tại cơ sở.

3.2.4. Tuyên truyền, giáo dục sâu rộng quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình

Thứ nhất, tuyên truyền sâu rộng Luật Bình đẳng giới, Luật phòng chống bạo lực gia đình và Luật Hôn nhân và gia đình. Luật Bình đẳng giới, Luật phòng chống bạo lực gia đình và Luật Hôn nhân và gia đình là luật cơ bản quy định quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình. Cần thực hiện tốt việc tuyên truyền, phổ biến Luật để mọi người hiểu được bình đẳng nam nữ không phải là chuyện trong nhà mà đã là vấn đề xã hội nghiêm túc. Vi phạm các quy định về bình đẳng nam nữ trong hôn nhân và gia đình là vi phạm pháp luật.

Thứ hai, coi trọng tuyên truyền, giáo dục quyền bình đẳng của phụ nữ trong gia đình. Gia đình là môi trường đầu tiên trẻ được nuôi dưỡng và hình thành các chuẩn mực đạo đức. Do vậy, mọi ứng xử thể hiện sự bất bình đẳng giới từ người lớn hay các thành viên trong gia đình sẽ hình thành ở trẻ và tác động xấu đến tính cách trẻ sau này. Muốn vậy, muốn xoá bỏ định kiến giới, điều đầu tiên phải giáo dục quyền bình đẳng nói chung và của phụ nữ nói riêng trong gia đình. Giáo dục bình đẳng trong gia đình phải đảm bảo vị thế bình đẳng giữa vợ và chồng, không có sự phân biệt giữa các con. Người chồng tạo điều kiện để người vợ phát triển ngoài xã hội. Cha mẹ làm gương cho con cái, cùng dạy dỗ và nuôi dưỡng chúng phát triển một cách toàn diện. Tiến hành thường xuyên công tác tuyên truyền, giáo dục để các thành viên gia đình tùy theo lứa tuổi đều được tham gia các hình thức giáo dục trước và trong hôn nhân, tự tổ chức cuộc sống gia đình văn minh tiến bộ và đúng pháp luật nhà nước Việt Nam. Xây dựng các bộ tài liệu cơ bản giáo dục kiến thức cho các thành viên gia đình về kỹ năng ứng xử, tôn trọng trên dưới trong gia đình, về hôn nhân và gia đình, về giới và quyền của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình, bảo vệ chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, về phòng chống bạo lực và tệ nạn xã hội trong gia đình.

Thực hiện được việc này sẽ tạo nên những điều tốt đẹp trong nhân cách của con trẻ về quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình, tạo tiền đề xoá bỏ bất bình đẳng giới.

Bên cạnh đó, tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn “Gia đình văn hoá” theo mục tiêu của chiến lược phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuyên truyền và vận động các gia đình hưởng ứng đăng ký phấn đấu trở thành “Gia đình văn hoá”. Vận động mọi gia đình và cộng đồng tự nguyện, tự giác, tích cực thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Hương ước, quy ước, nếp sống văn minh. Tôn trọng và phát huy quyền và trách nhiệm của mỗi thành viên gia đình, đặc biệt là trẻ em, phụ nữ.

Thứ ba, lồng ghép nội dung quyền bình đẳng vào hệ thống giáo dục nhằm thay đổi nhận thức của giới trẻ và đảm bảo để giáo viên, những cán bộ quản lý giáo dục có thể hỗ trợ tư vấn cơ bản hoặc hướng dẫn giới trẻ tìm đến các tổ chức cung cấp dịch vụ. Như TS. Trần Thị Vân Anh đã viết: “*Giáo dục bình đẳng nam nữ từ trong nhà trường là công việc có tác động sâu sắc và lâu dài tới suy nghĩ và nhận thức của thế hệ trẻ*” [4]. Ngành giáo dục tạo ra nhiều cơ hội để nâng cao nhận thức về các vấn đề quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình của học sinh, sinh viên và những người làm công tác giáo dục. Như đã nói ở trên, ngành này đang bắt đầu thực hiện một số dự án lồng ghép nội dung bình đẳng nam nữ, quyền phụ nữ trong hôn nhân và gia đình vào chương trình giảng dạy. Những nỗ lực này cần được nhân rộng, được hỗ trợ và đánh giá, đồng thời cũng cần phổ biến các sáng kiến mới. Những hoạt động sau đây được khuyến nghị:

- Thiết kế giáo trình phù hợp với độ tuổi để nâng cao nhận thức về bình đẳng trong hôn nhân và gia đình cho giới trẻ trong và ngoài trường học.

- Nâng cao năng lực giáo viên để thúc đẩy bình đẳng giới và thực hiện những biện pháp can thiệp thích hợp đối với các học sinh, sinh viên đang phải hứng chịu hoặc chứng kiến bạo lực (có ảnh hưởng đến nhận thức giới trẻ về bạo lực gia đình).

Thứ tư, giáo dục bình đẳng trong hôn nhân và gia đình phải chú trọng vào yếu tố con người. Cần hiểu rằng định kiến giới bắt nguồn từ chính nhận thức của con người, điều này được hình thành ở mọi lứa tuổi và ở cả nam và nữ. Bản thân người phụ nữ cũng chưa dám tự mình dứt bỏ bất bình đẳng để lên tiếng nói. Do vậy, giáo dục bình đẳng nam nữ phải quan tâm đến yếu tố con người để có những phương pháp giáo dục phù hợp. Đặc biệt chú trọng giáo dục đến đối tượng là nam

giới và những nhà quản lí, giúp họ thay đổi nhận thức về quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình trên thực tế.

Thứ năm, đẩy mạnh công tác truyền thông. Truyền thông đại chúng đóng vai trò quan trọng trong việc thay đổi tư duy và nhận thức của con người. Và vì thế, cần tăng cường huy động sức mạnh tổng hợp của các loại phương tiện thông tin đại chúng. Tác động hữu ích của truyền thông đến quyền bình đẳng nam nữ nhằm mục đích vào các đối tượng:

- Nhóm đối tượng chính là các cán bộ cấp cao của Chính phủ, nhằm tạo ra ý chí chính trị để biến bình đẳng nam nữ thành vấn đề ưu tiên của Chính phủ;

- Nhằm vào các nhóm đối tượng dân cư nói chung và các nhóm người dễ bị tổn thương nói riêng (như dân tộc ít người, phụ nữ và trẻ em gái) cũng như các nhà lãnh đạo địa phương và nhóm dân cư cụ thể;

- Nhằm vào các nhóm đối tượng là nam giới.

Những hoạt động sau đây được khuyến nghị nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi chuẩn mực:

- Thể hiện các giá trị lý tưởng của gia đình - như chia sẻ cả quyền lực và trách nhiệm giữa nam giới và phụ nữ trong gia đình - cũng như các mô hình về vai trò của nam giới.

- Lồng ghép những chuẩn mực giới đã được thay đổi vào các cấu trúc xã hội sẽ tiếp cận được đến từng cấp độ cá nhân, gia đình và cộng đồng. Hoạt động này bao gồm việc lồng ghép các chuẩn mực về bình đẳng vào các quy ước dòng tộc, hương ước, các quy định của Ủy ban Nhân dân, đồng thời bảo đảm có đại diện của phụ nữ ở các vị trí ra quyết định.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực và trợ giúp kỹ thuật cho các hoạt động truyền thông đại chúng và các cơ quan truyền thông liên quan đến quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình.

- Phát huy hình thức truyền thông tại cộng đồng, khuyến khích việc sáng tạo các biện pháp và hình thức truyền thông, giáo dục mới để thực hiện những nội dung giáo dục bình đẳng trong hôn nhân và gia đình.

- Các sản phẩm truyền thông cần được nghiên cứu, lựa chọn và sản xuất theo các tiêu chí đa dạng, chất lượng phù hợp với từng nhóm đối tượng dân cư.

Thứ sáu, tuyên truyền, giáo dục và truyền thông về bạo lực giới. Trường học là môi trường chính thức trong đó các quan niệm về giới, giáo dục, cơ hội của trẻ em trai và trẻ em gái hình thành – xây dựng các chương trình giáo dục cho cả học sinh nam và nữ trong trường học về mối quan hệ phi bạo lực, lành mạnh. Do đó, thực hiện các chương trình giáo dục dành cho các bé trai và bé gái tại trường học trong đó giáo dục sự tôn trọng đối với phụ nữ và bé gái và nâng cao nhận thức bạo lực gia đình là hành vi có thể dẫn đến phạm tội. Tổ chức tập huấn kỹ năng phòng, chống quấy rối tình dục cho giáo viên, các cán bộ quản lý giáo dục cũng như học sinh và sinh viên.

Cung cấp cho thanh thiếu niên các dịch vụ liên quan đến phòng, chống bạo lực giới tại trường học hoặc ở cộng đồng (nơi các cán bộ y tế học đường và các nhân viên khác được đào tạo về cách nhận diện các trường hợp lạm dụng trẻ em, lạm dụng tình dục trẻ em, hiếp dâm trong lúc hẹn hò và các hình thức bạo lực và cung cấp các dịch vụ can thiệp).

- Các trường hợp BLG/BLGD đã ngày càng nhận được sự quan tâm của truyền thông đại chúng. Những người trực tiếp làm công tác truyền thông cần được tập huấn đào tạo thêm về vấn đề BDG và BLG/BLGD đảm bảo nội dung của những bài viết này mang tính nhạy cảm về giới và bảo đảm tính bảo mật thông tin cho những gia đình liên quan, Bên cạnh đó, nâng cao nhận thức, thông tin, giáo dục và truyền thông, và các hoạt động truyền thông chuyển đổi hành vi, tập trung vào đối tượng là người dân, nam giới và phụ nữ.

Thứ bảy, lồng ghép vào tài liệu, giáo dục, truyền thông (sau đây gọi tắt là TLGDĐT) và truyền thông chuyển đổi hành vi (sau đây gọi tắt là TTCĐHV).

Xây dựng chiến lược quốc gia về TTCĐHV nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi cách ứng xử và thái độ bất bình đẳng giới vốn tồn tại lâu nay trong người dân. Thu hút sự tham gia của cả nam giới và trẻ em trai để họ trở thành đối tác trong việc thúc đẩy bình đẳng trong gia đình.

Xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến về các tài liệu TTGDĐT được tập hợp không chỉ từ dự án này mà còn từ các dự án khác. Các tài liệu này có thể được lấy trực tiếp từ in-tơ-net, hoặc được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Sau đây gọi tắt là Bộ VHTTDL) cung cấp trực tiếp theo yêu cầu.

Đưa chiến lược lồng ghép bình đẳng trong hôn nhân và gia đình vào các hoạt động TTGDĐT và TTCĐHV để tiếp cận tới nhiều đối tượng hơn, và gắn kết với các vấn đề khác về y tế, gia đình và phát triển xã hội. Chất lượng của các tài liệu TTGDĐT – Nội dung của một số tài liệu TTGDĐT cần phải được sửa đổi dựa trên những ý kiến đóng góp thu được trong quá trình đánh giá và nghiên cứu đánh giá nhanh.

Đặc biệt, các tài liệu này cần gắn kết vấn đề bình đẳng trong hôn nhân và gia đình với những vấn đề liên quan khác như bình đẳng giới, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình và/hoặc HIV/AIDS, để người dân có một cách nhìn tổng quan về vấn đề. Với những tài liệu phong phú và bổ ích về nội dung như vậy, việc xây dựng một cơ sở dữ liệu trực tuyến gồm những tài liệu TTGDĐT từ các chương trình, dự án sẽ rất hữu ích. Cơ sở dữ liệu này có thể được lấy trực tiếp từ in-tơ-net và/hoặc được Bộ VHTTDL cung cấp trực tiếp theo yêu cầu.

Nâng cao nhận thức cho người dân, TTGDĐT và TTCĐHV cần phải được triển khai trên cơ sở thường xuyên, sử dụng nhiều biện pháp đa dạng khác nhau, và phải được lồng ghép vào các chương trình/thông điệp khác. Nhờ nâng cao nhận thức và hoạt động TTGDĐT, phụ nữ đã trở nên tích cực hơn trong việc tìm kiếm sự giúp đỡ của chính quyền địa phương, phòng tư vấn và các cơ sở y tế.

Tất cả các tài liệu TTGDĐT được xây dựng đều được công bố và có thể sử dụng trong những lĩnh vực khác hoặc được áp dụng rộng trong cả nước. Việc xây dựng một cơ sở dữ liệu trực tuyến sẽ tạo điều kiện chia sẻ thông tin được dễ dàng hơn.

3.2.5. Tăng cường và thiết lập hệ thống thu thập dữ liệu thống nhất và khung kế hoạch, theo dõi và đánh giá; nghiên cứu về quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình

Thứ nhất, về tăng cường và thiết lập hệ thống thu thập dữ liệu thống nhất và

khung kế hoạch, theo dõi và đánh giá. Cần có Khung quốc gia về lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá (gọi tắt là PM&E) nhằm hài hòa giữa các hệ thống thu thập dữ liệu của các bộ, ngành hữu quan. Một hệ thống hài hòa sẽ đảm bảo để các dữ liệu thu thập được trên toàn quốc đều tương thích và hữu ích, được sử dụng để tăng cường trách nhiệm giải trình và giúp ích cho định hướng lập kế hoạch cung cấp dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ. Cần thiết phải xây dựng một cơ sở dữ liệu cấp bộ về quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình, có thể sau này sẽ được phát triển thành cơ sở dữ liệu cấp quốc gia:

- Đào tạo về công tác theo dõi và đánh giá, về quản lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và nâng cao chất lượng nhằm tăng cường năng lực thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu.

- Điều chỉnh tất cả các hệ thống thu thập dữ liệu hiện có ở các Bộ để bổ sung những chỉ số liên quan đến bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình. Hài hòa hóa công tác thu thập dữ liệu thông qua một cơ quan trung ương.

- Định kỳ 5 năm một lần tiến hành một điều tra, khảo sát ở cấp quốc gia về bình đẳng trong hôn nhân và gia đình. Cuộc điều tra cần đủ lớn để cung cấp các dữ liệu đầy đủ về mặt định lượng và định tính để thực hiện việc phân tích chính sách nhưng không cần phải là những dữ liệu đại diện mang tính thống kê. Cần tính xem có thể bổ sung mô-đun hiện có về bạo lực gia đình vào chương trình Điều tra nhân khẩu học và y tế (gọi tắt là DHS), nếu cuộc điều tra này lại được tiến hành một lần nữa.

- Phân tích những dữ liệu trong cuộc điều tra nhằm chỉ ra những điểm còn hạn chế khi thi hành bình đẳng trong hôn nhân và gia đình, chỉ rõ sự khác biệt trong việc sử dụng thời gian giữa phụ nữ và nam giới, tình trạng bạo lực gia đình...

- Trình bày những dữ liệu này cho các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng theo những hình thức phù hợp đối với từng đối tượng tương ứng nhằm thay đổi nhận thức, thái độ đối với các hoạt động và vai trò của nam giới và phụ nữ, và đưa ra quyết định dựa trên thực tế chứ không phải dựa trên các định kiến;

- Thực hiện điều tra kết hợp với phỏng vấn các nhân nam giới và nữ giới, các hộ gia đình, các nhóm phụ nữ nghèo, dân tộc thiểu số...

Thứ hai, xây dựng chương trình nghiên cứu nhằm thiết lập cơ sở bằng chứng cho việc hoạch định chương trình về quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Việt Nam có ít nghiên cứu về quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình, do đó cần có nhiều dự án cung cấp những số liệu thống kê hữu ích và sự hiểu biết cập nhật, tại chỗ về thái độ giới và các nguyên nhân khác dẫn tới bất bình đẳng giới trong hôn nhân và gia đình. Tình hình Việt Nam đang thay đổi nhanh chóng và các kết quả từ những nghiên cứu về các khái niệm của đầu thế kỷ 21 cũng đang bắt đầu thay đổi. Những hoạt động sau đây được khuyến nghị:

- Xây dựng một chương trình nghiên cứu 5 năm thông qua cơ chế phối hợp để đảm bảo sự tham gia đầy đủ vào việc thiết lập các ưu tiên ở tất cả các ngành/lĩnh vực và có ý kiến đóng góp của tất cả các bên liên quan chính.

- Hiểu biết về các cấu trúc và đặc tính giới đang trong quá trình thay đổi, chẳng hạn như cần phân tích nguyên nhân khiến một số người nhìn nhận “bình đẳng giới” và “gia đình hạnh phúc” là những quan niệm bổ sung cho nhau chứ không đối lập nhau.

- Tìm hiểu mối liên hệ giữa các yếu tố như nghiện rượu, nghèo đói, bạo lực gia đình và HIV với bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình có mối quan hệ tương tác như thế nào. Tiếp tục thu thập dữ liệu và nghiên cứu định tính về tâm lý thích có con trai và tình trạng mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh, cũng như tác động tiêu cực của các yếu tố này đối với trẻ em gái và phụ nữ.

- Nghiên cứu các chương trình và biện pháp can thiệp đã phát huy hiệu quả để đẩy mạnh và nhân rộng, chẳng hạn, cần đánh giá xem các chương trình trực tiếp thúc đẩy bình đẳng giới có thành công hơn các chương trình dựa trên lý tưởng “gia đình hạnh phúc” hay không, hoặc ở những trường hợp nào thì cả hai phương pháp tiếp cận này đều cần được khuyến khích, bổ trợ cho nhau.

- rà soát, thống kê các nghiên cứu đã và đang được thực hiện, đồng thời cập nhật các nghiên cứu đã được thực hiện 5 năm trở về trước lấy nghiên cứu ban đầu làm dữ liệu cơ sở.

- Mời các nhà nghiên cứu trong khu vực đến để trao đổi ý kiến về các kết quả nghiên cứu.

3.2.6. Xoá bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái

Bạo lực gia đình là vấn đề nghiêm trọng liên quan đến sức khoẻ và ảnh hưởng đến sự phát triển, và góp phần vào tình trạng vô gia cư, ly hôn... và là trở ngại lớn cho người phụ nữ thực hiện quyền tự do và lựa chọn cách họ sống. Do đó, xoá bỏ bạo lực gia đình là việc làm thiết yếu, là mục tiêu đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ trong gia đình.

Thứ nhất, vận động chính sách và nâng cao năng lực, tập trung vào đối tượng là lãnh đạo và cán bộ chuyên môn. Nâng cao năng lực là nền tảng cho việc thực hiện thành công mô hình can thiệp. Cán bộ chuyên môn và cán bộ làm dịch vụ đã qua đào tạo sẽ góp phần thay đổi thái độ và hành vi của người dân và có vai trò quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ cần thiết. Và vận động chính sách thường xuyên là cần thiết để xây dựng, tăng cường và duy trì cam kết chính trị này. Một số khuyến nghị được đưa ra là:

- Đảm bảo sự lãnh đạo của chính quyền và cam kết chính trị của tất cả các cấp lãnh đạo ở các ngành thông qua vận động chính sách và nâng cao nhận thức;

- Đảm bảo việc thực hiện Luật Bình đẳng giới 2006 và Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2007 và các văn bản pháp luật chính sách liên quan khác ở cấp địa phương thông qua nâng cao năng lực cho tất cả những người làm công tác quản lý, chuyên môn và tình nguyện viên cộng đồng ở địa phương tham gia vào hoạt động Phòng chống bạo lực gia đình. Những nơi nào đã có tài liệu tập huấn, cần xem xét thể chế hóa chính thức các khóa tập huấn này vào chương trình đào tạo;

- Mở rộng mô hình can thiệp để thu hút sự tham gia của các ngành khác, như công an, tư pháp và giáo dục. Hợp tác với các cơ quan khác của Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế đã xây dựng các tài liệu tập huấn và tài liệu về TTGDĐT cho những ngành này;

- Tiếp tục triển khai thực hiện chiến lược lồng ghép Bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực giới/bạo lực gia đình vào các văn kiện chính sách khác trong

thời gian tới để tăng cường trách nhiệm liên ngành trong phòng, chống bạo lực giới/bạo lực gia đình.

Thứ hai, cải thiện luật và các cơ chế pháp lý như hạn chế và quy trình bảo vệ nhằm bảo vệ phụ nữ tránh khỏi các đối tác có khả năng ngược đãi họ. Mặc dù pháp luật hiện hành của Việt Nam tạo ra khuôn khổ pháp lý tốt cho việc xử lý các loại bạo lực giới cụ thể, đặc biệt là Bạo lực gia đình và nạn buôn bán người, song lại chưa nêu hết được các loại bạo lực như quấy rối tình dục. Những hoạt động sau đây được khuyến nghị:

- Quy định đầy đủ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương vì bạo lực như người mai dâm, dân tộc ít người, người tiêm chích ma túy, phụ nữ và trẻ em gái tàn tật và phụ nữ chung sống với HIV là đối tượng của Bạo lực giới để giảm bớt sự kỳ thị và phân biệt đối xử đối với các nhóm đối tượng này;

- Quy định việc cưỡng bức quan hệ tình dục trong hôn nhân chính là một hành động phạm tội;

- Phòng, chống nạn buôn bán người và ký Nghị định thư Palermo;

- Làm rõ định nghĩa về các hình thức khác nhau của bạo lực và sửa đổi các luật pháp, chính sách liên quan đến bạo lực giới và trợ giúp pháp lý, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Bộ luật Lao động và Bộ luật Hình sự; đặc biệt là ở những lĩnh vực còn thiếu sự hiểu biết sâu như quấy rối tình dục, hiếp dâm, bạo lực trong lúc hẹn hò và cưỡng bức tình dục trong hôn nhân;

- Sử dụng cơ chế phối hợp liên ngành để rà soát các luật hiện hành và kiến nghị những sửa đổi cần thiết;

- Sửa đổi Bộ luật Lao động và các văn bản pháp luật khác để có thể điều chỉnh hành vi quấy rối tình dục;

- Rà soát các chế tài hình sự và hành chính để đánh giá các bất cập về tư pháp và đề xuất những thay đổi cần thiết.

Thứ ba, thành lập các nhóm hay câu lạc bộ cộng đồng. Các nhóm và câu lạc bộ này là một đầu mối phổ biến thông tin về bình đẳng trong hôn nhân và gia đình rất hiệu quả. Các nhóm tự quản giải quyết từng trường hợp bạo lực gia đình và chuyển/giới thiệu chị em phụ nữ sang chính quyền hoặc cơ sở y tế địa phương khi

cần thiết. Khi được thông báo về một trường hợp bạo lực gia đình trong xã, các thành viên của Ban Chỉ đạo Phòng chống bạo lực gia đình sẽ liên hệ với người phụ nữ để đề nghị giúp đỡ. Tất cả những trường hợp bạo lực gia đình được xử lý ở phòng tư vấn tại bệnh viện đều được đưa ra thảo luận trong các cuộc họp của Ban Chỉ đạo phòng chống bạo lực gia đình. Các trường hợp bạo lực gia đình sẽ đều được xử lý tại cấp xã, song cũng có những trường hợp sẽ được chuyển lên cho Ban Chỉ đạo phòng chống bạo lực gia đình ở cấp huyện để tìm giải pháp tăng cường hỗ trợ cho nạn nhân.

Thứ năm, các biện pháp khác:

- Tạo ra những ngôi nhà an toàn cho phụ nữ và các bé gái bị ảnh hưởng bởi bạo lực gia đình;

- Giám sát cảnh sát và toà án trong những vụ việc liên quan đến bạo lực đối với phụ nữ và đảm bảo đưa lên phương tiện thông tin đại chúng kết quả của những vụ việc này để nâng cao nhận thức và cách thức luật pháp và tư pháp đang xử lý vấn đề này ra sao;

- Tăng cường cơ sở hạ tầng công cộng, đặc biệt là hệ thống giao thông, các trạm dừng xe buýt và các điểm đỗ xe,... cũng như đèn chiếu sáng tại những nơi công cộng nhằm tăng cường sự an toàn cho nữ giới. Có những bố trí đặc biệt tại những nơi phụ nữ phải làm khuya để đảm bảo an ninh và an toàn cho họ tại nơi làm việc và trên đường về nhà;

- Thực hiện các biện pháp đặc biệt trong các tình huống xung đột và khủng hoảng nhằm bảo vệ phụ nữ tránh khỏi bạo lực, ví dụ như tạo ra các khu vực được bảo vệ, tăng tính nhạy cảm đối với vấn đề bạo lực giới cho cảnh sát và lực lượng an ninh, thực hiện các cuộc kiểm tra đi tuần thường xuyên của cảnh sát và có sự tham gia của phụ nữ trong lực lượng cảnh sát và an ninh;

- Cung cấp dịch vụ tư vấn, trợ giúp pháp lý miễn phí và hỗ trợ cho phụ nữ và các bé gái bị ảnh hưởng bởi bạo lực, cũng như cho gia đình của họ và cộng đồng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình luôn là mục tiêu và nằm trong chiến lược chung về bình đẳng giới mà Đảng và Nhà nước đề ra. Nắm rõ được quan điểm bảo đảm quyền này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân nâng cao quyền năng cho phụ nữ.

Các phương hướng và giải pháp tôi đưa ra dựa trên thực trạng và nguyên nhân bất cập khi thực hiện quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình. Đồng thời xuất phát từ vị thế, vai trò của người phụ nữ trong xã hội, các giải pháp dần dần từng bước xoá bỏ sự bất bình đẳng trong hôn nhân và gia đình. Những giải pháp này có được đảm bảo thực hiện trên thực tế hay không phụ thuộc rất lớn vào vai trò của Đảng, nhà nước, sự tham gia đóng góp và thay đổi nhận thức của cộng đồng, đặc biệt là nam giới. Hơn nữa, chính bản thân người phụ nữ phải vượt qua tự ti, xoá bỏ mặc cảm, thể hiện mình trong xã hội. Việc vận dụng các giải pháp này phải linh hoạt, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh xã hội Việt Nam trong từng giai đoạn.

KẾT LUẬN

Lịch sử xã hội loài người nói chung và lịch sử Việt Nam nói riêng đã chứng minh vai trò vô cùng quan trọng của phụ nữ. Trong bất kỳ cương vị nào, phụ nữ cũng luôn tỏ rõ năng lực của mình. Thấy rõ vai trò, vị trí của phụ nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, Đảng và Bác Hồ tặng phụ nữ Việt Nam tám chữ vàng “*Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang*”. Đây không chỉ là sự khích lệ, động viên mà còn là sự thừa nhận và đánh giá đúng vai trò to lớn của phụ nữ Việt Nam. Do đó, việc phụ nữ Việt Nam không chỉ xây dựng gia đình hạnh phúc mà còn tham gia vào quá trình quản lý nhà nước, quản lý xã hội là cần thiết và không thể thiếu được, là yêu cầu của xã hội văn minh và phát triển.

Hàng loạt các bộ luật về kinh tế, xã hội và văn hóa đã được ban hành nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi để phụ nữ tham gia hoạt động xã hội; bảo đảm các quyền con người, quyền phụ nữ, quyền tự do, quyền dân chủ với những chuẩn mực quốc gia, quốc tế. Nhờ đó, chúng ta đã tạo được hành lang pháp lý cần thiết để phát triển các mặt xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tốt Mục tiêu Thiên niên kỷ mà nước ta đã cam kết với Liên hợp quốc. Những thành công về bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình của những năm đổi mới đã góp phần quan trọng vào sự ổn định xã hội; tạo cơ sở vững chắc cho sự chăm lo, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em gái, phát triển các quyền năng của phụ nữ về kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị.

Cần nhấn mạnh rằng, trước tư tưởng lạc hậu, sự tác động phức tạp của xã hội, Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội ở nước ta vẫn luôn quan tâm, chăm lo, dành những gì tốt nhất có thể làm để bảo vệ, bảo đảm các quyền của trẻ em, của phụ nữ. Điều đó thể hiện rõ quan điểm, chính sách nhân văn, nhân đạo của Đảng, Nhà nước ta; đồng thời, thể hiện rõ tính ưu việt của chế độ ta.

Xuất phát từ đặc điểm vai trò của phụ nữ, từ thực tiễn thực hiện pháp luật về bình đẳng giới và thực thi quyền phụ nữ trong hôn nhân và gia đình, luận văn nghiên cứu về thực trạng quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình và đưa ra một số giải pháp hoàn thiện, bảo đảm quyền bình đẳng trên. Đảng và

Nhà nước đã tạo điều kiện cho quyền của phụ nữ được phát triển, đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ trên cơ sở pháp lý được quy định trong Hiến Pháp và pháp luật. Đây là điều kiện tạo cơ hội cần thiết cho phụ nữ nắm bắt được quá trình vận động của đời sống xã hội, tự thân phấn đấu vươn lên, tự quyết định được vận mệnh của mình. Tuy nhiên, trên thực tế, phụ nữ còn chịu nhiều thiệt thòi trong gia đình, họ vẫn phụ thuộc vào người đàn ông, sự bất bình đẳng vẫn hàng ngày tái diễn trong mỗi gia đình.

Từ sự phân tích thực trạng về quyền bình đẳng giới, luận văn đã bước đầu đưa ra một số giải pháp chung và các giải pháp cụ thể nhằm góp phần hoàn thiện quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình ở Việt Nam, người phụ nữ có sự bình đẳng với nam giới trong gia đình, tổ ấm của chính mình.

Vì vậy, nghiên cứu đề tài “***Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình tại Việt Nam hiện nay***” không nằm ngoài mục đích trên. Luận văn trước hết khẳng định quan điểm coi phụ nữ là một bộ phận không thể thiếu của cộng đồng dân cư Việt Nam và thế giới, là phân nửa của nhân loại, duy trì sự tồn tại của nhân loại trong mọi hoàn cảnh. Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng cho những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Do đó quan niệm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình được xem xét từ khái niệm hôn nhân và gia đình, quyền bình đẳng nói chung và quy định pháp luật quốc tế và Việt Nam về vấn đề này.

Với tầm hiểu biết hạn chế và trong phạm vi có hạn của luận văn này, tác giả đã phân tích, làm rõ những vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn về quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình, pháp luật về quyền bình đẳng này để từ đó kiến nghị những giải pháp bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ trong hôn nhân và gia đình ở Việt Nam trong thời gian tới; mong muốn đóng góp một chút hiểu biết của mình vào sự phát triển của phụ nữ, vì sự tiến bộ của phụ nữ.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Mai Anh (2006), "Tổng quan các vấn đề pháp lý cơ bản của Công ước Quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW)", *Tạp chí Luật học*, (3).
2. Nguyễn Hoàng Anh (2010), *Bình đẳng giới trong gia đình Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ khoa Triết Học, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
3. Vũ Thị Lan Anh (2010), "Quyền của phụ nữ các nước ASEAN dưới góc độ luật so sánh", *Tạp chí Luật học*.
4. Trần Thị Vân Anh (2000), "Định kiến giới và các hình thức khắc phục", *Tạp chí khoa học về phụ nữ*, (5).
5. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở (2009), *Báo cáo sơ bộ kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 2009*, Hà Nội.
6. Trần Thị Báo (2003), *Quyền bình đẳng của phụ nữ trong sự nghiệp và cuộc sống gia đình*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
7. Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Văn, Nguyễn Linh Khiếu (2002), *Gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2012), *Báo cáo CEDAW lần 7+8*, Hà Nội.
9. Bộ giáo dục và đào tạo (2006) – www.edu.net.vn.
10. Bộ Tư pháp (2013), *Dự thảo báo cáo tổng kết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2000*, Hà Nội.
11. Bộ y tế (2008), *Niên giám thống kê y tế năm 2008*, Hà Nội.
12. C.Mác – Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 1*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
13. C.Mác – Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 3*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. C.Mác – Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập tập 21*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Chính phủ (2001), *Quyết định số 72/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chọn ngày 28/6 hàng năm là Ngày gia đình Việt Nam*, Hà Nội.

16. Chính phủ (2003), *Nghị định số 104/2003/NĐ-CP ngày 16/9/2003 qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh dân số*, Hà Nội.
17. Chính phủ (2008), *Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04/6/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2009), *Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04/02/2009 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình*, Hà Nội.
19. Chính phủ (2009), *Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới*, Hà Nội.
20. Chính phủ (2009), *Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới*, Hà Nội.
21. Chính phủ (2009), *Nghị định số 110/2009/NĐ-CP ngày 10/12/2009 quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình*, Hà Nội.
22. Chính phủ (2011), *Báo cáo số 23/BC-CP ngày 09/3/2011 về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2010*, Hà Nội.
23. Trịnh Cường (2000), “Quyền con người và phát triển con người”, *Tạp chí Cộng sản*, 23 (12), tr. 58-59.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Nghị quyết số 11/NQ-TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, tr. 70, 85, 87, 243, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
28. G.Steven (1990), *Vai trò của Hồ Chí Minh trong lịch sử tiến bộ của phụ nữ*, Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
29. *Hồ Chủ tịch với vấn đề giải phóng phụ nữ (1970)*, tr.31, Nxb Phụ nữ.
30. Lê Ngọc Hùng (2002), *Học thuyết Mác-Lênin về phụ nữ và liên hệ với thực*

- tiền hiện nay ở nước ta. Luận văn lý luận chính trị cao cấp, Hà Nội.*
31. Krantz, Gunilla & Nguyễn Đăng Vượng (2009), *Vai trò của việc kiểm soát hành vi trong bạo lực do chồng/bạn tình gây ra và hậu quả đối với sức khỏe*, nghiên cứu trên cơ sở dân số từ khu vực nông thôn Việt Nam, BMC y tế công cộng.
 32. Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ 2006-2010.
 33. Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ 2010-2020.
 34. Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 2006-2010.
 35. Liên hợp quốc (1945), *Hiến chương Liên hợp quốc*.
 36. Liên hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn nhân quyền*.
 37. Liên hợp quốc (1966), *Công ước quốc tế về quyền chính trị và dân sự*.
 38. Liên hợp quốc (1979), *Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ*.
 39. Liên hợp quốc (1992), *Khuyến nghị số 19 về loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, thông qua tại kì họp lần thứ 11, Hà Nội*.
 40. Liên hợp quốc (2010), *Bạo lực trên cơ sở giới, báo cáo chuyên đề 2010, Hà Nội*.
 41. Dương Thanh Mai (2007), *Việt Nam bảo vệ thành công Báo cáo lần thứ 5 và 6 về việc thực hiện Công ước CEDAW*, tr. 56-57, Nxb công an nhân dân, Hà Nội.
 42. Lê Thị Phương Mai, Lê Ngọc Lan (2003), *Nghiên cứu nền về bạo lực giới tại các cơ sở y tế và các xã ở huyện Gia Lâm, Hà Nội*, Hội đồng dân số Hà Nội.
 43. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập, tập 2*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 44. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập, tập 4*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 45. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập, tập 6*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 46. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập, tập 9*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 47. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập, tập 11*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 48. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập, tập 12*, Nxb Chính trị Q Hồ Chí Minh, Hà Nội.
 49. Ngân hàng Thế giới (WB) (2006), *Báo cáo đánh giá tình hình Giới ở Việt Nam*, Hà Nội.
 50. Quốc hội (1946), *Hiến pháp*, Hà Nội.
 51. Quốc hội (1959), *Hiến pháp*, Hà Nội.

52. Quốc hội (1980), *Hiến pháp*, Hà Nội.
53. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
54. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
55. Quốc hội (1999), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
56. Quốc hội (2000), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
57. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
58. Quốc hội (2006), *Luật Bình đẳng giới*, Hà Nội.
59. Quốc hội (2007), *Luật Phòng chống bạo lực gia đình*, Hà Nội.
60. Hoàng Thị Kim Quế (2006), “Quyền con người và giáo dục quyền con người ở Việt nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, (4).
61. Hoàng Thị Kim Quế (2010), “Đời sống pháp luật của phụ nữ ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí dân chủ và pháp luật*, (4).
62. Hoàng Thị Kim Quế (2010), “Bảo vệ, bảo đảm, các quyền phụ nữ, thúc đẩy bình đẳng giới ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí nghiệp cầu tri thức*, (3).
63. Hoàng Thị Kim Quế (2000), *Loi sur la femme, le mariage et la famille au Vietnam a Travers des périodes historiques - quelque Traits essentiels* (Lịch sử và hiện tại các vấn đề phụ nữ, hôn nhân và gia đình ở Việt nam), *Tạp chí Pháp luật Việt Nam (tiếng Pháp)*, Hội Luật gia Việt Nam, (4).
64. Hoàng Thị Kim Quế (2011), chủ trì đề tài cấp bộ, *Hoàn thiện pháp luật bảo vệ nhóm đối tượng xã hội dễ bị tổn thương, đã nghiệm thu*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
65. Hoàng Thị Kim Quế (2012), ”Trách nhiệm nhà nước trong việc thừa nhận, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (11).
66. Hoàng Thị Kim Quế (2012), “Quyền con người, những vấn đề pháp luật và đạo đức”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (4).
67. Tạp chí dân số Việt Nam 2009, (09) 7, Hà Nội
68. Thanh Trúc, *Luật phòng chống Bạo lực gia đình có hiệu lực: Tính nhân bản được đề cao*, Hà Nội.

69. Tham luận UBND tỉnh Tây Ninh 2013, Tây Ninh.
70. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 2351/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
71. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, Hà Nội.
72. Tổng cục dân số kế hoạch hóa gia đình (2010), *Chiến lược dân số và sức khoẻ sinh sản 2011-2020*, Hà Nội.
73. Tổng cục thống kê GSO, tổ chức cứu trợ trẻ em SCUK, Trung tâm nghiên cứu và đào tạo phát triển cộng đồng RTCCD (2003), *Những cuộc đời trẻ thơ 2003*, tr.62, Hà Nội.
74. Tổng cục thống kê, điều tra biến động dân số - kế hoạch hoá gia đình 2008.
75. Tổng cục thống kê 2010.
76. *Từ điển Chủ nghĩa cộng sản khoa học* (1986), Nxb. Sự thật, Hà Nội.
77. *Từ điển giải thích luật học* (1990), Nhà xuất bản Công an nhân dân, tr.148, Hà Nội.
78. UNDP (2002), *Khác biệt giới trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam*, tr.22, Hà Nội
79. UNDP (2002), *Tóm tắt tình hình giới*, Hà Nội.
80. UNFPA (2008), *Báo cáo thường niên cho cơ quan hợp tác và phát triển Thụy Sĩ*, Hà Nội.
81. UNFPA (2010), *Mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam, bằng chứng từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009*, tr. 11, 12, 13, Hà Nội.
82. UNFPA (2011), *Sự ưa thích con trai, ước muốn thâm căn, công nghệ tiên tiến*, tr. 48, 50, Hà Nội.
83. UNFPA (2012), *Nghiên cứu giới, nam tính và sự ưa thích con trai ở Nepal và Việt Nam*, Hà Nội.
84. Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em – Trung tâm thông tin (2010), *Chỉ tiêu trẻ em Việt Nam 2010*, Hà Nội.
85. Viện Nghiên cứu Hán Nôm(2002), *Ngữ văn Hán Nôm*, tr. 532, 468, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
86. Việt Nam qua lăng kính giới – *Chương trình phát triển Liên Hợp quốc* (8 – 1995), tr. 31, Hà Nội.

87. V.I.Lênin (1977), *Toàn tập, tập 39*, Nxb Tiến bộ, Matxcova.

88. Viện dinh dưỡng quốc gia (2009), *số liệu năm 2009*.

Tiếng Anh

89. Leonard & Elias Berkely (1990), *Family law Dictionary*, Cali.Nolo.

90. P.M. Promly (1976), *Family law*, 5th Edition, London Butterworth, tr.15.